

KHƯƠNG SƠN

ÂN SỐ
LỤC THẬP
HÒA GIÁP

KIỆN THỨC THỜI GIAN

Hướng dẫn mọi người hiểu rõ vận mệnh
của mình và tìm được sự bình an



Kiến thức thời gian

Hướng dẫn mọi người tìm hiểu về vận mệnh của mình và tìm được sự bình an.

Mục Lục

1. GIÁP TÝ 8	16. KỶ MÃO 38
1924 - 1984 - 2044	1939 - 1999 - 2059
2. ẤT SỬU 10	17. CANH THÌN 40
1925 - 1985 - 2045	1940 - 2000 - 2060
3. BÍNH DẦN 12	18. TÂN TÝ 42
1926 - 1986 - 2046	1941 - 2001 - 2061
4. ĐINH MÃO 14	19. NHÂM NGỌ 44
1927 - 1987 - 2047	1942 - 2002 - 2062
5. MẬU THÌN 16	20. QUÝ MÙI 46
1928 - 1988 - 2048	1943 - 2003 - 2063
6. KỶ TÝ 18	21. GIÁP THÂN 48
1929 - 1989 - 2049	1944 - 2004 - 2064
7. CANH NGỌ 20	22. ẤT DẬU 50
1930 - 1990 - 2050	1945 - 2005 - 2065
8. TÂN MÙI 22	23. BÍNH TUẤT 52
1931 - 1991 - 2051	1946 - 2006 - 2066
9. NHÂM THÂN 24	24. ĐINH HỢI 54
1932 - 1992 - 2052	1947 - 2007 - 2067
10. QUÝ DẬU 26	25. MẬU TÝ 56
1933 - 1993 - 2053	1948 - 2008 - 2068
11. GIÁP TUẤT 28	26. KỶ SỬU 58
1934 - 1994 - 2054	1949 - 2009 - 2069
12. ẤT HỢI 30	27. CANH DẦN 60
1935 - 1995 - 2055	1950 - 2010 - 2070
13. BÍNH TÝ 32	28. TÂN MÃO 62
1936 - 1996 - 2056	1951 - 2011 - 2071
14. ĐINH SỬU 34	29. NHÂM THÌN 64
1937 - 1997 - 2057	1952 - 2012 - 2072
15. MẬU DẦN 36	30. QUÝ TÝ 66
1938 - 1998 - 2058	1953 - 2013 - 2073

31. GIÁP NGỌ68

1954 - 1914 - 2074

32. ẤT MÙI70

1955 - 1915 - 2075

33. BÍNH THÂN72

1956 - 1916 - 2076

34. ĐINH DẬU74

1957 - 2017 - 2077

35. MẬU TUẤT76

1958 - 2018 - 2078

36. KỶ HỢI78

1959 - 2019 - 2079

37. CANH TÝ80

1960 - 2020 - 2080

38. TÂN SỬU82

1961 - 2021 - 2081

39. NHÂM DẦN84

1962 - 2022 - 2082

40. QUÝ MÃO86

1963 - 2023 - 2083

41. GIÁP THÌN88

1964 - 2024 - 2084

42. ẤT TỶ90

1965 - 2025 - 2085

43. BÍNH NGỌ92

1966 - 2026 - 2086

44. ĐINH MÙI94

1967 - 2027 - 2087

45. MẬU THÂN96

1968 - 2028 - 2088

46. KỶ DẬU98

1969 - 2029 - 2089

47. CANH TUẤT100

1970 - 2030 - 2090

48. TÂN HỢI102

1971 - 2031 - 2091

49. NHÂM TÝ104

1972 - 2032 - 2092

50. QUÝ SỬU106

1973 - 2033 - 2093

51. GIÁP DẦN108

1974 - 2034 - 2094

52. ẤT MÃO110

1975 - 2035 - 2095

53. BÍNH THÌN112

1976 - 2036 - 2096

54. ĐINH TỶ114

1977 - 2037 - 2097

55. MẬU NGỌ116

1978 - 2038 - 2098

56. KỶ MÙI118

1979 - 2039 - 2099

57. CANH THÂN120

1980 - 2040 - 2100

58. TÂN DẬU122

1981 - 2041 - 2101

59. NHÂM TUẤT124

1982 - 2042 - 2102

60. QUÝ HỢI126

1983 - 2043 - 2103

Kiến Thức Thời Gian

Quý bạn đọc kính mến.

Trong tự nhiên luôn luôn tồn tại bốn yếu tố cơ bản đó là: ĐẤT, NƯỚC, GIÓ, LỬA đó là những yếu tố cấu tạo nên nền tảng của mọi sự sống. Bất cứ nơi đâu hội đủ bốn yếu tố đó thì sự sống được hình thành. Các nhà khoa học ngày nay đang nghiên cứu các hành tinh bên ngoài trái đất để tìm kiếm các nơi có đủ 4 yếu tố trên. Nhìn lại Trái Đất nơi đang hiện hữu của vô số loài sinh sống, dù bất cứ đâu cũng có sự hiện diện của bốn yếu tố trên: ĐẤT, NƯỚC, GIÓ, LỬA. Tuy mỗi nơi mỗi khác, ở sa mạc thì tỷ lệ ĐẤT, LỬA, quá nhiều nhưng vẫn có GIÓ, NƯỚC thì sự sống vẫn có. Ở Đại dương sâu thẳm nơi mà NƯỚC chiếm tỷ lệ rất lớn nhưng có ĐẤT, GIÓ, LỬA thì vẫn có sự tồn tại của sự sống. Những nơi lạnh giá như hai đầu của phía Bắc và Nam của trái đất vẫn có sự tồn tại của các loài vật đặc trưng và con người.

Qua các điều đó chúng ta thấy rằng bất cứ một thời điểm nào, bất cứ ở đâu thì bốn yếu tố cơ bản vẫn hiện hữu. Đối với văn hóa của người Phương Đông thì bốn yếu tố cơ bản tượng trưng cho bốn hành là THỔ, THỦY, KIM, HỎA còn yếu tố sự sống là đại diện cho hành còn lại là MỘC. MỘC là yếu tố đóng vai trò cân bằng và hấp thụ đối với bốn yếu tố cơ bản và nó cũng là đại diện cho sự sống. Khi sự sống không còn thì các yếu tố cơ bản trở về lại chính nó.

Đã 2.400 năm trôi qua kể từ ngày Quỷ Cốc Tử làm ra "Lục Thập Hoa Giáp" và người Trung Hoa đã dùng để ghi lại thời gian và ứng dụng trong vô số công việc từ cưới hỏi, xây dựng, cất nhà, xuất gia, tạo dựng quan hệ, kinh doanh, khai trương, xuất hành, sinh con... Tác phẩm "Lục Thập Hoa Giáp" đã đi vào tâm trí của biết bao thế hệ người Phương Đông trong suốt chiều dài của lịch sử.

Nhưng có một bí ẩn đã tồn tại quá lâu mà chưa có lời giải sự thật đó là: Chúng ta đã chấp nhận rằng "Hoa Giáp chỉ có một ngũ hành duy nhất", điều này đi trái với các quy luật của tự nhiên. Ví dụ như Giáp Tý chỉ có 1 ngũ hành là Hải Trung Kim, Bính Dần là Lư Trung Hỏa... và tất cả 60 Hoa Giáp đều như thế đó là một sự thật vô lý nhưng với rào cản quá lớn của nền văn hóa 2.400 năm đã ăn sâu vào tâm trí nên không có ai tự hỏi tại sao như thế. Với sự phát triển của khoa học ngày nay chúng ta biết rằng trong một năm phải có đủ các yếu tố Đất Nước Gió Lửa dung hòa lẫn nhau. Trong mỗi tháng, mỗi ngày, mỗi giờ cũng đều như thế.

"Ấn Số Lục Thập Hoa Giáp" là một tác phẩm giải mã bí ẩn 2.400 năm "Lục Thập Hoa Giáp" của Quỷ Cốc Tử. Đây là sự chuyển tải các nội dung định tính sang định lượng giúp cho người đọc hiểu rõ hơn về bảng Lục Thập Hoa Giáp và các vấn đề thời gian theo Âm lịch. Ngoài ra, đây còn là tác phẩm giải thích sự tồn tại song song giữa các yếu tố ngũ hành trong cùng một Hoa Giáp. Trong suốt 2.400 năm, người Á Đông đã sử dụng "Lục Thập Hoa Giáp" trong việc làm lịch, trong các môn tiên đoán như Tử Vi, Tử Bình, Tứ Trụ, Bát Tự, Chu Dịch, Kinh Dịch, Bốc Quẻ, Mai Hoa Dịch Số... Điều đó đã hình thành nên một nền văn hóa ở khu vực Á Đông vô cùng đặc sắc.

Ngoài ra "Ấn Số Lục Thập Hoa Giáp" còn giúp cho nền văn hóa truyền thống định tính theo kịp sự thay đổi khoa học công nghệ ngày nay. Cách đây 3.000 năm khi Chu Văn Vương quy nạp các yếu tố trong tự nhiên để phân loại Âm, Dương và Ngũ Hành: KIM, MỘC, THỦY, HỎA, THỔ để lập nên Thiên Can, Địa Chi cũng như viết ra quyển Chu Dịch, thì thời điểm đó, điều này được xem như một môn khoa học hiện đại nhất. 600 năm sau, khi một lần nữa Quỷ Cốc Tử tạo ra tác phẩm "Lục Thập Hoa Giáp" - 60 ngũ hành nạp âm, thì nền văn hóa này lại một lần nữa trở thành một khoa học hiện đại nhất lúc bấy giờ và hình thành một nếp văn hóa trong tinh thần của người Á Đông.

"Lục Thập Hoa Giáp" đã được sử dụng rộng rãi trong cách đặt thời gian theo Năm, Tháng, Ngày, Giờ của người Châu Á nhằm mục đích tìm ra hạt giống tốt của mỗi con người, mỗi loài vật, mỗi sự kiện mà từ đó có thể chọn tương lai tốt cho quá trình phát triển đó. Việc có được một hạt giống phù hợp là một lợi thế trong sự phát triển cho tương lai của mỗi con người, mỗi loài vật, mỗi sự kiện. Yếu tố quan trọng tiếp theo là môi trường và đặc trưng của mỗi hạt giống sẽ quyết định xem hạt giống đó có trưởng thành và đơm hoa kết trái hay không.

Để giải mã các bí ẩn định tính trong tác phẩm "Lục Thập Hoa Giáp" mà vẫn đảm bảo đúng các yếu tố như tổng các ngũ hành: KIM, MỘC, THỦY, HỎA, THỔ cân bằng với nhau; các Thiên Can, Địa Chi bằng với nhau; các nguyên tắc của 12 vòng trường sinh vẫn đúng như nguyên bản của người xưa, nhóm tác giả bao gồm những người có kinh nghiệm trong ngành Tử Vi, Tử Trạ, Chu Dịch; người có trên 30.000 lượt tư vấn; người có 15 năm trong lĩnh vực công nghệ thông tin phân tích số liệu; người có kinh nghiệm trong lĩnh vực giáo dục... Nhóm tác giả dù đã cho thử nghiệm gần 10.000 lần khác nhau trong suốt 5 năm mới phát hiện ra được công thức phù hợp cho tác phẩm "Ẩn Số Lục Thập Hoa Giáp". Trong ứng dụng thực tế theo thời gian sẽ có những cập nhật và thay đổi để ngày càng hoàn chỉnh hơn trong các phiên bản tiếp theo.

Tác phẩm này giúp cho người đọc hay các nhà làm về ngành mệnh lý và phong thủy giải quyết rất nhiều vấn đề như: Chọn ngày tốt, giờ tốt cho từng Hoa Giáp, chọn Dụng Thần cho môn Bát Tự, Tử Trạ, chọn Tuổi kết hợp trong Hôn Nhân, Kinh Doanh.

Trong quá trình biên soạn, tác giả cũng bị giới hạn bởi hiểu biết chuyên môn nên không tránh khỏi các sai sót về ngữ nghĩa. Bạn đọc và những nhà nghiên cứu hãy đóng góp ý kiến để tác phẩm hoàn chỉnh hơn. Xin trân trọng cảm ơn.



GIÁP TÝ

Mệnh: Hải Trung Kim
Năm: 1924 - 1984 - 2044

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Giáp Tý còn được gọi là Hải Trung Kim hay vàng dưới biển. Trong Giáp Tý có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Kim là thành phần chính. Giáp Tý có ngũ hành Kim đứng thứ 8 trong 12 Hoa Giáp có Kim theo bảng bên trên.



Kim: chiếm 55,6% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính của Giáp Tý. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Kim này và các Kim khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Giáp Tý biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Kim là đại diện cho bản thân.



Thủy: là Con của Kim chiếm 7,4%, Thủy nhiều làm cho Kim bị hao mòn, Thủy ít quá thì cung con cái khó khăn.



Hỏa: là cái khắc Kim chiếm 1,3% tuy nhiên Hỏa không đủ sức để khắc Kim, trong trường hợp này là bị phản khắc; Kim nhiều Hỏa bị tắt. Hỏa đại diện cho quan quyền và công danh của Kim. Hỏa ít thì Kim bị tối, Hỏa ít thì dễ vượt ra ngoài pháp luật, khó phát triển trong quan quyền.

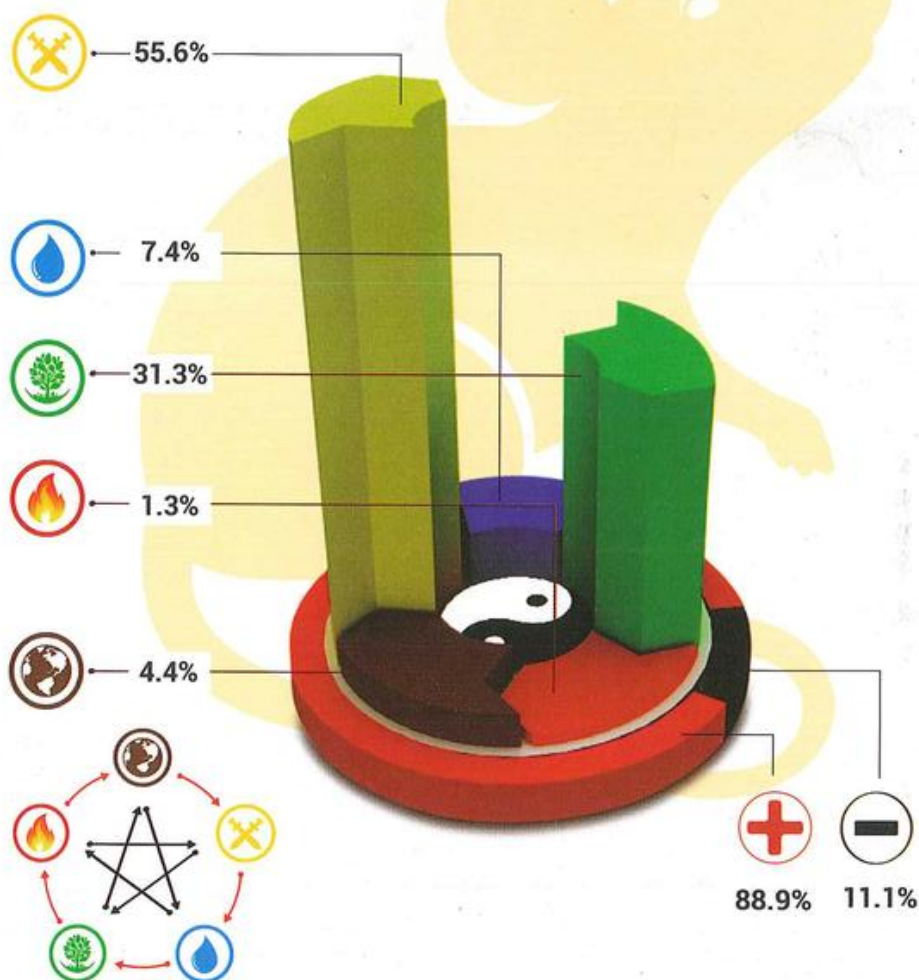


Thổ: chiếm 4,4%, Thổ sinh ra Kim hay gọi là Mẹ của Kim. Kim nhiều mà Thổ quá mỏng thì Kim không được tương sinh làm cho mất phần gốc, Thổ đại diện cho sự hỗ trợ từ Mẹ, Thổ mỏng thì xa Mẹ được thuận lợi hơn.



Mộc: chiếm 31,3% là cái bị Kim khắc hay còn gọi là tiền tài hay tài năng của Kim. Hoa Giáp có cung tài vượng thì bản thân xung phá lẫn nhau rất dễ phát tài và cũng dễ hao tổn lẫn nhau. Tài nhiều thì mệnh yếu hay sức khỏe hao mòn, dễ có bệnh từ nhỏ.

Dương 89% thịnh - Âm 11% suy.



Tổng kết: Trong Giáp Tý thì Kim và Mộc khắc chế nhau rất nhiều từ đó thấy rằng Kim trong Hoa giáp này rất dễ bị hao mòn, rất cần sự bồi đắp của Thổ để tương sinh. Hoặc dùng Thủy để giúp cho Kim và Mộc dung hoà lẫn nhau. Thủy có nghĩa là cung con cái càng đông thì càng giữ được tiền tài hay phú quý. Mệnh này muốn theo đuổi công danh thì phải cần rất nhiều Hoả rất khó để đạt được.

ẤT SỬU

Mệnh: Hải Trung Kim
Năm: 1925 - 1985 - 2045

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Ất Sửu còn được gọi là Hải Trung Kim hay vàng dưới biển. Trong Ất Sửu có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, trong đó Kim là thành phần chính. Ất Sửu có ngũ hành Kim đứng thứ 10 trong 12 Hoa Giáp có Kim theo bảng bên trên.



Kim: chiếm 46,2% gần ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính của Ất Sửu. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Kim này và các Kim khác trong các Ấn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Ất Sửu biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Kim là đại diện cho bản thân.



Thủy: chiếm 7,5%, Thủy là Con của Kim, Thủy nhiều làm cho Kim bị hao mòn, Thủy ít quá thì cung con cái khó khăn.



Hỏa: chiếm 2,8%, Hỏa khắc Kim tuy nhiên Hỏa chỉ chiếm 1,3% không đủ sức để khắc Kim, trong trường hợp này là bị phản khắc; Kim nhiều Hỏa bị tắc. Hỏa đại diện cho quan quyền và công danh của Kim. Hỏa ít thì Kim bị tối, Hỏa ít thì dễ vượt ra ngoài pháp luật, khó phát triển trong quan quyền.

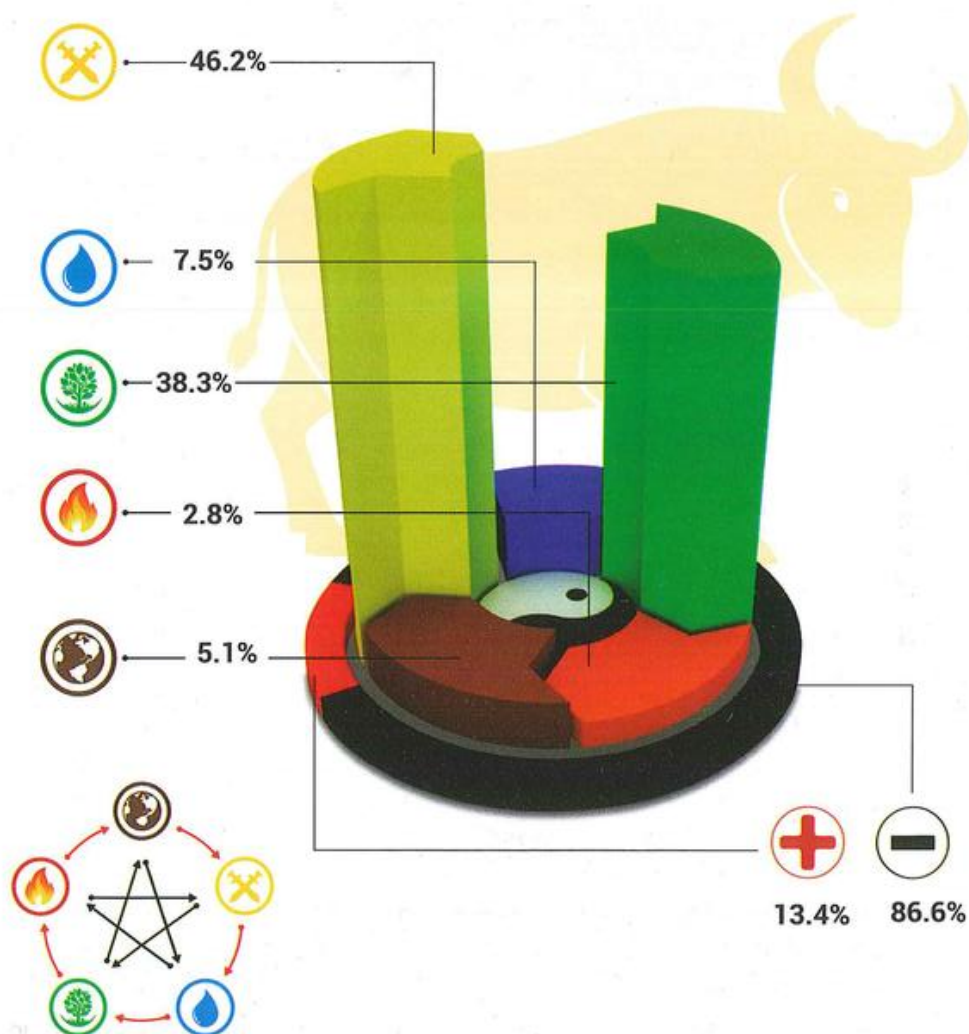


Thổ: chiếm 5,1%. Thổ sinh ra Kim hay gọi là Mẹ của Kim. Kim nhiều mà Thổ quá mỏng thì Kim không được tương sinh làm cho mất phần gốc, Thổ đại diện cho sự hỗ trợ từ Mẹ, Thổ mỏng thì xa Mẹ được thuận lợi hơn.



Mộc: chiếm 38,3%, là cái bị Kim khắc hay còn gọi là tiền tài hay tài năng của Kim. Hoa Giáp có cung tài vượng thì bản thân xung phá lẫn nhau rất dễ phát tài và cũng dễ hao tổn lẫn nhau. Tài nhiều thì mệnh yếu hay sức khỏe hao mòn, dễ có bệnh từ nhỏ.

Âm 87% thịnh - Dương 13% suy.



Tổng kết: Trong Ất Sửu thì Kim và Mộc khắc chế nhau rất nhiều từ đó thấy rằng Kim trong Hoa Giáp này dễ bị hao mòn rất cần sự bồi đắp của Thổ để tương sinh. Ngoài ra có thể dùng Thủy để hóa giải sự tương khắc giữa Kim và Mộc có nghĩa là cung con cái càng đông thì càng phú quý.



BÍNH DẦN

Mệnh: Lư Trung Hỏa

Năm: 1926 - 1986 - 2046

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Bính Dần còn được gọi là Lư Trung Hỏa hay lửa trong lò. Trong Bính Dần có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Hỏa là thành phần chính. Bính Dần có ngũ hành Hỏa đứng thứ 4 trong 12 Hoa Giáp có Hỏa theo bảng bên trên.



Hỏa: chiếm 76,6% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp này, Hỏa đại diện cho ngũ hành chính của Bính Dần. Hỏa này là Dương Hỏa tượng trưng như sức nóng của mặt trời. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Hỏa này và các Hỏa khác trong các Ấn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Bính Dần biết được nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Hỏa đại diện cho bản thân.



Thổ: chiếm 5,6%, Thổ là Con của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh, Thổ nhiều thì Hỏa không bốc mạnh được, Hỏa nhiều thì Thổ trở nên khô cằn, Thổ ít thì cung con cái khó khăn.



Kim: chiếm 1,7%, Hỏa khắc Kim, Kim đại diện cho tiền tài, tài năng và tình cảm của Hỏa. Kim ít thì khó trong tiền tài và tình cảm.

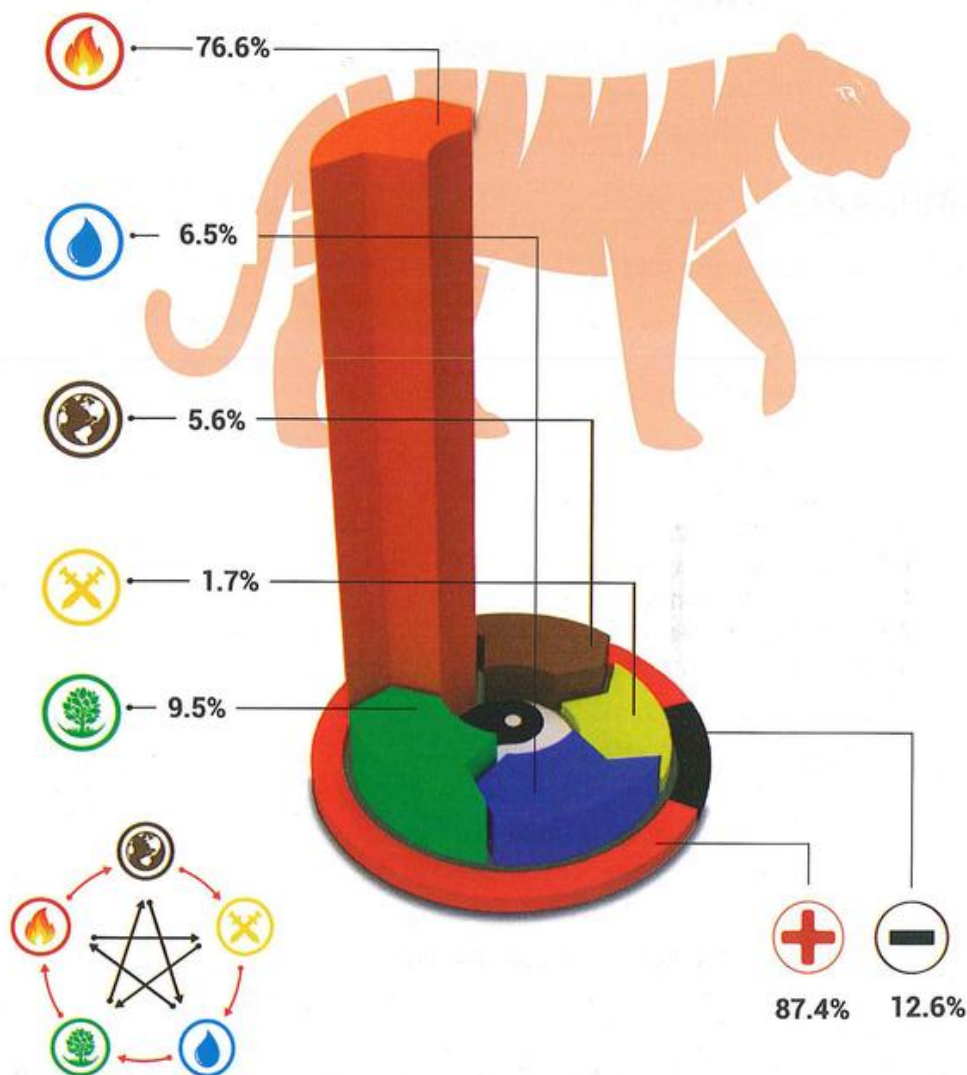


Mộc: chiếm 9,5%, Mộc là Mẹ của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Hỏa đại diện cho ánh sáng giúp cho Mộc phát triển, Mộc nhiều thì Hỏa duy trì ánh sáng, Mộc ít thì không được nhờ Mẹ.



Thủy: chiếm 6,5%, Thủy khắc Hỏa, Thủy đại diện cho quan quyền và công danh của Hỏa, Thủy vốn khắc Hỏa nhưng Hỏa vượng thì Thủy dễ bị khô cạn. Thủy ít thì khó khăn trong quan quyền và công danh.

Dương 87% thịnh - Âm 13% suy.



Tổng kết: Trong Bính Dần thì Hỏa chiếm phần lớn (76,6%) và các ngũ hành khác có tỉ lệ phần trăm không đáng kể. Hỏa nhiều làm cho bản thân trở nên khô khan. Muốn duy trì Hỏa thì phải tìm Hoa Giáp có tỷ lệ Mộc tương xứng. Hoặc phải tăng cường Kim Thủy để giảm sức nóng của Hỏa từ đó mà đạt trạng thái cân bằng.



ĐINH MÃO

Mệnh: Lư Trung Hỏa
Năm: 1927 - 1987 - 2047

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Đinh Mão còn được gọi là Lư Trung Hỏa hay lửa trong lò. Trong Đinh Mão có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Hỏa là thành phần chính. Đinh Mão có ngũ hành Hỏa đứng thứ 2 trong 12 Hoa Giáp có Hỏa theo bảng bên trên.



Hỏa: chiếm 81,8% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Đinh Mão. Đinh Mão là Âm Hỏa được ví như lửa của núi lửa, đồng lửa, bếp lò, bó đuốc. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Hỏa này và các Hỏa khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Đinh Mão biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Hỏa đại diện cho bản thân.



Thổ: chiếm 4,7%, Thổ là Con của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh, Thổ nhiều thì Hỏa không bốc mạnh được, Hỏa nhiều thì Thổ trở nên khô cằn, Thổ ít thì cung con cái khó khăn.



Kim: chiếm 1,5%, Hỏa khắc Kim, Kim đại diện cho tiền tài, tài năng và tình cảm của Hỏa. Kim ít thì khó trong tiền tài và tình cảm.

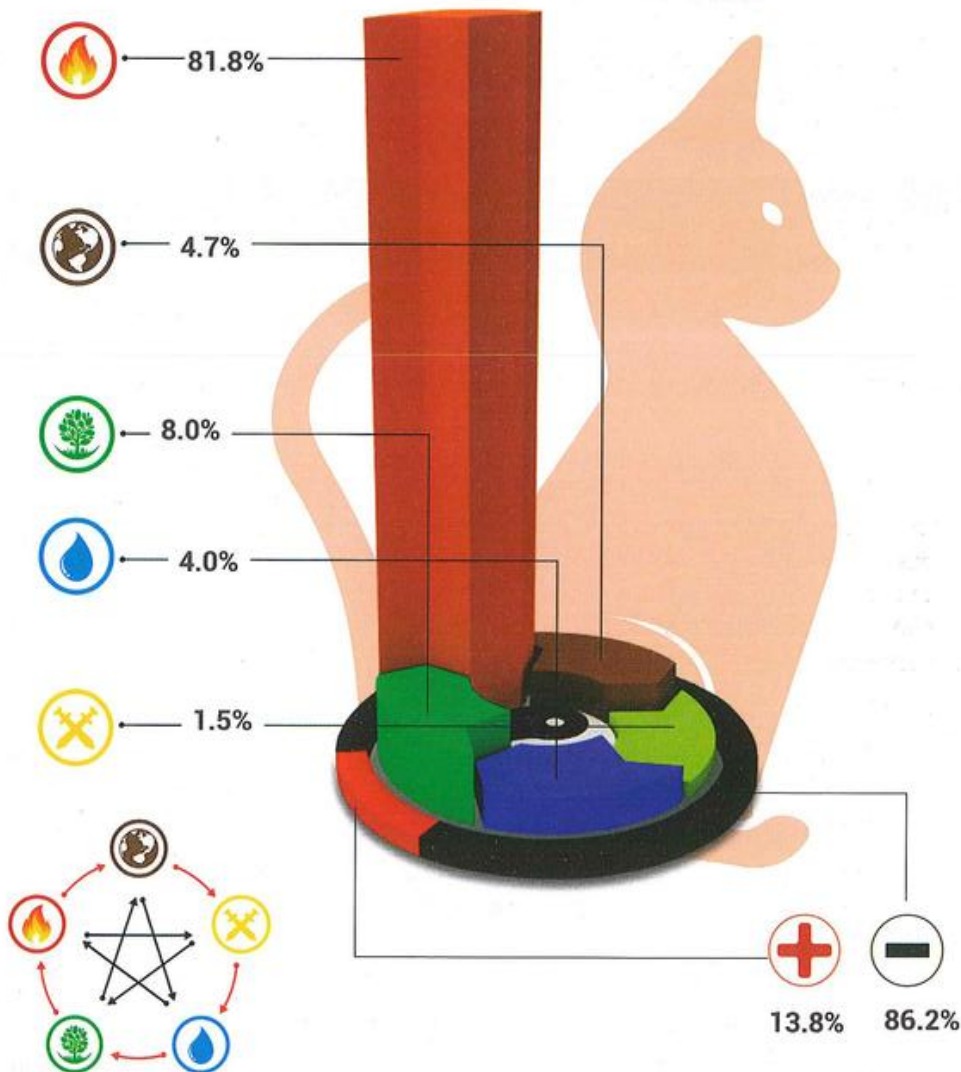


Mộc: chiếm 8%, Mộc là Mẹ của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Hỏa đại diện cho ánh sáng giúp cho Mộc phát triển, Mộc nhiều thì Hỏa duy trì ánh sáng, Mộc ít thì không được nhờ Mẹ.



Thủy: chiếm 4%, Thủy khắc Hỏa, Thủy đại diện cho quan quyền và công danh của Hỏa, Thủy vốn khắc Hỏa nhưng Hỏa vượng thì Thủy dễ bị khô cạn. Thủy ít thì khó khăn trong quan quyền và công danh.

Âm 86% thịnh - Dương 14% suy.



Tổng kết: Trong Đinh Mão thì Hỏa chiếm phần lớn (81,8%) và các ngũ hành khác có tỉ lệ phần trăm không đáng kể. Muốn duy trì Hỏa này thì phải chọn Mộc nào có tỷ lệ tương ứng hoặc tìm cách tăng Kim Thủy để tạo sự cân bằng lẫn nhau giữa các ngũ hành.



MẬU THÌN

Mệnh: Đại Lâm Mộc
Năm: 1928 - 1988 - 2048

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Mậu Thìn còn được gọi là Đại Lâm Mộc hay cây cổ thụ. Trong Mậu Thìn có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Mộc là thành phần chính. Mậu Thìn có ngũ hành Mộc đứng thứ 2 trong 12 Hoa Giáp có Mộc theo bảng bên trên.



Mộc: chiếm 67,8% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính của Mậu Thìn. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Mộc này và các Mộc khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Mậu Thìn biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Mộc đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 4,9%, Hỏa là Con của Mộc chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Mộc nhiều nên Hỏa không bốc mạnh được. Hỏa ít thì Mộc không phát triển. Hỏa ít thì bất lợi cho cung con cái.



Thủy: chiếm 1,8%, Thủy là Mẹ của Mộc. Thủy nhiều thì Mộc tươi tốt, Thủy ít thì Mộc khô héo. Ngoài ra, Mộc nhiều mà Thủy ít giống như Con mạnh mà Mẹ lại yếu không thể phát triển lâu dài được. Thủy ít thì xa Mẹ sẽ thuận lợi hơn.

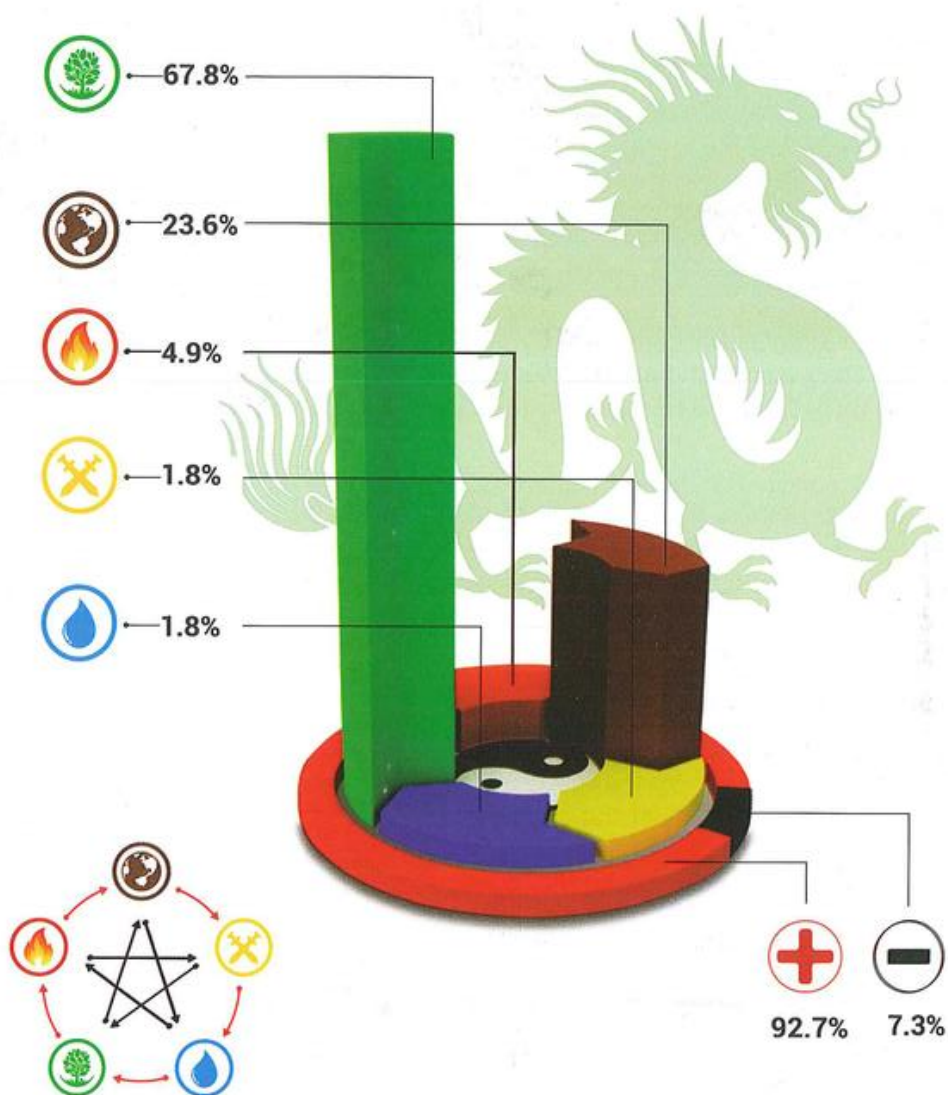


Kim: chiếm 1,8%, Kim và Mộc có mối quan hệ tương khắc với nhau, ở đây Mộc chiếm phần nhiều nên khi Mộc cứng khắc lại thì Kim phải mẻ và hao tổn.



Thổ: chiếm 23,6%, Mộc khắc Thổ và chúng có mối liên hệ tương khắc, ở đây ta thấy tỷ lệ của Thổ khá lớn nên Mộc gần như bị thắt lại bởi Thổ. Thổ đại diện cho tiền tài và hôn nhân, điều này có nghĩa sức khỏe bản thân bị hao tổn bởi tiền tài và hôn nhân.

Dương 92,7% thịnh - Âm 7,3% suy.



Tổng kết: Trong Mậu Thìn Mộc thì chiếm phần lớn và các phần trăm của các ngũ hành khác không đáng kể. Do có sự tương khắc lẫn nhau giữa Mộc và Thổ nên tăng cường Hỏa để giúp cho Mộc Thổ dung hòa. Có nghĩa rằng cung con cái sẽ giúp bốn mệnh này tốt hơn. Ngoài ra cũng có thể chọn Hoa Giáp có tỷ lệ Ngũ Hành Thủy tương ứng cũng rất tốt.



KỶ TỶ

Mệnh: Đại Lâm Mộc

Năm: 1929 - 1989 - 2049

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Kỷ Ty còn được gọi là Đại Lâm Mộc hay cây cổ thụ. Trong Kỷ Ty có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Mộc là thành phần chính. Kỷ Ty có ngũ hành Mộc đứng thứ 4 trong 12 Hoa Giáp có Mộc theo bảng bên trên.



Mộc: chiếm 63% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Kỷ Ty. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Mộc này và các Mộc khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Kỷ Ty biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Mộc đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 6%, Hỏa là Con của Mộc, chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Mộc nhiều nên Hỏa không bốc mạnh được. Hỏa ít thì Mộc không phát triển. Hỏa ít thì bất lợi cho con cái.



Thủy: chiếm 1%, Thủy là Mẹ của Mộc. Thủy nhiều thì Mộc tươi tốt, Thủy ít thì Mộc khô héo. Ngoài ra, Mộc nhiều mà Thủy ít giống như Con mạnh mà Mẹ lại yếu không thể phát triển lâu dài được. Thủy ít thì xa Mẹ sẽ thuận lợi hơn.

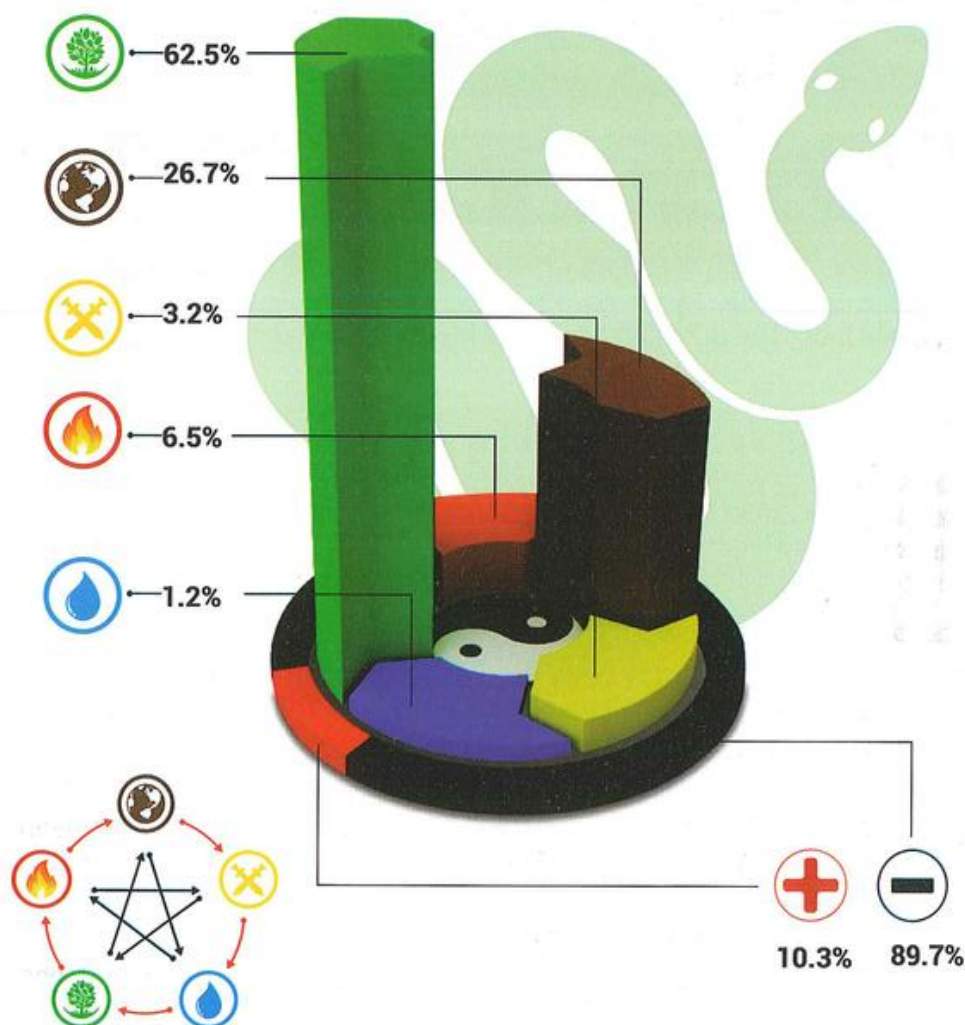


Kim: chiếm 3%, Kim và Mộc có mối quan hệ tương khắc với nhau, ở đây Mộc chiếm phần nhiều nên khi Mộc cứng khắc lại thì Kim phải mẻ và hao tổn.



Thổ: chiếm 27%, Mộc khắc Thổ và chúng có mối liên hệ tương khắc, ở đây ta thấy tỷ lệ của Thổ khá lớn nên Mộc gần như bị thắt lại bởi Thổ. Thổ đại diện cho tiền tài và hôn nhân, điều này có nghĩa sức khỏe bản thân bị hao tổn bởi tiền tài và hôn nhân.

Âm 90% thịnh - Dương 10% suy.



Tổng kết: Trong Kỳ Ty, Mộc chiếm phần lớn, Mộc là yếu tố ôn hòa, âm áp chính là do có Hỏa ẩn sâu bên trong Mộc. Mộc và Thổ tương khắc lẫn nhau nên rất cần Hỏa để giúp cho cân bằng. Hoặc bổ sung Thủy bằng Hoa Giáp có tỷ lệ ngũ hành tương ứng cũng rất tốt.



CANH NGỌ

Mệnh: Lộ Bàn Thổ

Năm: 1930 - 1990 - 2050

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Canh Ngọ còn được gọi là Lộ Bàn Thổ hay đất đường đi. Trong Canh Ngọ có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thổ là thành phần chính. Canh Ngọ có ngũ hành Thổ đứng thứ 8 trong 12 Hoa Giáp có Thổ theo bảng bên trên.



Thổ: chiếm 56,2% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Canh Ngọ. Thổ trong Canh Ngọ là Dương Thổ, dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thổ này và các Thổ khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Canh Ngọ biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thổ đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 7,4%, Hỏa là Mẹ của Thổ, chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Thổ nhiều nên Hỏa trở nên âm ỉ. Hỏa ít thì Thổ mất gốc không được sự hỗ trợ từ Mẹ, xa Mẹ thuận lợi hơn.



Thủy: chiếm 1,3%, Thủy và Thổ có mối liên hệ tương khắc với nhau, Thổ khắc Thủy nên Thủy đại diện cung tài và tình cảm của Thổ. Thổ dày thì làm cho Thủy bị ách tắc đường.

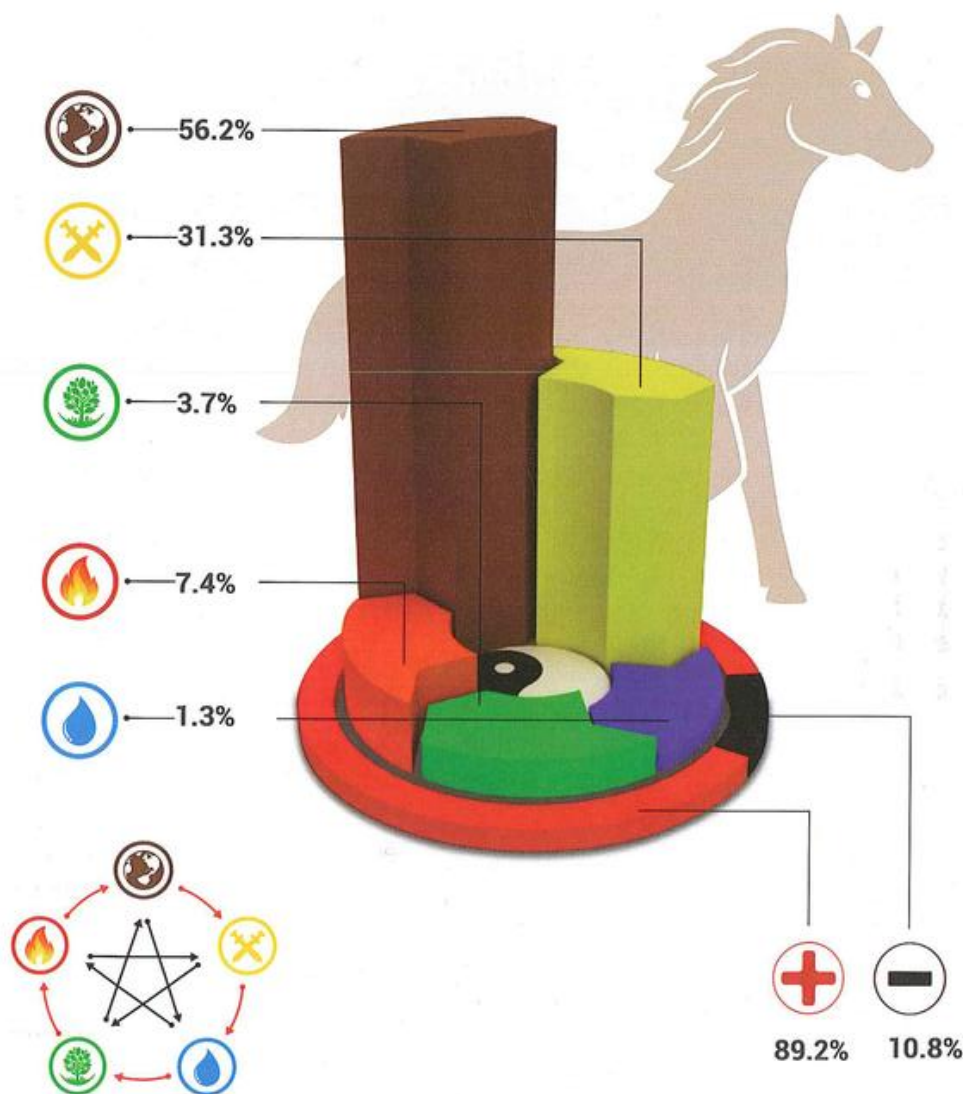


Kim: chiếm 31,3%, Thổ sinh Kim, Kim là con của Thổ chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, ở đây Thổ và Kim đều nhiều làm cho Kim trở nên mạnh mẽ, Kim là con của Thổ, Thổ và Kim đều mạnh thì đường công danh rất khó phát triển. Giống như câu: "Con đông khổ mẹ".



Mộc: chiếm 3,7%, Mộc khắc Thổ, Mộc đại diện cung quan quyền và công danh của Thổ, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, ở đây Thổ chiếm phần lớn nên Thổ nặng thì Mộc không thể phát triển, Mộc quá ít nên đường quan quyền và công danh nhiều cản trở.

Dương 89,2% thịnh - Âm 10,8% suy.



Tổng kết: Trong Canh Ngọ, Thổ và Kim có tỷ lệ khá lớn nên chúng có mối liên hệ tương sinh mạnh với nhau làm cho các ngũ hành còn lại bị khắc chế. Thổ và Kim là Mẹ và Con đều mạnh làm cho cung tiền tài và công danh rất nhiều gian nan. Muốn cân bằng nên tăng cường Thủy và Mộc sẽ giúp cho tiền tài, công danh, quan quyền thuận lợi.



TÂN MÙI

Mệnh: Lộ Bàn Thổ

Năm: 1931 - 1991 - 2051

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Tân Mùi còn được gọi là Lộ Bàn Thổ hay đất đường đi. Trong Tân Mùi có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thổ là thành phần chính. Tân Mùi có ngũ hành Thổ đứng thứ 10 trong 12 Hoa Giáp có Thổ theo bảng bên trên.



Thổ: chiếm 48,2% gần ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Tân Mùi. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thổ này và các Thổ khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Tân Mùi biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thổ đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 7,5%, Hỏa là Mẹ của Thổ, chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Thổ nhiều nên Hỏa trở nên âm ỉ. Hỏa ít thì Thổ mất gốc không được sự hỗ trợ từ Mẹ, xa Mẹ thuận lợi hơn.



Thủy: chiếm 2,8%, Thủy và Thổ có mối liên hệ tương khắc với nhau, Thổ khắc Thủy nên Thủy đại diện tiền tài và tình cảm của Thổ. Thổ dày thì làm cho Thủy bị ách tắc đường tiền tài và tình cảm lắm gian nan.

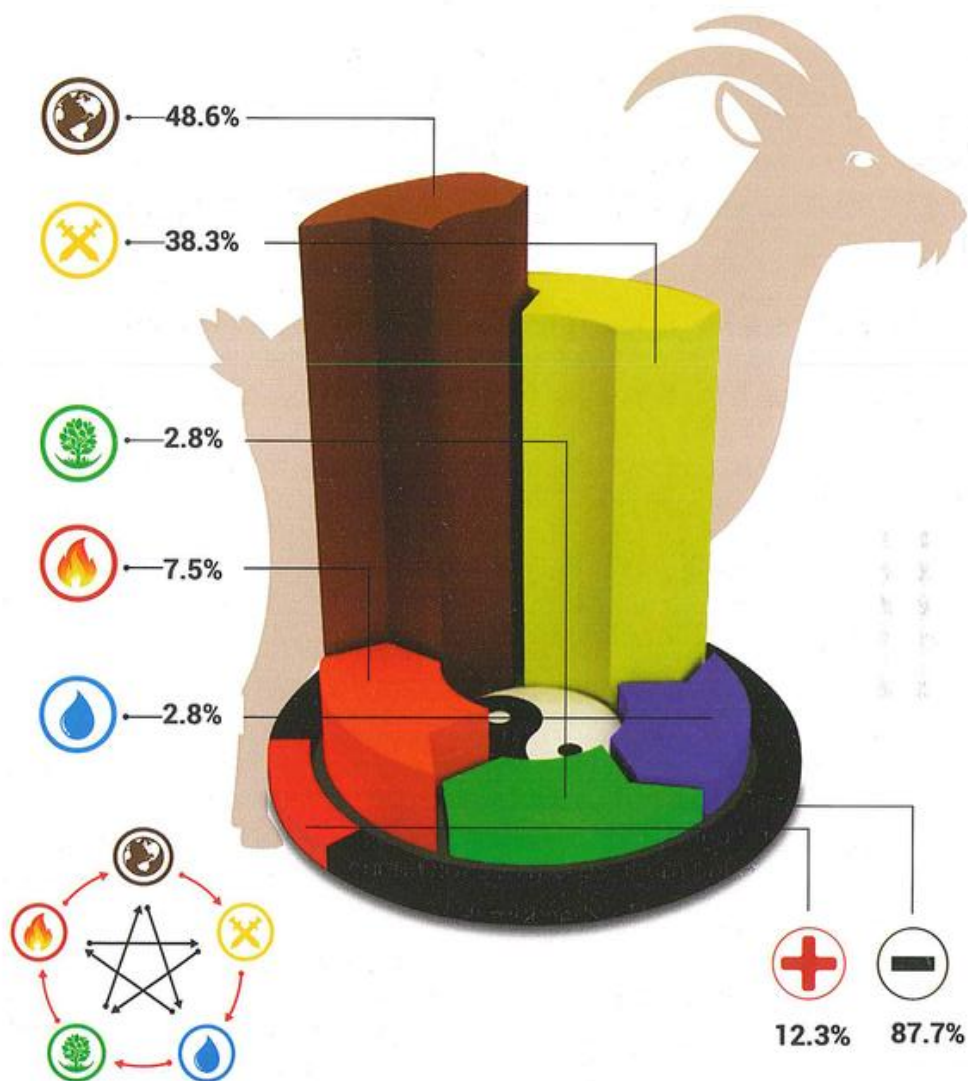


Kim: chiếm 38,3%, Thổ sinh Kim, Kim là Con của Thổ chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, ở đây Thổ và Kim đều nhiều làm cho Kim trở nên mạnh mẽ, Kim là con của Thổ, Thổ và Kim đều mạnh thì đường công danh rất khó phát triển. Giống như câu: "Con đông khổ Mẹ".



Mộc: chiếm 2,8%, Mộc khắc Thổ, Mộc đại diện cung quan quyền và công danh của Thổ chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, ở đây Thổ chiếm phần lớn nên Thổ nặng thì Mộc không thể phát triển. Mộc quá ít nên đường quan quyền và công danh nhiều cản trở.

Dương 87,7% thịnh - Âm 12,3% suy.



Tổng kết: Trong Tân Mùi, Thổ và Kim có tỷ lệ khá lớn nên chúng có mối liên hệ tương sinh mạnh với nhau làm cho các ngũ hành còn lại bị khắc chế. Thổ và Kim là Mẹ và Con đều mạnh làm cho cung tiền tài và công danh rất nhiều gian nan. Muốn cân bằng nên tăng cường Thủy và Mộc sẽ giúp cho tiền tài, công danh, quan quyền thuận lợi.



NHÂM THÂN

Mệnh: Kiếm Phong Kim
Năm: 1932 - 1992 - 2052

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Nhâm Thân còn được gọi là Kiếm Phong Kim hay kim vũ khí. Trong Nhâm Thân có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Kim là thành phần chính. Nhâm Thân có ngũ hành Kim đứng thứ 6 trong 12 Hoa Giáp có Kim theo bảng bên trên.



Kim: chiếm 66,7% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính của Nhâm Thân. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Kim này và các Kim khác trong các Ấn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Nhâm Thân biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Kim là đại diện cho bản thân.



Thủy: chiếm 24,5%, Kim sinh Thủy, Thủy là Con của Kim, Thủy nhiều làm cho Kim bị hao mòn, Thủy ít quá thì cung con cái khó khăn. Thủy trong Hoa Giáp này nhiều thì đường con cái thuận lợi, Thủy giúp cho Kim trở nên sắc bén như câu: "Nước có thể bào mòn đá". Kim và Thủy tương sinh là Mẹ và Con cùng mạnh sẽ làm hao tổn đường công danh quan quyền.



Hỏa: chiếm 4,1%, Hỏa khắc Kim, Hỏa đại diện cho cung quan quyền và công danh của Kim. Hỏa không đủ sức để khắc Kim mà bị phản khắc, Kim nhiều Hỏa bị tắc, Hỏa ít thì Kim bị tối, Hỏa ít thì dễ vượt ra ngoài pháp luật, khó phát triển trong quan quyền và công danh.

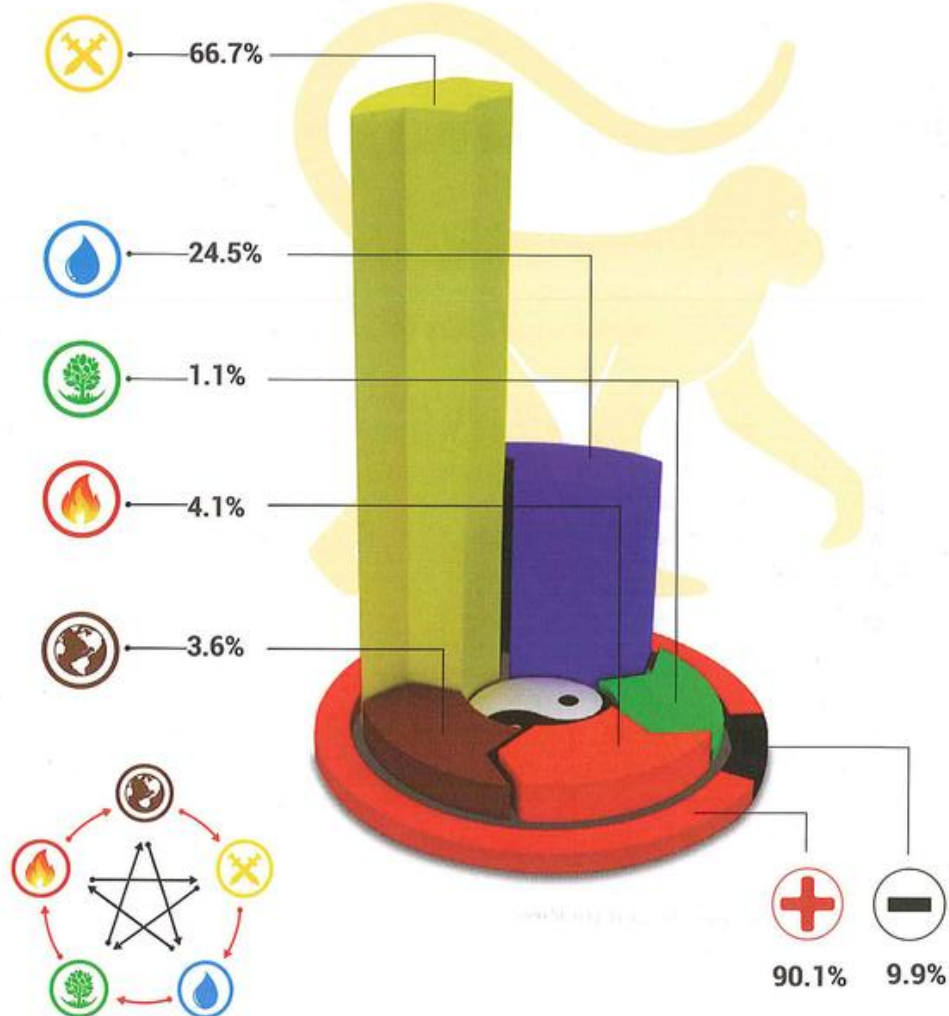


Thổ: chiếm 3,6%. Thổ sinh Kim, Thổ là Mẹ của Kim. Kim nhiều mà Thổ quá mỏng thì Kim không được tương sinh làm cho mất phần gốc, Thổ đại diện sự hỗ trợ từ Mẹ, Thổ mỏng thì xa Mẹ thuận lợi hơn.



Mộc: chiếm 1,1%, Kim khắc Mộc, Mộc đại diện cho tiền tài, tài năng và tình cảm của Kim. Hoa Giáp có cung tài suy và bản thân rất vượng, hai cái này xung phá lẫn nhau nên đường tiền tài và tình cảm sẽ khó khăn.

Dương 90% thịnh - Âm 10% suy.



Tổng kết: Trong Nhâm Thân thì Kim và Thủy tương sinh nhau rất nhiều từ đó thấy rằng Thủy dựa vào Kim sinh, nếu Kim nhiều thì nước đục giống như con cái được Cha Mẹ chiều và trở nên vẩn đục. Để giúp Hoa Giáp này cân bằng nên tăng cường Hỏa và Mộc giống như việc áp dụng kỷ luật hay rèn luyện sẽ giúp Kim trở nên sắc bén và hữu dụng.



QUÝ DẬU

Mệnh: Kiếm Phong Kim
Năm: 1933 - 1993 - 2053

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Quý Dậu còn được gọi là Kiếm Phong Kim hay Kim vũ khí. Trong Quý Dậu có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Kim là thành phần chính. Quý Dậu có ngũ hành Kim đứng thứ 4 trong 12 Hoa Giáp có Kim theo bảng bên trên.



Kim: chiếm 70,3% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính của Quý Dậu. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Kim này và các Kim khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Quý Dậu biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Kim là đại diện cho bản thân.



Thủy: chiếm 22,9%, Thủy là Con của Kim, Thủy nhiều làm cho Kim bị hao mòn, Thủy ít quá thì cung con cái khó khăn. Thủy trong Hoa Giáp này nhiều thì đường con cái thuận lợi, Thủy giúp cho Kim trở nên sắc bén như câu: "Nước có thể bào mòn đá". Kim và Thủy tương sinh là Mẹ và Con cùng mạnh sẽ làm hao tổn đường công danh quan quyền.



Hỏa: chiếm 2,7% Hỏa Khắc Kim, Hỏa đại diện cho quan quyền và công danh của Kim. Hỏa ít thì Kim bị tối, có tài năng nhưng không được phát hiện. Hỏa ít thì dễ vượt ra ngoài pháp luật, khó phát triển trong quan quyền.

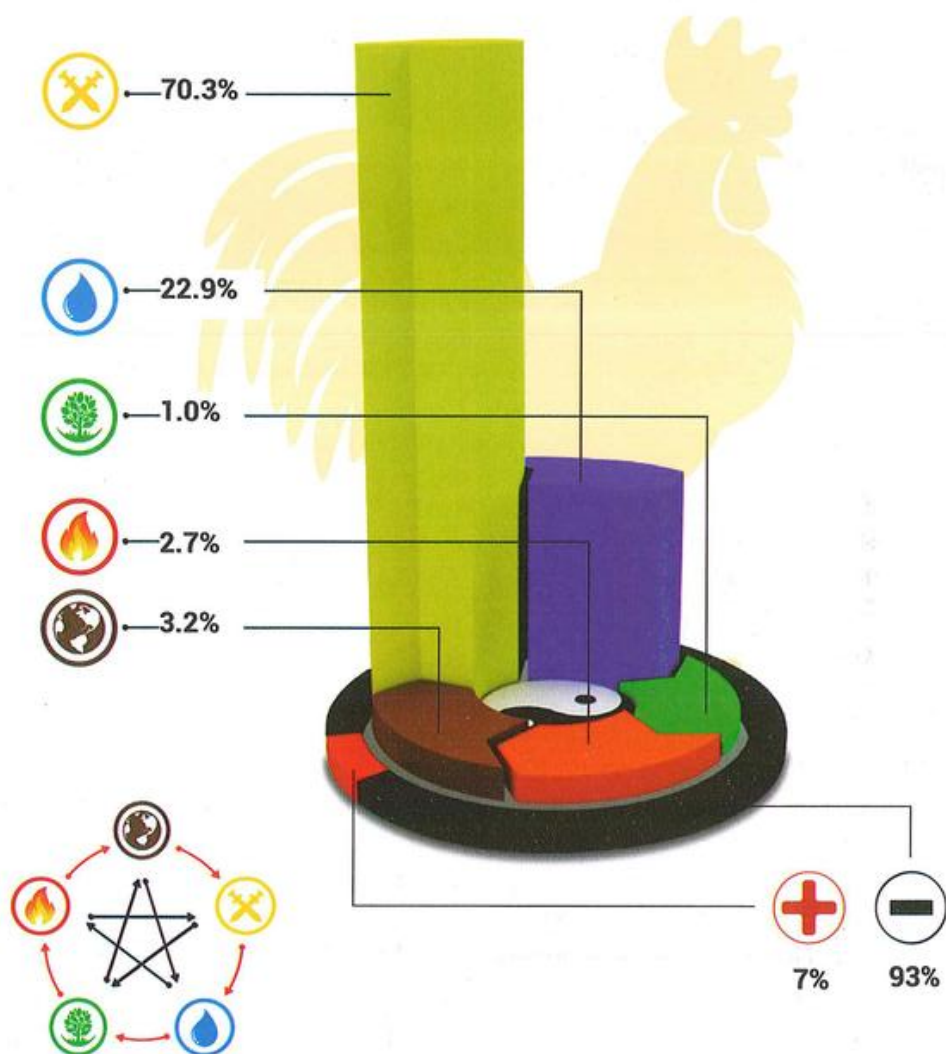


Thổ: chiếm 3,2%, là cái sinh ra Kim hay gọi là Mẹ của Kim. Kim nhiều mà Thổ quá mỏng thì Kim không được tương sinh làm cho mất phần gốc, Thổ đại diện sự hỗ trợ từ Mẹ, Thổ mỏng thì xa Mẹ ít thuận lợi hơn.



Mộc: chiếm 1%, là cái bị Kim khắc hay còn gọi là tiền tài hay tài năng của Kim. Hoa Giáp có cung tài suy và bản thân vượng, xung phá lẫn nhau rất dễ phát tài và cũng dễ hao tổn cung hôn nhân.

Âm 93% thịnh - Dương 7% suy.



Tổng kết: Trong Quý Dậu thì Kim và Thủy tương sinh nhau gần như nhiều từ đó thấy rằng Thủy dựa vào Kim sinh, nếu Kim nhiều thì nước đục giống như con cái được Cha Mẹ chiều và trở nên hư hỏng. Để giúp Hoa Giáp này cân bằng nên tăng cường Hỏa và Mộc giống như việc áp dụng kỷ luật hay rèn luyện sẽ giúp Kim trở nên sắc bén và hữu dụng.



GIÁP TUẤT

Mệnh: Sơn Đầu Hỏa

Năm: 1934 - 1994 - 2054

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Giáp Tuất còn được gọi là Sơn Đầu Hỏa hay lửa trên núi. Trong Giáp Tuất có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Hỏa là thành phần chính. Giáp Tuất có ngũ hành Hỏa đứng thứ 9 trong 12 Hoa Giáp có Hỏa theo bảng bên trên.

 Hỏa: chiếm 46% gần ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Giáp Tuất. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Hỏa này và các Hỏa khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Giáp Tuất biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Hỏa đại diện cho bản thân.

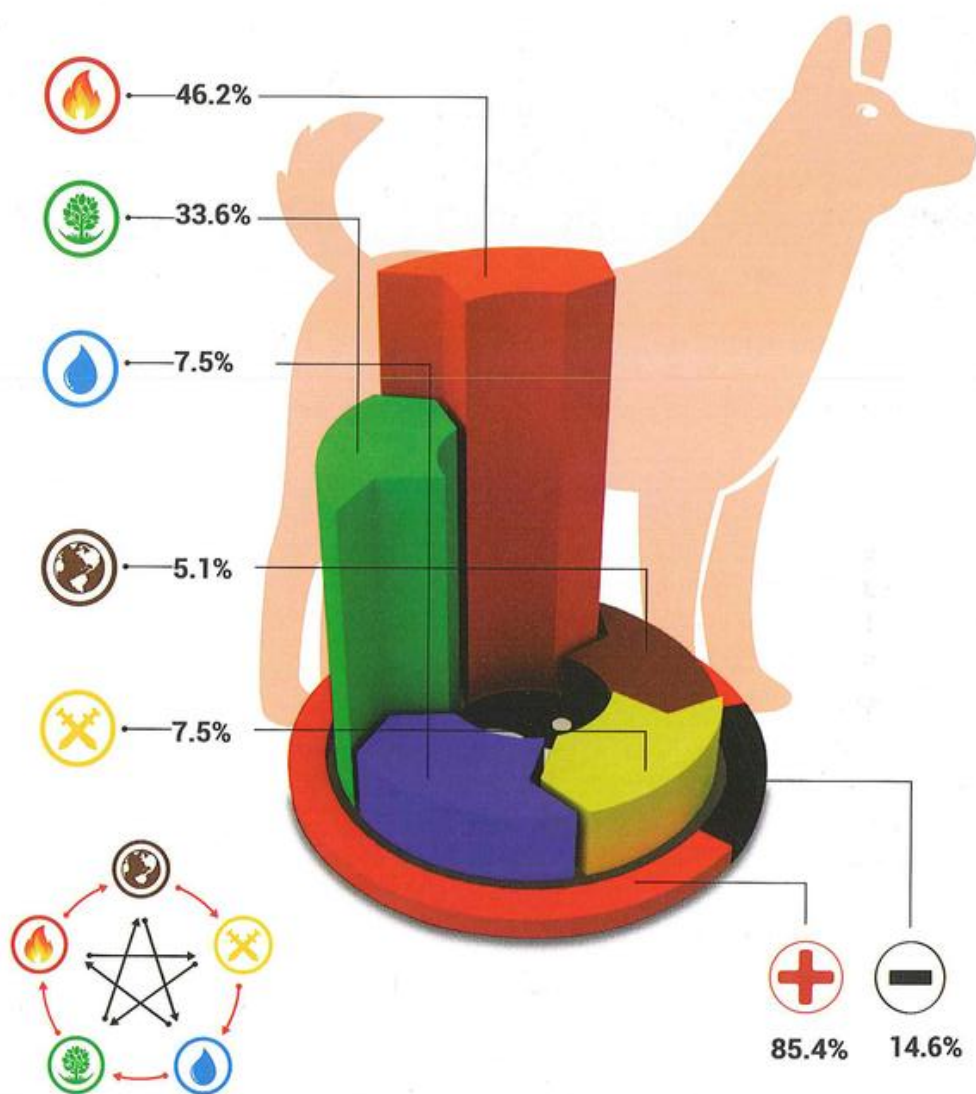
 Thổ: chiếm 5%, Thổ là Con của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh, Hỏa nhiều thì Thổ thành tro bụi. Bản thân và cung con khắc lẫn nhau, Hỏa ít thì đường con cái khó khăn.

 Kim: chiếm 7%, Hỏa khắc Kim, Kim đại diện cho cung tiền tài và tình cảm của Hỏa, Kim không đủ sức để khắc Hỏa mà bị Hỏa khắc. Kim ít thì khó khăn trong cung tiền tài và hôn nhân.

 Mộc: chiếm 34%, là cái sinh ra Hỏa hay gọi là Mẹ của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Mộc là nguồn cung cấp giúp cho Hỏa duy trì và phát triển. Mộc Hỏa cùng phát làm cho cung tài bị chế phục, đường hôn nhân vô cùng trắc trở.

 Thủy: chiếm 8%, Thủy khắc Hỏa. Thủy đại diện cho cung quan quyền và công danh của Hỏa, Thủy yếu thì chỉ có hư danh.

Dương 85% thịnh - Âm 15% suy.



Tổng kết: Trong Giáp Tuất thì Hỏa và Mộc có sự cân bằng nhất định giữa hai bên và chúng có vai trò tương hỗ lẫn nhau, muốn duy trì Hỏa thì phải có tăng cường Kim vì Kim giúp cho Mộc dễ cháy và sinh ra Hỏa. Bởi vậy Hoa Giáp này nên chọn Hoa Giáp có tỷ lệ Kim và Thủy nhiều thì sẽ đạt được sự cân bằng lẫn nhau.

ẤT HỢI

Mệnh: Sơn Đầu Hỏa
Năm: 1935 - 1995 - 2055

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Ất Hợi còn được gọi là Sơn Đầu Hỏa hay lửa trên núi. Trong Ất Hợi có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Hỏa là thành phần chính. Ất Hợi có ngũ hành Hỏa đứng thứ 10 trong 12 Hoa Giáp có Hỏa theo bảng bên trên.



Hỏa: chiếm 33% gần $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Ất Hợi. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Hỏa này và các Hỏa khác trong các Ấn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Ất Hợi biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Hỏa đại diện cho bản thân.



Thổ: chiếm 6%, Thổ là Con của Hỏa chúng có mối liên hệ tương sinh, Hỏa nhiều thì Thổ thành tro bụi. Bản thân và cung con khắc lẫn nhau.



Kim: chiếm 7%, Kim và Hỏa có mối liên hệ tương khắc, Kim đại diện cho cung tiền tài và tình cảm của Hỏa. Kim không đủ sức để khắc Hỏa mà bị Hỏa khắc. Kim ít thì khó khăn trong cung hôn nhân và tiền tài.

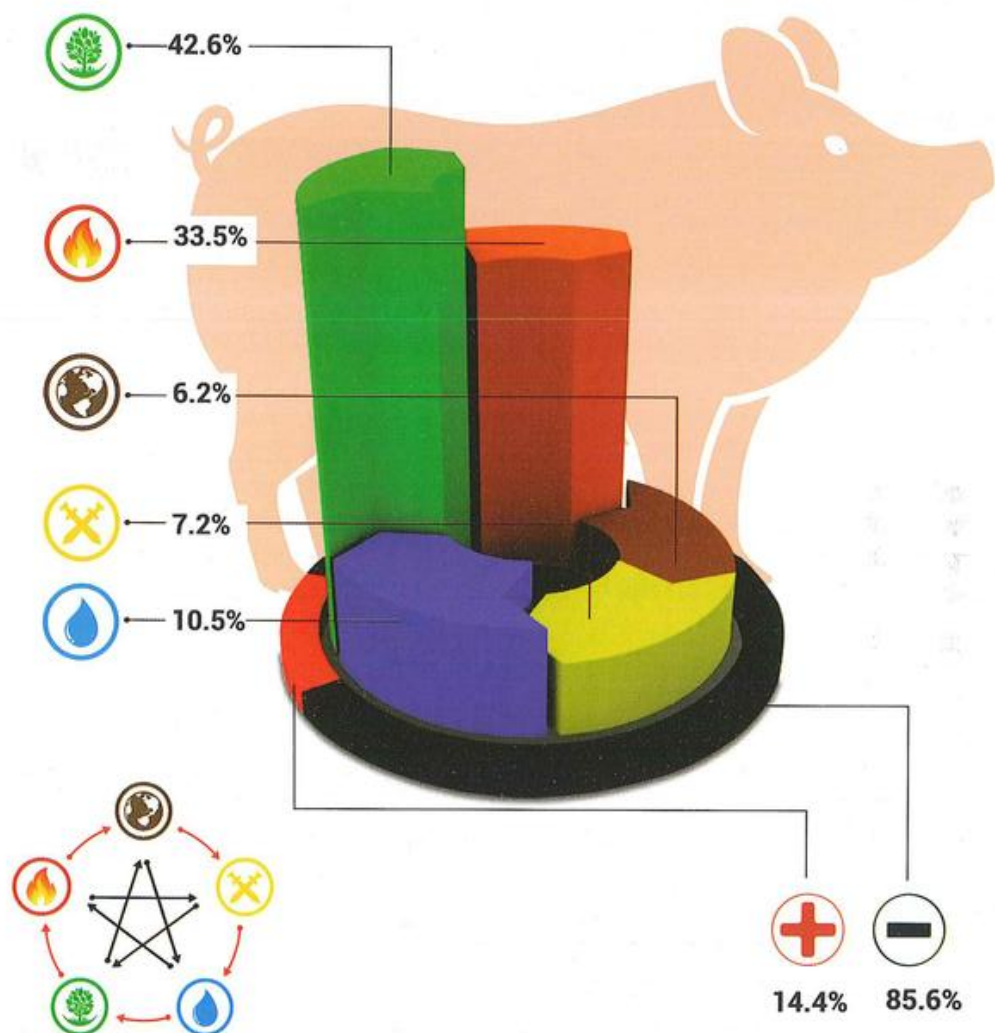


Mộc: chiếm 43%, là cái sinh ra Hỏa hay gọi là Mẹ của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Mộc là nguồn cung cấp giúp cho Hỏa duy trì và phát triển. Mộc Hỏa cùng phát làm cho cung tài bị chế phục, đường hôn nhân vô cùng trắc trở.



Thủy: chiếm 11%, Thủy khắc Hỏa, Thủy đại diện cho cung quan quyền và công danh của Hỏa. Thủy nhiều 11% thì đường quan quyền và công danh khá thuận lợi.

Âm 85,6% thịnh - Dương 14,4% suy.



Tổng kết: Trong Ất Hợi thì Hỏa và Mộc có sự cân bằng nhất định giữa hai bên và chúng có vai trò tương hỗ lẫn nhau, muốn duy trì Hỏa thì phải có tăng cường Kim vì Kim giúp cho Mộc dễ cháy và sinh ra Hỏa. Bởi vậy Hoa Giáp này nên chọn Hoa Giáp có tỷ lệ Kim và Thủy nhiều thì sẽ đạt được sự cân bằng lẫn nhau.



BÍNH TÝ

Mệnh: Giang Hà Thủy
Năm: 1936 - 1996 - 2056

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Bính Tý còn được gọi là Giang Hà Thủy hay nước Trường Giang. Trong Bính Tý có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thủy là thành phần chính. Bính Tý có ngũ hành Thủy đứng thứ 5 trong 12 Hoa Giáp có Thủy theo bảng bên trên.



Thủy: chiếm 70% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Bính Tý. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thủy này và các Thủy khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Bính Tý biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp. Thủy đại diện cho bản thân.



Mộc: chiếm 4%, Mộc là Con của Thủy, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, ở đây Thủy vượng hơn Mộc nên sẽ thành thông thương, Thủy thịnh thì Mộc bị cuốn trôi.



Hỏa: chiếm 20%, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau và Thủy khắc Hỏa. Hỏa là cung tài của Thủy. Hỏa giúp cho Thủy ấm áp và trong xanh. Cung tài nhiều thì thuận lợi trong việc kinh doanh và hôn nhân.

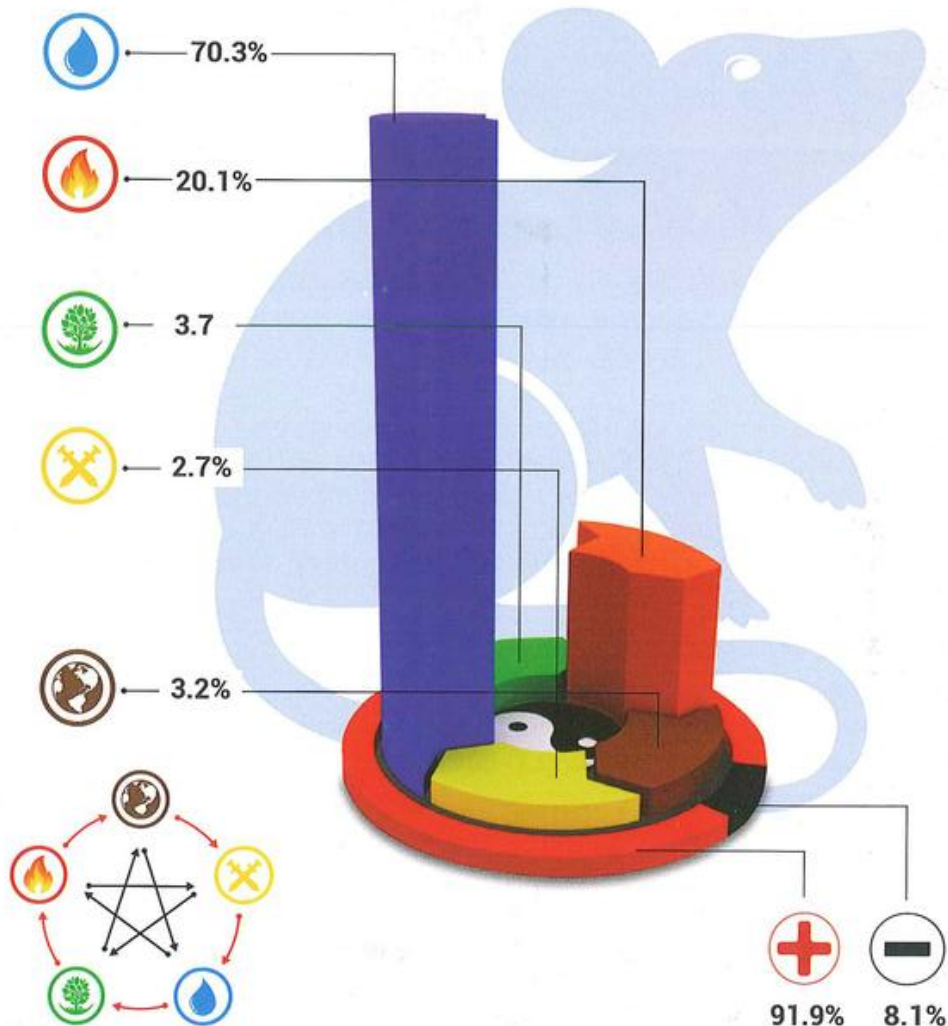


Thổ: chiếm 3%, Thổ khắc Thủy chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, ở đây Thủy nhiều thì Thổ bị trôi. Thổ đại diện cho cung quan quyền của Thủy. Thổ mỏng thì quan quyền không cao.



Kim: chiếm 3%, là Mẹ của Thủy và chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Kim nhiều thì nước đục, còn Kim ít thì nước sẽ trong. Kim là nguồn của Thủy. Kim ít thì Thủy mau bị cạn, Kim ít thì không được nhờ Mẹ.

Dương 92% thịnh - Âm 8% suy.



Tổng kết: Trong Binh Tý thì Hỏa và Thủy tuy có mối liên hệ tương khắc, tương trợ lẫn nhau nhưng vẫn có khả năng chúng có thể cân bằng hoặc tự cân bằng trong một thời gian nhất định. Để giảm sự tương khắc giữa Thủy và Hỏa thì nên tăng cường Mộc để làm cho 3 yếu tố Thủy, Mộc, Hỏa dung hòa lẫn nhau. Hoặc tăng cường Kim giúp cho nguồn của Thủy trở nên vững mạnh. Nên chọn các Hoa Giáp có tỷ lệ Dương Kim tương ứng.



ĐÌNH SỬU

Mệnh: Giang Hà Thuỷ
Năm: 1937 - 1997 - 2057

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Đình Sửu còn được gọi là Giang Hà Thuỷ hay Nước Trường Giang. Trong Đình Sửu có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thuỷ, Hỏa, Thổ trong đó Thuỷ là thành phần chính. Đình Sửu có ngũ hành Thuỷ đứng thứ 6 trong 12 Hoa Giáp có Thuỷ theo bảng bên trên.



Thuỷ: chiếm 68% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Đình Sửu. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thuỷ này và các Thuỷ khác trong các Ấn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Đình Sửu biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thuỷ đại diện cho bản thân.



Mộc: chiếm 5%, là Con của Thuỷ, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, ở đây Thuỷ vượng hơn Mộc nên sẽ thành thông thương, Thuỷ nhiều Mộc bị trôi dạt hay ngập úng.



Hỏa: chiếm 22%, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau và Thuỷ khắc Hỏa, Hỏa giúp cho Thuỷ ấm áp và trong xanh. Hỏa đại diện cung tiền tài và tình cảm của Thuỷ. Hỏa nhiều thì thuận lợi trong việc kinh doanh và hôn nhân.

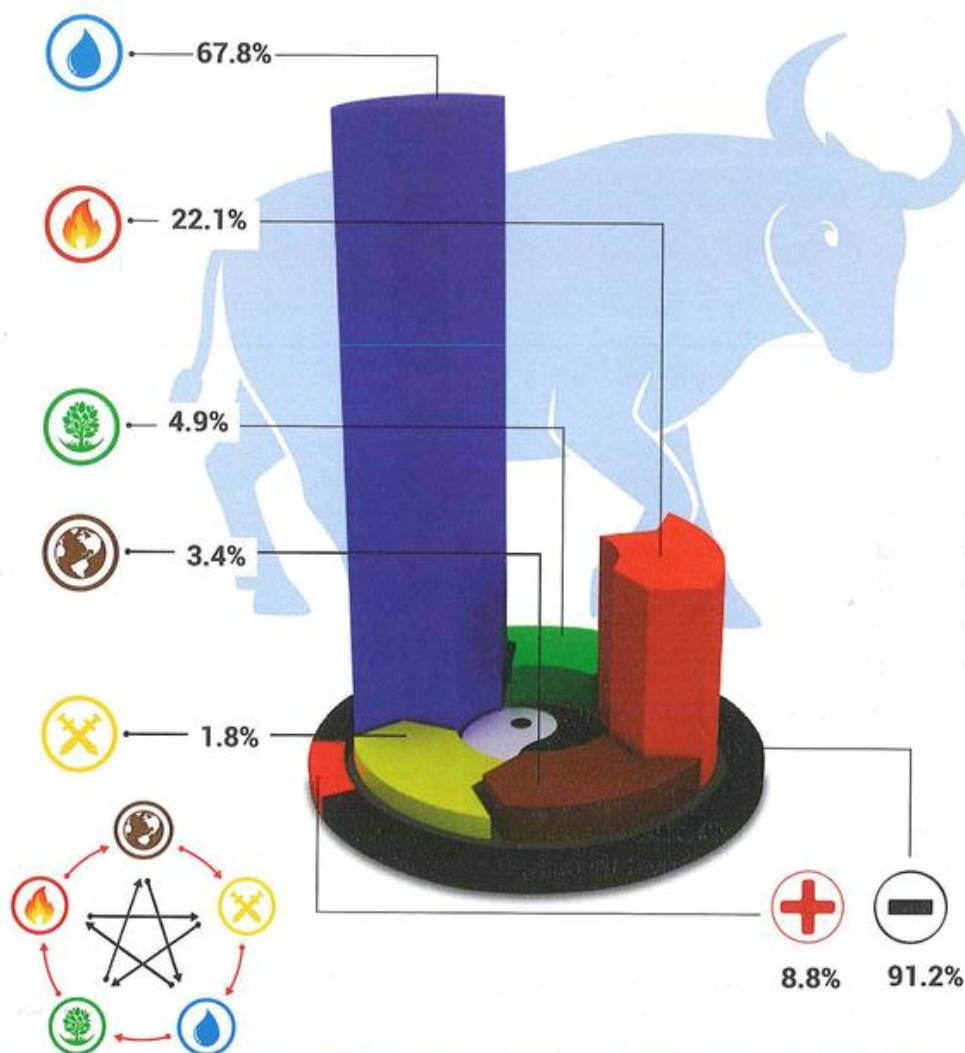


Thổ: chiếm 3%, Thổ khắc Thuỷ, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, ở đây Thuỷ nhiều thì Thổ bị trôi. Thổ đại diện cho cung quan quyền và công danh của Thuỷ. Thổ mỏng thì quan quyền không cao.



Kim: chiếm 2%, là Mẹ của Thuỷ và chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Kim nhiều thì nước đục, còn Kim ít thì nước sẽ trong. Kim là nguồn của Thuỷ. Kim ít thì Thuỷ mau bị cạn, Kim ít thì không được nhờ Mẹ.

Âm 91% thịnh - Dương 9% suy.



Tổng kết: Trong Đinh Sửu thì Hỏa và Thủy tuy có mối liên hệ tương khắc, tương trợ lẫn nhau nhưng vẫn có khả năng chúng có thể cân bằng hoặc tự cân bằng trong một thời gian nhất định. Để giảm sự tương khắc giữa Thủy và Hỏa thì nên tăng cường Mộc để làm cho 3 yếu tố Thủy, Mộc, Hỏa dung hòa lẫn nhau. Hoặc tăng cường Kim giúp cho nguồn của Thủy trở nên vững mạnh. Nên chọn các Hoa Giáp có tỷ lệ Âm Kim tương ứng.



MẬU DẦN

Mệnh: Thành Đầu Thổ
 Năm: 1938 - 1998 - 2058

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Mậu Dần còn được gọi là Bích Thượng Thổ hay đất trên vách. Trong Mậu Dần có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thổ là thành phần chính. Mậu Dần có ngũ hành Thổ đứng thứ 2 trong 12 Hoa Giáp có Thổ theo bảng bên trên.



Thổ: chiếm 86% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Mậu Dần. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thổ này và các Thổ khác trong các Ấn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Mậu Dần biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thổ đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 3% là Mẹ của Thổ chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Thổ nhiều nên Hỏa không thể cháy được. Hỏa không cháy thì Thổ không được tương sinh.



Thủy: chiếm 4%, Thổ khắc Thủy, Thủy đại diện cho cung tiền tài và tình cảm của Thổ. Thủy ít thì cung tài và cung hôn nhân khó khăn gặp nhiều trở ngại.

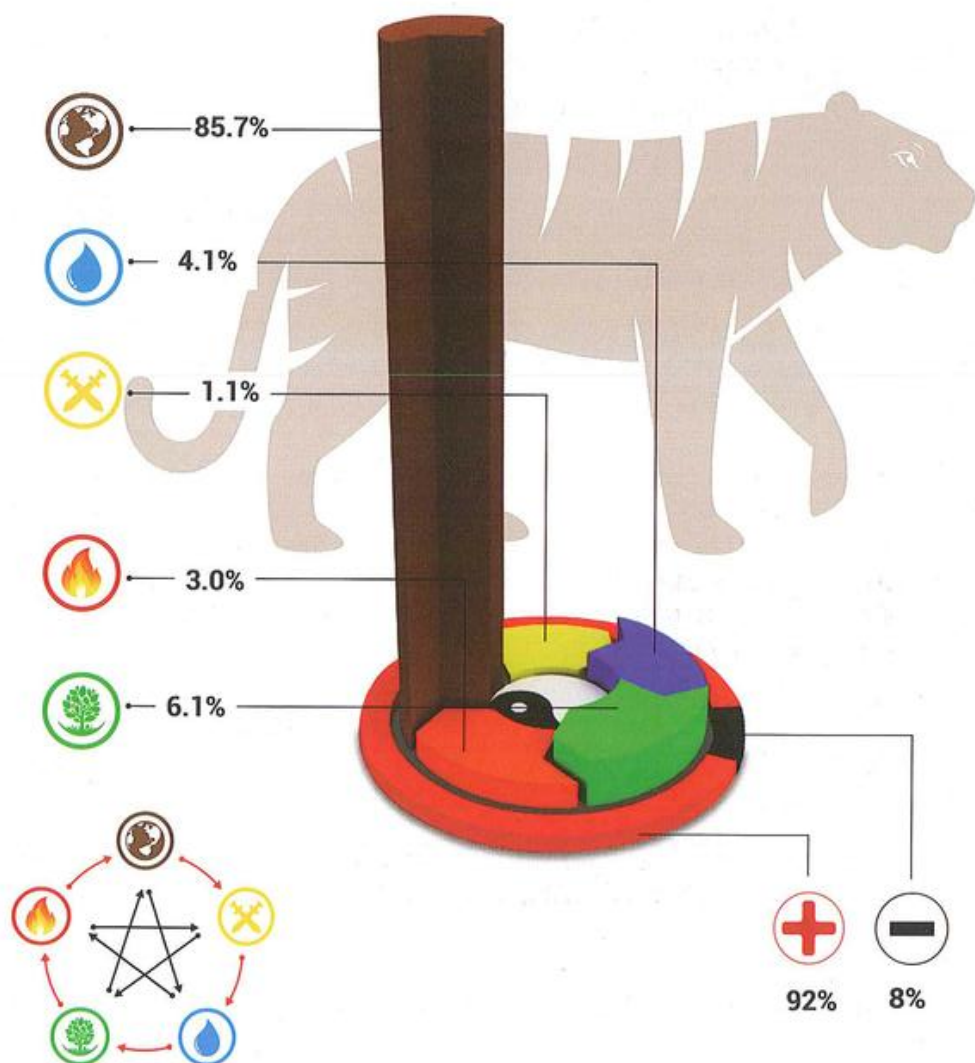


Kim: chiếm 1%, Thổ sinh Kim, Kim là Con của Thổ chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, ở đây Thổ nhiều nên Kim bị vùi lấp. Kim quá ít đường con cái có nhiều trở ngại.



Mộc: chiếm 6%, Mộc khắc Thổ, Mộc đại diện cho quan quyền và công danh của Thổ, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, ở đây Thổ chiếm phần lớn nên Mộc sẽ bị thất bại. Mộc chỉ 6% không đủ sức để có thể công phá hay chia cắt được Thổ. Nhưng so với các tỷ lệ khác thì Mộc đã nhiều hơn nên đường công danh thuận hơn.

Dương 92% thịnh - Âm 8% suy.



Tổng kết: Trong Mậu Dần, Thổ chiếm hầu như phần lớn nên nó có khả năng lớn có đặc tính nuôi lớn, chứa đựng. Thổ nhiều nhưng phần Hỏa để bồi đắp hay Thủy để giúp cho mềm mại lại không có nên đường công danh và tiền tài đều dễ trở ngại. Nên chọn Hoa Giáp có tỷ lệ ngũ hành Thủy, Mộc nhiều cùng kết hợp sẽ cân đối hơn hoặc chọn Hoa Giáp có tỷ lệ Hỏa nhiều để hỗ trợ.



KỶ MÃO

Mệnh: Thành Đầu Thổ

Năm: 1939 - 1999 - 2059

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Kỷ Mão còn được gọi là Bích Thượng Thổ hay đất trên vách. Trong Kỷ Mão có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thổ là thành phần chính. Kỷ Mão có ngũ hành Thổ đứng thứ 1 trong 12 Hoa Giáp có Thổ theo bảng bên trên.



Thổ: chiếm 87% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Kỷ Mão. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thổ này và các Thổ khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Kỷ Mão biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thổ đại diện cho bản thân.



Hỏa: là Mẹ của Thổ chiếm 4%, chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Thổ nhiều nên Hỏa trở nên âm ỉ. Mẹ ít mà Con nhiều phát triển không bền vững.



Thủy: Thủy chiếm 3%, Thủy và Thổ có mối liên hệ tương khắc với nhau, Thổ khắc Thủy nên Thủy là cung tài của Thổ. Thủy ít thì cung tài và cung hôn nhân khó khăn.

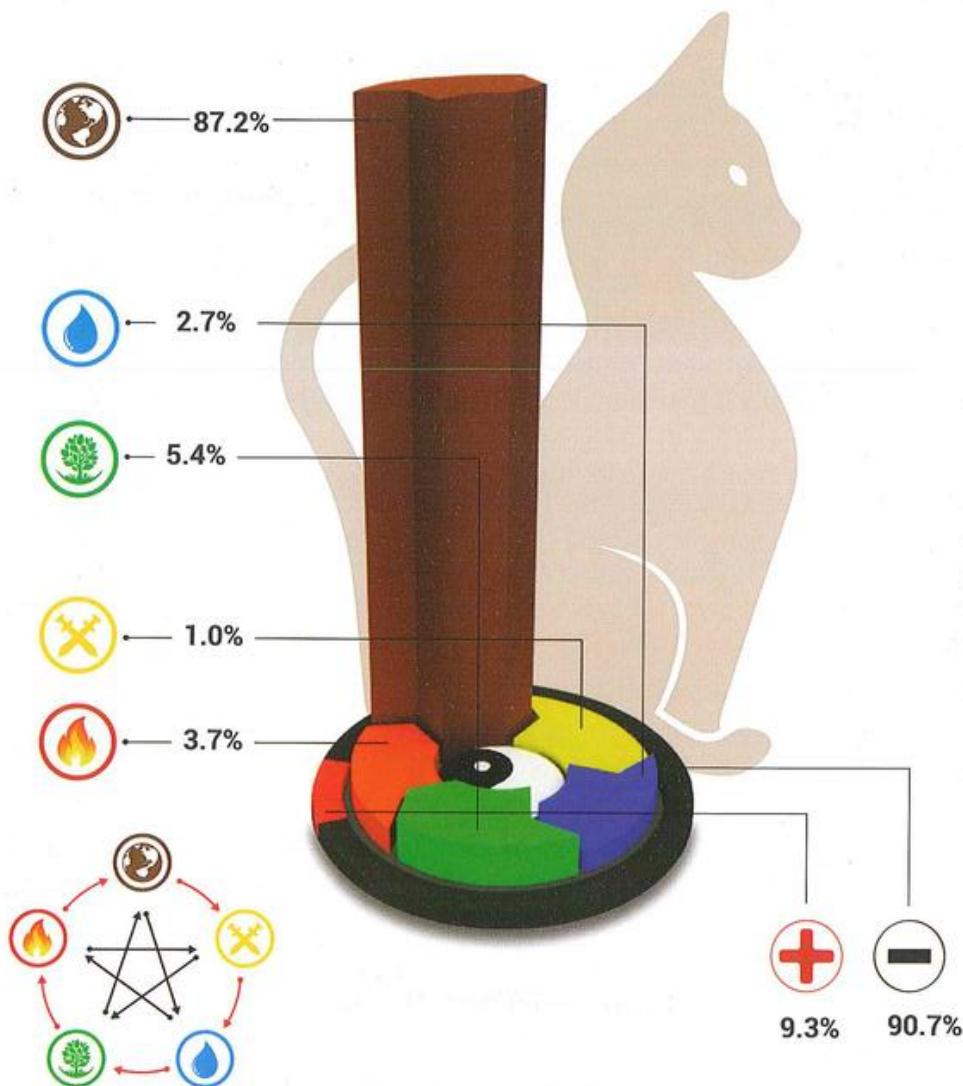


Kim: Kim chiếm 1%, Thổ sinh Kim, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Kim là cung con của Thổ, ở đây Thổ nhiều nên Kim bị vùi lấp. Đường con cái ít và trở ngại.



Mộc: Mộc chiếm 5%, Mộc khắc Thổ, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, Mộc là đại diện cho cung Quan quyền và công danh. Ở đây Thổ chiếm phần lớn nên Thổ nặng thì Mộc sẽ bị thất lại, đường công danh nhiều gian nan mới có được. Nhưng so với cung Kim, Thủy thì vẫn tốt hơn rất nhiều.

Âm 91% thịnh - Dương 9% suy.



Tổng kết: Trong Kỷ Mão, Thổ và Kim có tỷ lệ khá lớn nên chúng có mối liên hệ tương sinh mạnh với nhau làm cho các ngũ hành còn lại bị khắc chế. Thổ và Kim là Mẹ và Con đều mạnh làm cho cung tiền tài và công danh rất nhiều gian nan. Muốn cân bằng nên tăng cường Thủy và Mộc sẽ giúp cho tiền tài, công danh, quan quyền thuận lợi.

CANH THÌN

Mệnh: Bạch Lạp Kim
Năm: 1940 - 2000 - 2060

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Canh Thìn còn được gọi là Bạch Lạp Kim hay Vàng Trong Nến. Trong Canh Thìn có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Kim là thành phần chính. Canh Thìn có ngũ hành Kim đứng thứ 5 trong 12 Hoa Giáp có Kim theo bảng bên trên.



Kim: chiếm 69% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính của Canh Thìn. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Kim này và các Kim khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Canh Thìn biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Kim là đại diện cho bản thân.



Thủy: chiếm 4%, là Con của Kim, Thủy nhiều làm cho Kim bị hao mòn, Thủy ít quá thì cung con cái khó khăn.



Hỏa: chiếm 10%, Hỏa khắc Kim, Hỏa đại diện cho cung quan quyền và công danh của Kim, Hỏa không đủ sức để khắc Kim mà bị phản khắc, Kim nhiều Hỏa bị dễ tắc, Hỏa đại diện cho pháp luật, quan quyền. Hỏa ít thì Kim bị tối, Hỏa ít thì dễ vượt ra ngoài pháp luật, khó phát triển trong quan quyền.

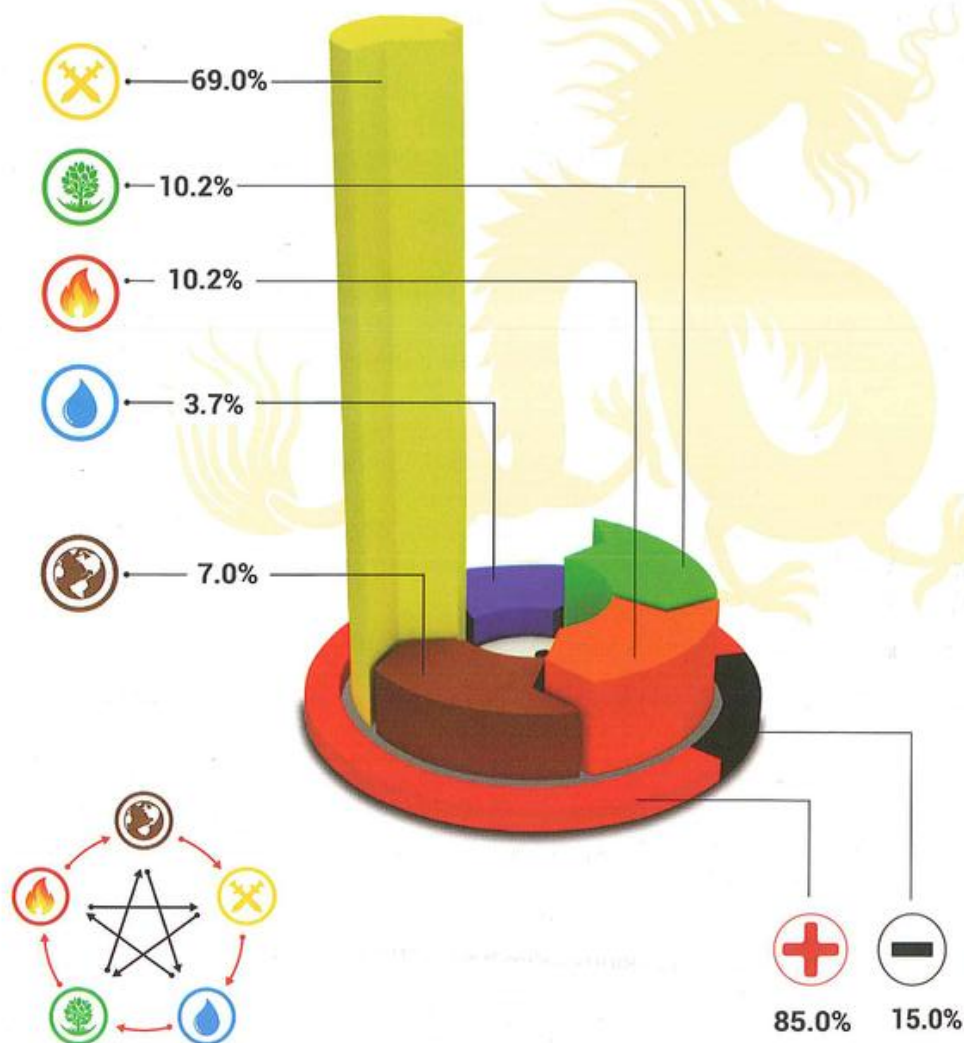


Thổ: chiếm 7% là cái sinh ra Kim hay gọi là Mẹ của Kim. Kim nhiều mà Thổ quá mỏng thì Kim không được tương sinh làm cho mất phần gốc, Thổ đại diện cho sự hỗ trợ từ Mẹ, Thổ mỏng thì xa Mẹ ít thuận lợi hơn.



Mộc: 10% là cái bị Kim khắc hay còn gọi là tiền tài hay tài năng của Kim. Hoa Giáp có cung tài vượng thì bản thân sức khỏe dễ hao tổn, tài và mệnh xung phá lẫn nhau, rất dễ phát tài và cũng dễ hao tổn sức khỏe.

Dương 85% thịnh - Âm 15% suy.



Tổng kết: Trong Canh Thìn thì Dương Kim vượng tức càng nhiều thì Hỏa sẽ thành vũ khí, gặp được Thủy sẽ tạo thành cách cục Hỏa luyện chân Kim, Kim càng trở nên sáng và giá trị. Khi kết hợp cùng hoa giáp có tỷ lệ Thổ và Thủy tương ứng sẽ giúp cho Kim vô cùng tốt.



TÂN TY

Mệnh: Bạch Lạp Kim
Năm: 1941 - 2001 - 2061

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Tân Ty còn được gọi là Bạch Lạp Kim hay Kim Trong Nến. Trong Tân Ty có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Kim là thành phần chính. Tân Ty có ngũ hành Kim đứng thứ 3 trong 12 Hoa Giáp có Kim theo bảng bên trên.



Kim: chiếm 77% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính của Tân Ty. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Kim này và các Kim khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Tân Ty biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Kim là đại diện cho bản thân.



Thủy: chiếm 2%, là Con của Kim, Thủy nhiều làm cho Kim bị hao mòn, Thủy ít quá thì cung con cái khó khăn.



Hỏa: chiếm 9%, Hỏa khắc Kim, Hỏa đại diện cho cung quan quyền và công danh của Kim, Hỏa không đủ sức để khắc Kim mà bị phản khắc. Hỏa đại diện cho công danh của Kim. Kim nhiều Hỏa bị tắt, Hỏa còn đại diện cho pháp luật, quan quyền. Hỏa ít thì Kim bị tối, Hỏa ít thì dễ vượt ra ngoài pháp luật, khó phát triển trong quan quyền. Tỷ lệ 9% thì đường công danh đã có.

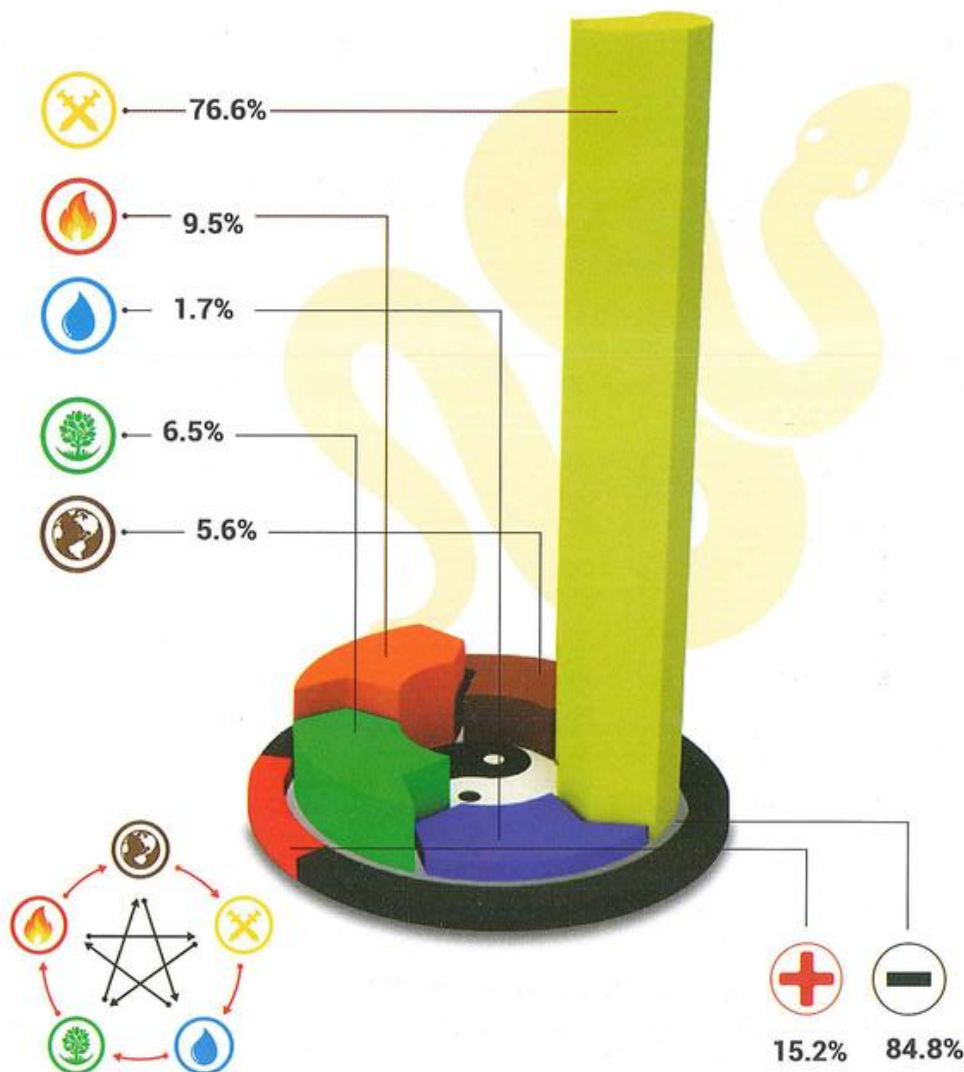


Thổ: chiếm 6% là cái sinh ra Kim hay gọi là Mẹ của Kim. Kim nhiều mà Thổ quá mỏng thì Kim không được tương sinh làm cho mất phần gốc, Thổ đại diện cho sự hỗ trợ từ Mẹ, Thổ mỏng thì xa Mẹ ít thuận lợi hơn.



Mộc: chiếm 6% là cái bị Kim khắc hay còn gọi là tiền tài hay tài năng của Kim. Hoa Giáp có cung tài vượng thì bản thân bị xung phá lẫn nhau rất dễ phá tài và cũng dễ hao tổn lẫn nhau. Nhưng Hoa Giáp này cung tài chỉ chiếm 6% thì đường tài sẽ nhiều trở ngại cũng như hôn nhân.

Âm 85% thịnh - Dương 15% suy.



Tổng kết: Trong Tân Tỵ Kim vượng tức gặp nhiều thì Hỏa sẽ thành vũ khí, gặp được Thủy sẽ tạo thành cách cục Hỏa luyện chân Kim, Kim càng trở nên sáng và giá trị. Khi kết hợp cùng hoa giáp có tỷ lệ Thổ và Thủy tương ứng sẽ giúp cho Kim vô cùng thuận lợi.



NHÂM NGỌ

Mệnh: Dương Liễu Mộc
Năm: 1942 - 2002 - 2062

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Nhâm Ngọ còn gọi là Dương Liễu Mộc hay cây Liễu. Trong Nhâm Ngọ có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Mộc là thành phần chính. Nhâm Ngọ có ngũ hành Mộc đứng thứ 6 trong 12 Hoa Giáp có Mộc theo bảng bên trên.



Mộc: chiếm 56% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Nhâm Ngọ. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Mộc này và các Mộc khác trong các Ấn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Nhâm Ngọ biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Mộc đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 7% là Con của Mộc chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Mộc nhiều nên Hỏa không cháy sáng được.



Thủy: chiếm 28%, Thủy sinh ra Mộc hay còn gọi là Mẹ của Mộc. Thủy Mộc tương sinh lẫn nhau làm cho Mộc vô cùng ổn định và phát triển.

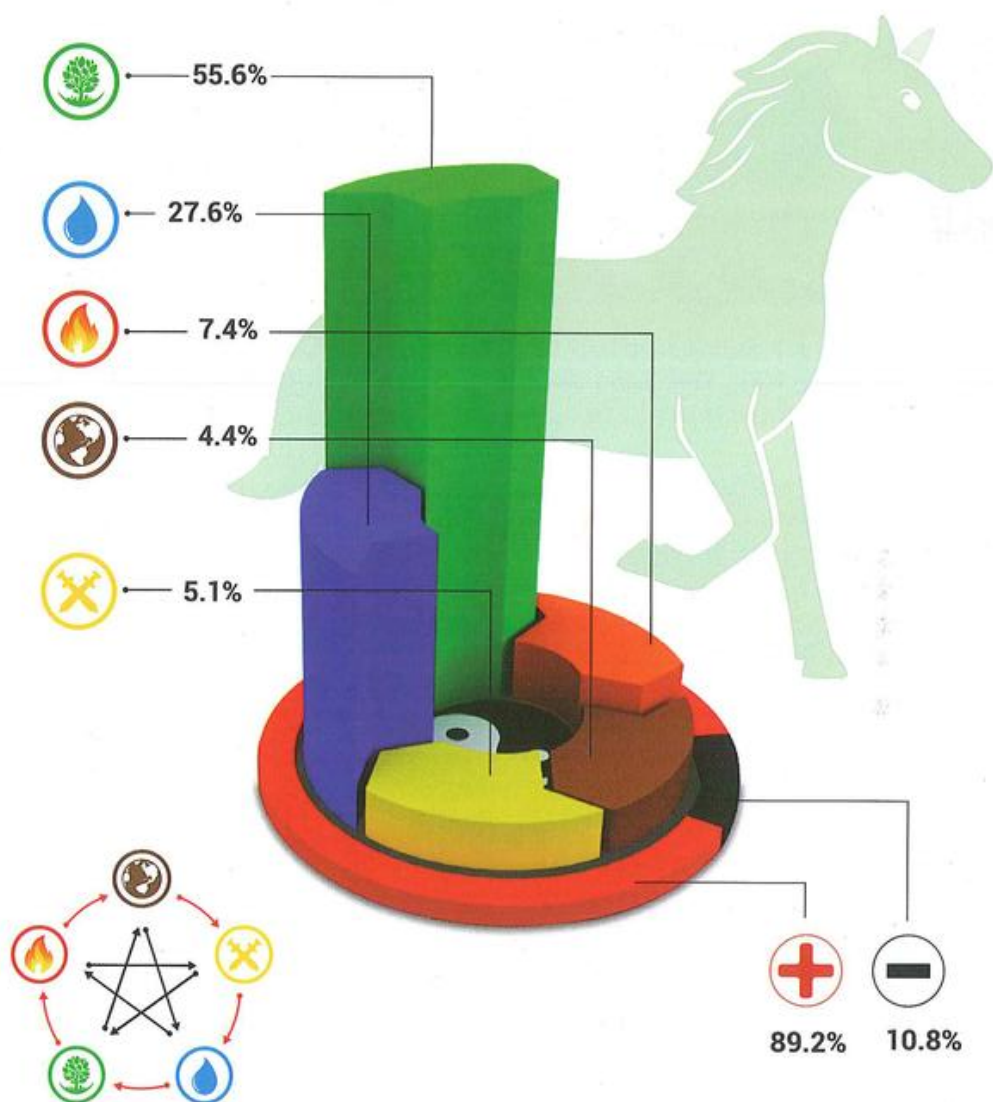


Kim: chiếm 5%, Kim và Mộc có mối quan hệ tương khắc với nhau, Kim là cung quan quyền và công danh của Mộc. Kim giúp cho Mộc vượng cao. Kim chiếm tỷ lệ ít không thể làm hại đến Mộc.



Thổ: chiếm 4%, Mộc khắc Thổ và chúng có mối liên hệ tương khắc, Thổ là cung tài của Mộc ở đây ta thấy tỷ lệ của Thổ khá thấp là cung tài và tình cảm ít và nhiều trở ngại.

Dương 89% thịnh - Âm 11% suy.



Tổng kết: Trong Hoa Giáp Nhâm Ngọ này có sự tương sinh giữa Mộc và Thủy giúp cho ngũ hành chính là Mộc được phát triển. Trong Hoa Giáp này cung tài và cung quan ít cần kết hợp với Hoa Giáp có tỷ lệ ngũ hành Thổ, Hỏa, Kim cao thì rất thuận lợi.



QUÝ MÙI

Mệnh: Dương Liễu Mộc
Năm: 1943 - 2003 - 2063

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Quý Mùi còn gọi là Dương Liễu Mộc hay cây Liễu. Trong Quý Mùi có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Mộc là thành phần chính. Quý Mùi có ngũ hành Mộc đứng thứ 8 trong 12 Hoa Giáp có Mộc theo bảng bên trên.



Mộc: chiếm 46% gần $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Quý Mùi. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Mộc này và các Mộc khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Quý Mùi biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Mộc đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 7%, là Con của Mộc chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Mộc nhiều nên Hỏa không sáng được.



Thủy: chiếm 34%, Thủy sinh ra Mộc hay còn gọi là Mẹ của Mộc. Ở đây Thủy và Mộc đều mạnh và tương trợ cho nhau làm cho Mộc ổn định và phát triển.

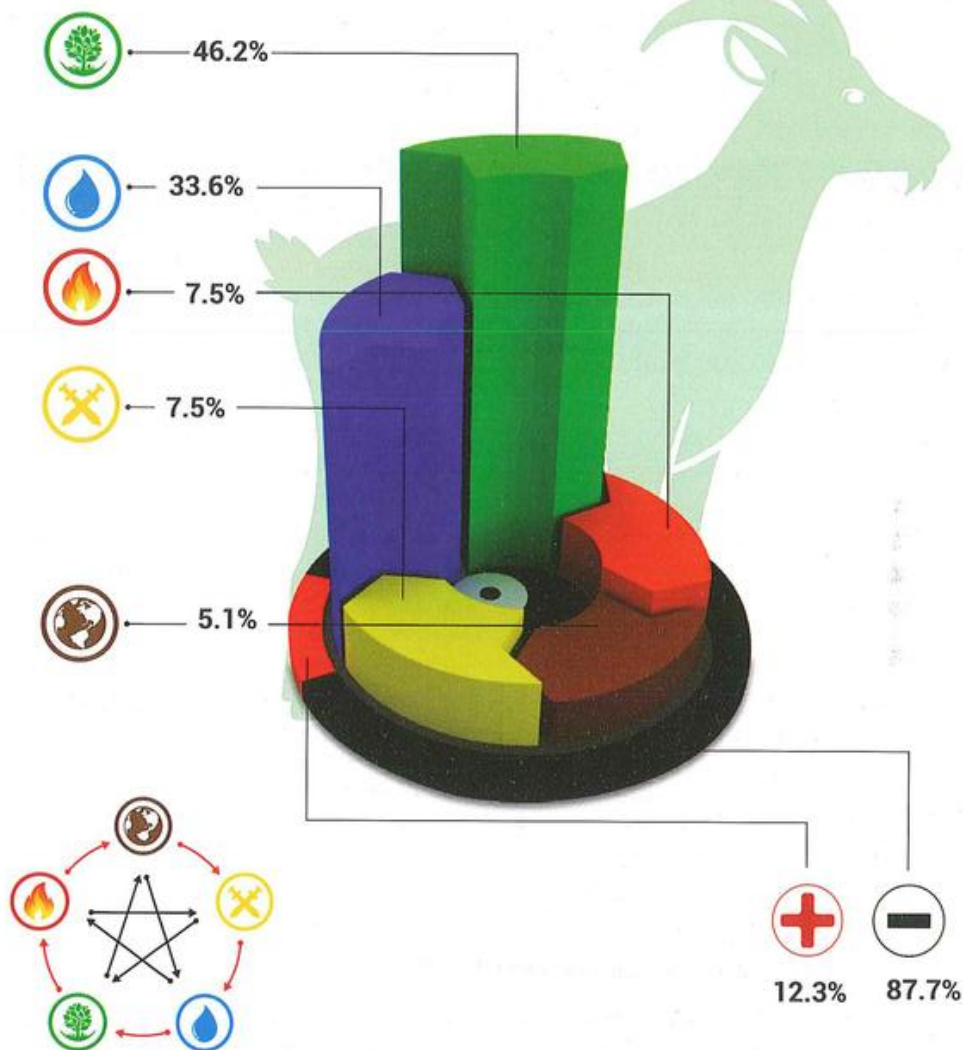


Kim: chiếm 8%, Kim và Mộc có mối quan hệ tương khắc với nhau, Kim đại diện cho cung quan quyền và công danh của Mộc. Âm mộc thì tương đối sợ Kim dù Kim ít vẫn làm hao tổn. Do đó mà dễ có được công danh.



Thổ: chiếm 5%, Mộc khắc Thổ và chúng có mối liên hệ tương khắc. Thổ đại diện cho tiền tài và tình cảm của Mộc. Thổ ít thì cung tài và tình cảm dễ gặp khó khăn Đối với Âm Mộc thì không cần nhiều Thổ.

Âm 88% thịnh - Dương 12% suy.



Tổng kết: Trong Hoa Giáp Quý Mùi này có sự tương sinh giữa Mộc và Thủy giúp cho ngũ hành chính là Mộc được phát triển. Âm Mộc kết Hợp cùng Thủy lại được thêm Hỏa tương trợ thì vô cùng phát triển đạt được uy quyền đỉnh cao. Do đó Hoa Giáp này nên kết hợp cùng Hoa Giáp có tỷ lệ Hỏa và Thổ nhiều thì vô cùng thuận lợi.



GIÁP THÂN

Mệnh: Tuyền Trung Thủy
Năm: 1944 - 2004 - 2064

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Giáp Thân còn được gọi là Tuyền Trung Thủy hay nước trong giếng. Trong Giáp Thân có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thủy là thành phần chính. Giáp Thân có ngũ hành Thủy đứng thứ 10 trong 12 Hoa Giáp có Thủy theo bảng bên trên.



Thủy: chiếm 43% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Giáp Thân. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thủy này và các Thủy khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Giáp Thân biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thủy đại diện cho bản thân.



Mộc: chiếm 35%, là con của Thủy chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, ở đây Thủy vượng hơn Mộc nên sẽ thành thông thương. Thủy và Mộc tương sinh lẫn nhau. Mộc nhiều làm cho Thủy bị hao mòn, Con đông thì Mẹ bị hao tổn bất lợi cho đường công danh.



Hỏa: chiếm 6%, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, Hỏa đại diện cho cung tài và tình cảm của Thủy. Thủy ít thì tiền tài và tình cảm gặp nhiều khó khăn.

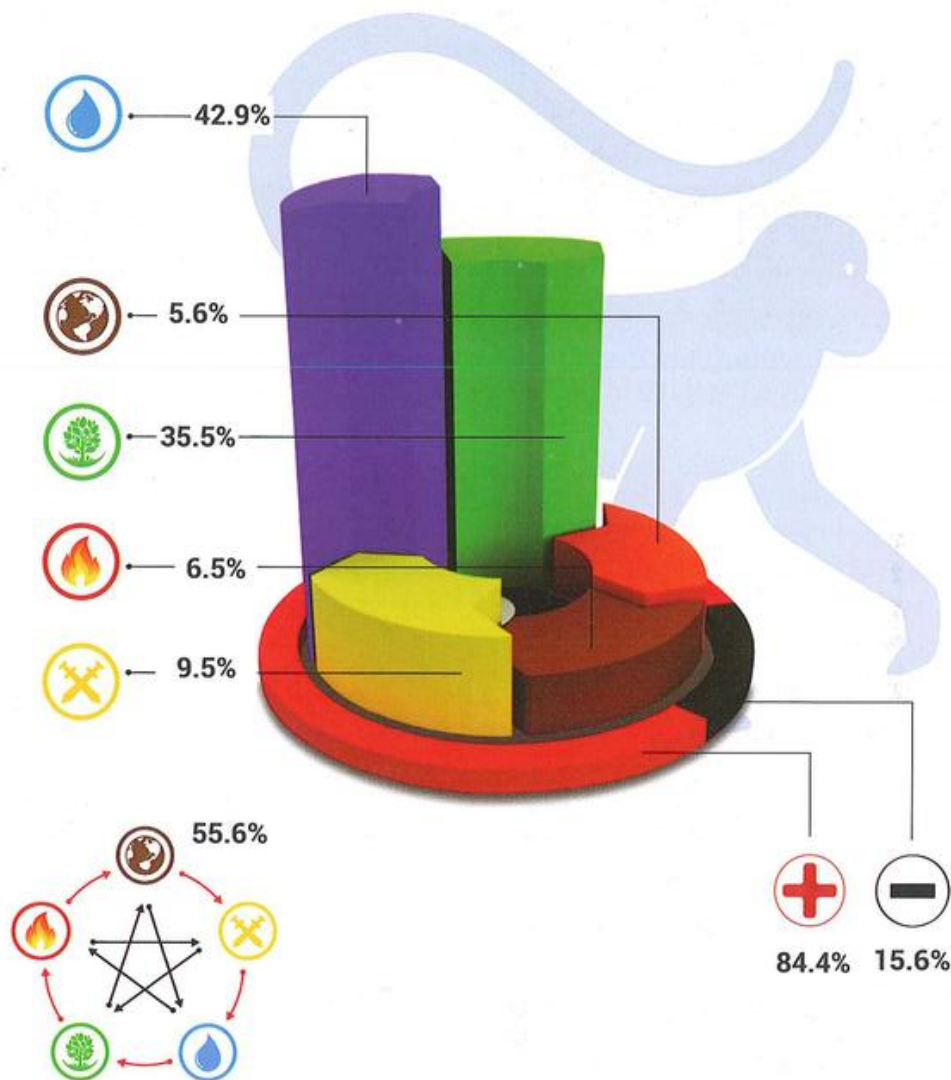


Thổ: chiếm 6%, Thổ khắc Thủy chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, Thổ là cung quan quyền và công danh của Thủy. Thủy và Mộc nhiều làm cho thổ bị chia cắt do đó đường công danh gặp nhiều trở ngại.



Kim: chiếm 10%, là Mẹ của Thủy và chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Kim nhiều thì nước đục, còn Kim ít thì nước sẽ trong. Kim giúp cho Thủy khống chế lấy Mộc con của Thủy. Kim ít thì Thủy mau bị cạn, Kim ít thì không được nhờ Mẹ.

Dương 84% thịnh - Âm 16% suy.



Tổng kết: Trong Giáp Thân thì Mộc và Thủy có mối quan hệ tương sinh lẫn nhau làm cho Thủy bị hao mòn, muốn cân bằng nên bổ sung Kim. Chọn Hoa Giáp nào có tỷ lệ Kim tương xứng thì rất tốt cho Thủy. Thủy, Mộc tương sinh và nhiều sẽ cản trở trong con đường công danh rất lớn.



ẤT DẬU

Mệnh: Tuyền Trung Thủy
 Năm: 1945 - 2005 - 2065

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Ất Dậu còn gọi là Tuyền Trung Thủy hay Nước trong giếng. Trong Ất Dậu có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thủy là thành phần chính. Ất Dậu có ngũ hành Thủy đứng thứ 9 trong 12 Hoa Giáp có Thủy theo bảng bên trên.



Thủy: chiếm 53% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành Ất Dậu. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thủy này và các Thủy khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Ất Dậu biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thủy đại diện cho bản thân.



Mộc: chiếm 30%, là con của Thủy chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, ở đây Thủy vượng hơn Mộc nên sẽ thành thông thương, Thủy và Mộc tương sinh lẫn nhau. Mộc nhiều làm cho thủy bị hao mòn, Con đông thì Mẹ bị hao tổn, bất lợi cho đường công danh.



Hỏa: chiếm 4%, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau. Hỏa đại diện cho tiền tài và tình cảm của Thủy. Thủy khắc Hỏa, Thủy nhiều thì Hỏa sẽ bị tắt bất lợi cho tiền tài và tình cảm hôn nhân.

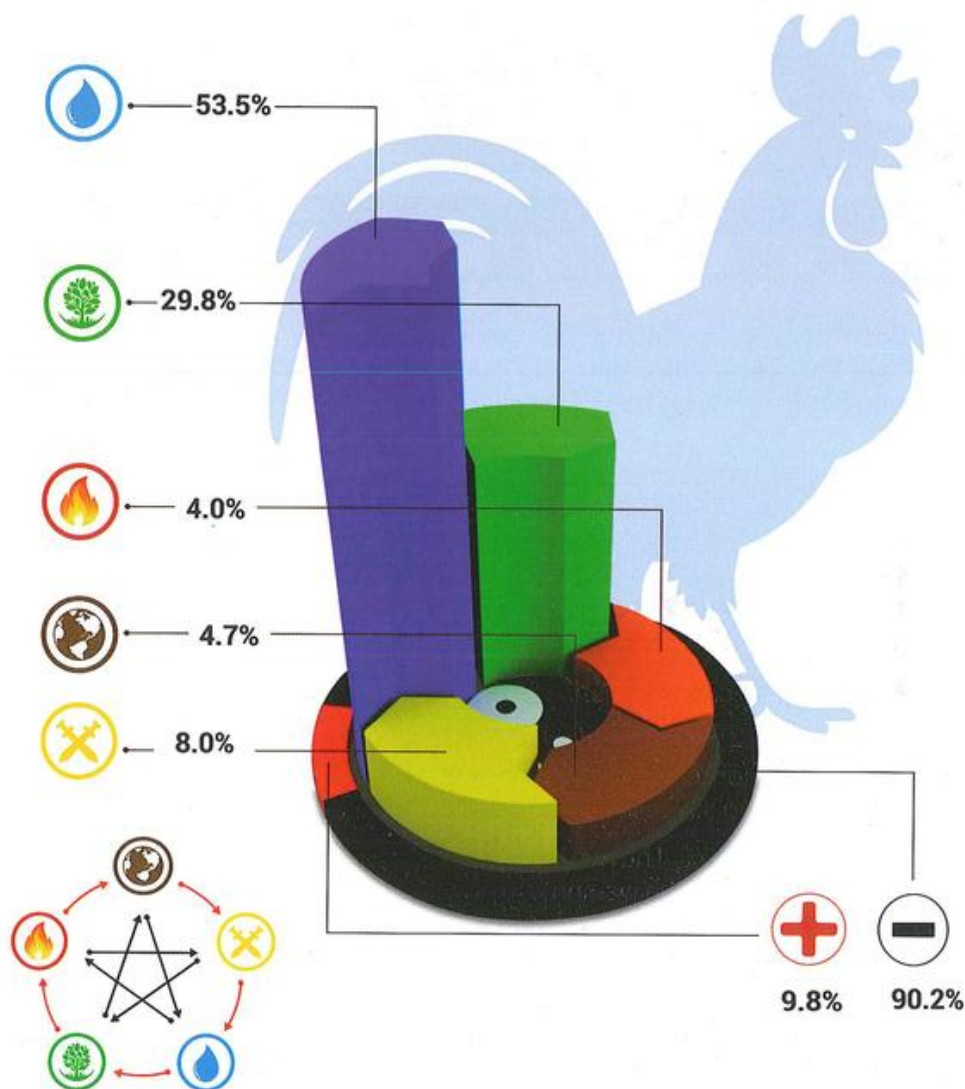


Thổ: chiếm 5%, Thổ khắc Thủy, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, Thổ đại diện cho cung công danh và quan quyền của Thủy. Ở đây Thủy nhiều thì Thổ bị trôi đường công danh không thuận lợi.



Kim: chiếm 8%, là Mẹ của Thủy và chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Kim nhiều thì nước đục, còn Kim ít thì nước sẽ trong. Kim giúp cho Thủy và khống chế lấy Mộc. Thủy khống chế lấy Mộc con của Thủy. Kim ít thì Thủy mau bị cạn, Kim ít thì không được nhờ Mẹ.

Âm 90% thịnh - Dương 16% suy.



Tổng kết: Trong Ất Dậu thì Mộc và Thủy có mối liên hệ tương sinh lẫn nhau làm cho Thủy bị hao mòn, muốn cân bằng nên bổ sung Kim. Chọn Hoa Giáp nào có tỷ lệ Kim tương xứng thì rất tốt cho Thủy. Thủy Mộc tương sinh và nhiều sẽ cản trở trong con đường công danh rất lớn.



BÍNH TUẤT

Mệnh: Ốc Thượng Thổ

Năm: 1946 - 2006 - 2066

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Bính Tuất còn gọi là Ốc Thượng Thổ hay đất trên vách. Trong Bính Tuất có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thổ là thành phần chính. Bính Tuất có ngũ hành Thổ đứng thứ 12 trong 12 Hoa Giáp có Thổ theo bản bên trên.



Thổ: chiếm 31% chưa đến ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Bính Tuất. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thổ này và các Thổ khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Bính Tuất biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thổ đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 45% gần ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, là Mẹ của Thổ chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Hỏa nhiều nên Thổ trở nên mạnh vì được tương sinh. Hỏa nhiều quá thì Thổ bị thành tro bụi.



Thủy: chiếm 10%, Thủy và Thổ có mối liên hệ tương khắc với nhau, Thủy đại diện cho cung tài và tình cảm của Thổ. Thủy nhiều giúp cho tiền tài và hôn nhân thuận lợi.

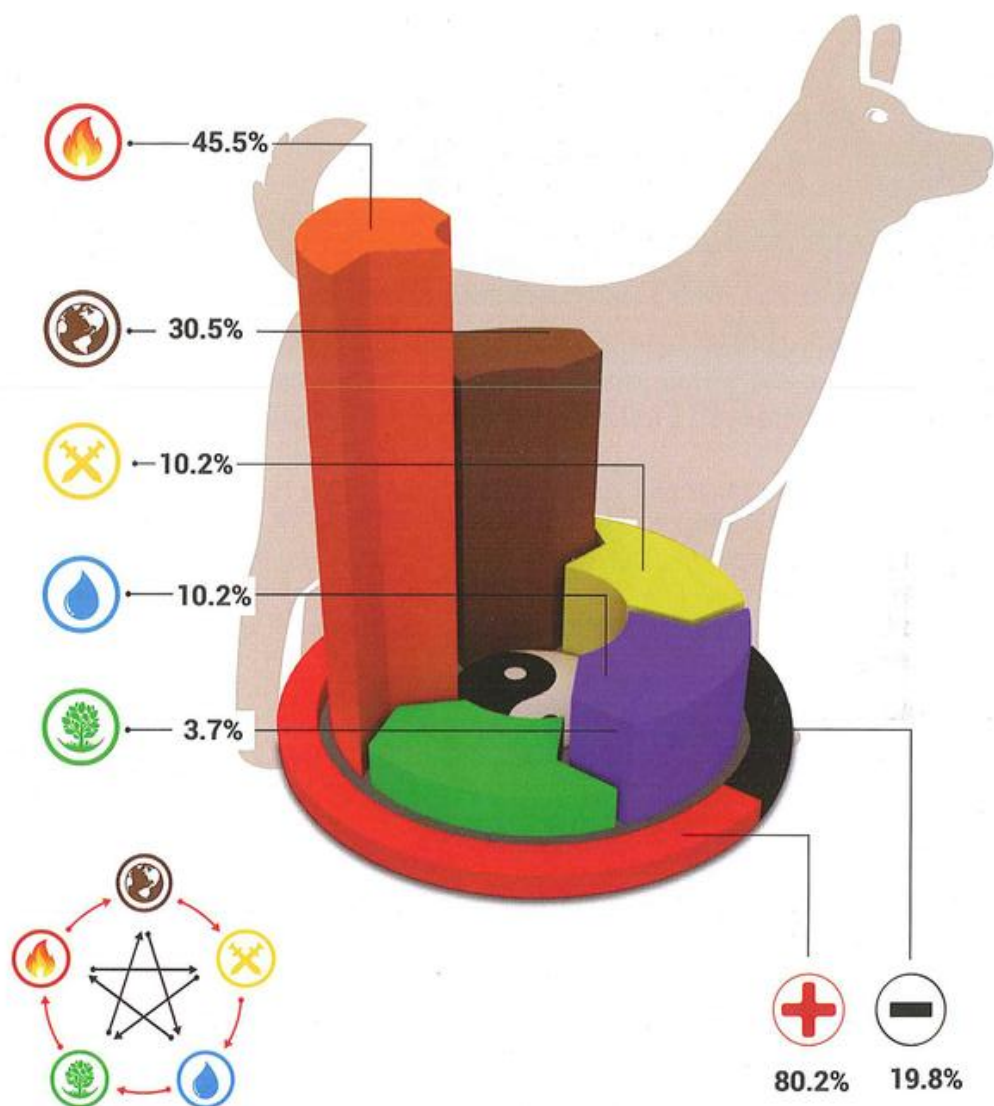


Kim: chiếm 10%, Thổ sinh Kim, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Kim đại diện cho cung con của Thổ. Kim nhiều thì có lợi cho cung con cái và sản nghiệp.



Mộc: chiếm 4%, Mộc khắc Thổ, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, Mộc đại diện cho cung công danh và quan quyền của Thổ, ở đây Thổ chiếm phần lớn nên Thổ nặng thì Mộc sẽ bị chặt lại, đường công danh nhiều gian nan.

Dương 80% thịnh - Âm 20% suy.



Tổng kết: Trong Hoa Giáp Bình Tuất có tỷ lệ giữa Thổ và Hỏa rất nhiều tạo thành sự khô khan rất cần kết hợp với Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy và Mộc nhiều thì đường tiền tài và công danh mới thuận lợi.



ĐÌNH HỘI

Mệnh: Ốc Thượng Thổ
Năm: 1947 - 2007 - 2067

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Đình Hội còn gọi là Ốc Thượng Thổ hay đất trên vách. Trong Đình Hội có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thổ là thành phần chính. Đình Hội có ngũ hành Thổ đứng thứ 11 trong 12 Hoa Giáp có Thổ theo bảng bên trên.



Thổ: chiếm 44% gần $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Đình Hội. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thổ này và các Thổ khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Đình Hội biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thổ đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 35%, là Mẹ của Thổ chúng có mối liên hệ tương sinh. Ở đây Hỏa nhiều nên Thổ trở nên mạnh, vì được tương sinh có lợi cho công danh. Hỏa nhiều quá thì Thổ bị thành tro bụi.



Thủy: chiếm 10%, Thủy và Thổ có mối liên hệ tương khắc với nhau, Thủy đại diện cho cung tài và tình cảm của Thổ. Thủy nhiều giúp cho tiền tài và hôn nhân thuận lợi.

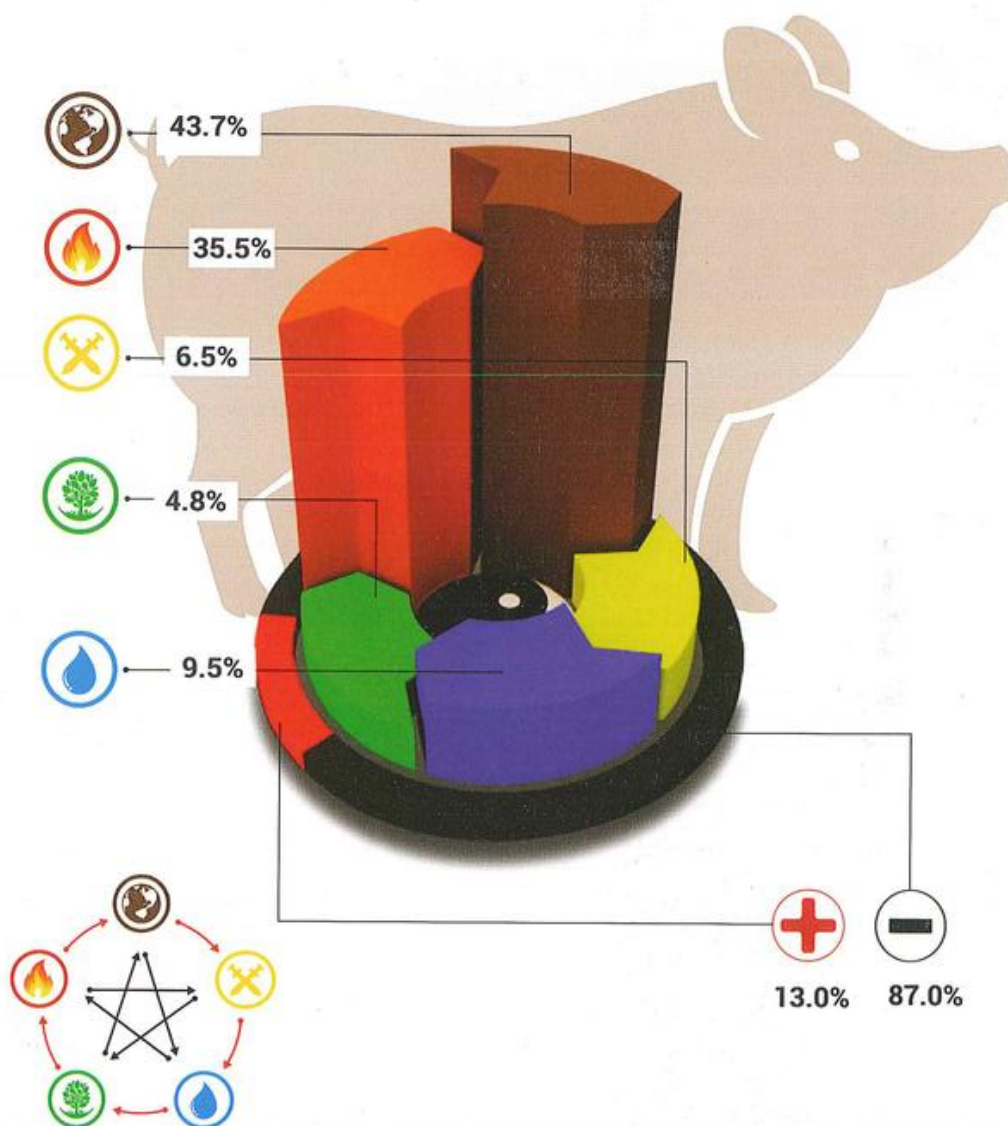


Kim: chiếm 6%, Thổ sinh Kim, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Kim đại diện cho cung con của Thổ, ở đây Thổ nhiều nên Kim bị vùi lấp do đó cung con cái bất lợi, thành công Cha Mẹ quá lớn con cái không thể kế thừa.



Mộc: chiếm 5%, Mộc khắc Thổ, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, Mộc đại diện cho cung công danh và quan quyền, ở đây Thổ chiếm phần lớn nên Thổ nặng thì Mộc sẽ bị thất bại. Công danh gặp nhiều gian nan.

Âm 87% thịnh - Dương 13% suy.



Tổng kết: Trong Hoa Giáp Đinh Hợi có tỷ lệ giữa Thổ và Hỏa rất nhiều. Được sự hỗ trợ từ tổ tiên Cha Mẹ nên bản mệnh luôn tránh kiện. Bù lại cung con cái và công danh nhiều gian nan. Nên tìm Hoa Giáp có tỷ lệ ngũ hành Thủy, Kim nhiều thì dễ đạt được sự cân bằng.



MẬU TÝ

Mệnh: Tích Lịch Hỏa

Năm: 1948 - 2008 - 2068

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Mậu Tý còn gọi là Tích Lịch Hỏa hay lửa do sấm chớp. Trong Mậu Tý có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Hỏa là thành phần chính. Mậu Tý có ngũ hành Hỏa đứng thứ 12 trong 12 Hoa Giáp có Hỏa theo bảng bên trên.



Hỏa: chiếm 16% chưa đến $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Mậu Tý. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Hỏa này và các Hỏa khác trong các Ấn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Mậu Tý biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Hỏa đại diện cho bản thân có 16%, tỷ lệ này rất thấp nên Hỏa này rất ít xuất hiện và xuất hiện không được lâu tương tự như sấm chớp.



Thổ: chiếm 55% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, là Con của Hỏa chúng có mối liên hệ tương sinh, Thổ và Con của Hỏa, tất cả các Hỏa này đều được Thổ hấp thụ.



Kim: chiếm 7%, Kim và Hỏa có mối liên hệ tương khắc, Kim bị khắc bởi Hỏa nên Kim đại diện cho tiền tài và tình cảm của Hỏa, không đủ sức để khắc Hỏa. Cung tài và tình cảm ít thì sau này đường hôn nhân và phát tài chậm.

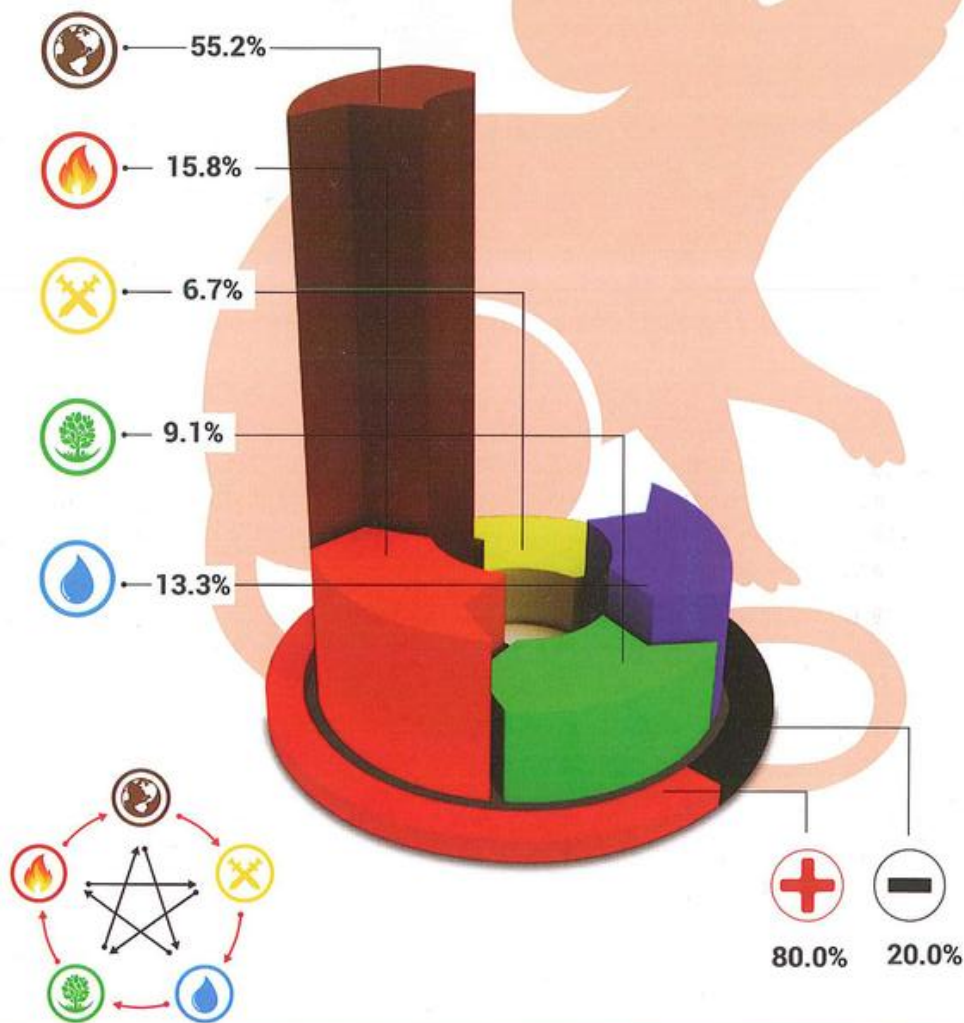


Mộc: chiếm 9% là cái sinh ra Hỏa hay gọi là Mẹ của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau. Hỏa này khác với các Hỏa khác là lấy Thủy làm Mẹ chứ không lấy Mộc, giống như việc có mưa thì mới có sấm chớp, Thủy càng nhiều thì Hỏa càng lớn.



Thủy: chiếm 13% Thủy khắc Hỏa. Thủy đại diện cho cung quan quyền và công danh của Hỏa. Nhưng trong Hỏa này Thủy đóng vai trò là Mẹ của Hỏa và hai cái tương sinh cho nhau.

Dương 80% thịnh - Âm 20% suy.



Tổng kết: Trong Mậu Tý thì Thổ chiếm phần lớn, át Hỏa làm cho Hỏa không thể cháy và tỏa sáng lâu được. Hỏa này chỉ có thể kéo dài khi Thủy mạnh mà thôi. Hoa giáp này nếu kết hợp hoa giáp có tỷ lệ Thủy và Mộc nhiều thì vô cùng thuận lợi và cân đối.



KỠ SỬU

Mệnh: Tích Lịch Hỏa
Năm: 1949 - 2009 - 2069

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Kỵ Sửu còn gọi là Tích Lịch Hỏa hay lửa do sấm chớp. Trong Kỵ Sửu có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Hỏa là thành phần chính. Kỵ Sửu có ngũ hành Hỏa đứng thứ 11 trong 12 Hoa Giáp có Hỏa theo bảng bên trên.



Hỏa: chiếm 27% chưa đến $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Kỵ Sửu. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Hỏa này và các Hỏa khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Kỵ Sửu biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.



Thổ: chiếm 49% gần $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, là con của Hỏa chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau. Hỏa sinh ra Thổ và Thổ là nơi hấp thụ Hỏa.



Kim: chiếm 4%, Kim và Hỏa có mối liên hệ tương khắc, Kim bị khắc bởi Hỏa nên Kim là đại diện cho cung tiền tài và tình cảm của Hỏa. Kim ít thì khó khăn trong đường tiền tài và tình cảm.

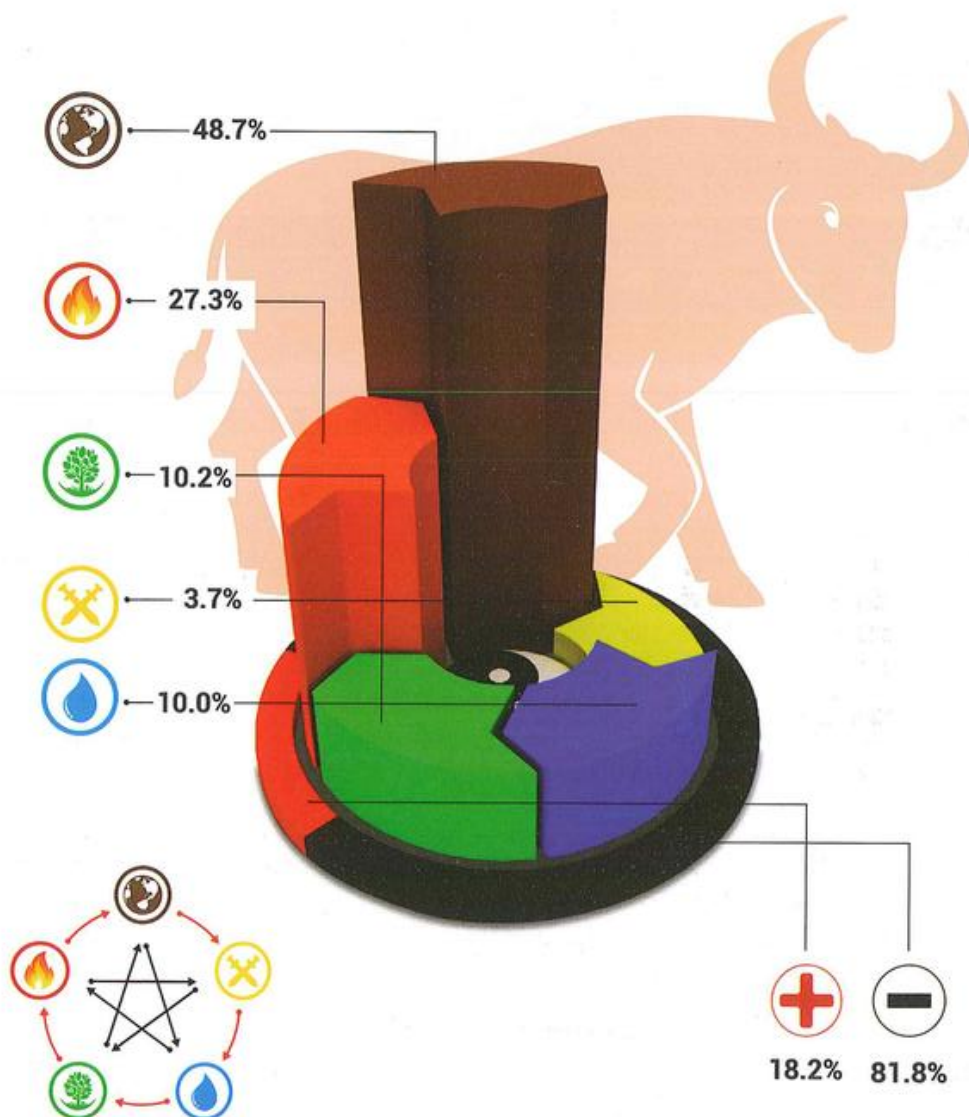


Mộc: chiếm 10% là cái sinh ra Hỏa hay gọi là Mẹ của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau.



Thủy: chiếm 10%, Thủy khắc Hỏa. Thủy là đại diện cung quan quyền và công danh của Hỏa, nhưng trong Hỏa này Thủy đóng vai trò là Mẹ của Hỏa và hai cái tương sinh cho nhau.

Âm 82% thịnh - Dương 18% suy.



Tổng kết: Trong Kỳ Sửu thì Thổ chiếm phần lớn, lấn át Hỏa làm cho Hỏa không thể cháy và tỏa sáng lâu được. Hỏa này chỉ có thể kéo dài khi Thủy mạnh mà thôi. Hoa giáp này nếu kết hợp hoa giáp có tỷ lệ Thủy và Mộc nhiều thì vô cùng thuận lợi và cân đối.



CANH DẦN

Mệnh: Tùng Bách Mộc

Năm: 1950 - 2010 - 2070

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Canh Dần gọi là Tùng Bách Mộc hay Cây Tùng Cây Bách sống nghìn năm trong rừng. Trong Canh Dần có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Mộc là thành phần chính. Canh Dần có ngũ hành Mộc đứng thứ 3 trong 12 Hoa Giáp có Mộc theo bảng bên trên.



Mộc: chiếm 67% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Canh Dần. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Mộc này và các Mộc khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Canh Dần biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Mộc đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 3%, là Con của Mộc chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Mộc nhiều nên Hỏa không cháy mạnh được.



Thủy: chiếm 4%, Thủy sinh ra Mộc hay còn gọi là Mẹ của Mộc. Con mạnh thì hao tổn Mẹ. Thủy ít thì ở xa Mẹ có lợi hơn.

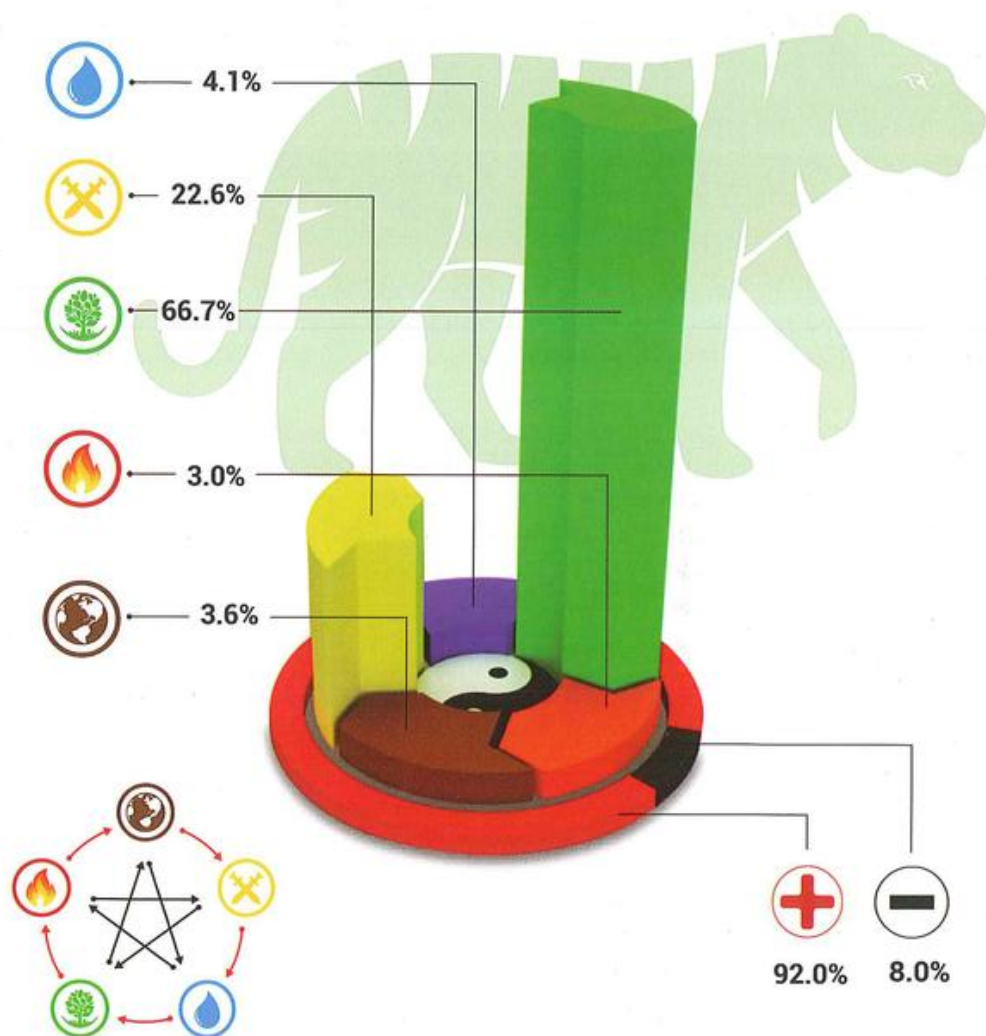


Kim: chiếm 23%, Kim và Mộc có mối quan hệ tương khắc với nhau, Kim đại diện cung quan quyền và công danh của Mộc. Kim giúp cho Mộc trở thành rừng cột, Kim mạnh thì đường công danh dễ thành tựu.



Thổ: chiếm 3%, Mộc khắc Thổ và chúng có mối liên hệ tương khắc. Thổ là tiền tài và tình cảm của Mộc. Thổ mỏng thì đường tiền tài và tình cảm gian nan.

Dương 92% thịnh - Âm 8% suy.



Tổng kết: Trong Canh Dần, Mộc chiếm phần lớn nên người có mệnh này có khả năng ngày càng phát triển tiền đồ và sự nghiệp nhờ vào sự đèo gót của Kim. Hoa Giáp có Mộc và Kim khắc lẫn nhau cần bổ sung thêm Thủy để dung hòa. Nên chọn Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy nhiều là rất tốt.



TÂN MÃO

Mệnh: Tùng Bách Mộc

Năm: 1951 - 2011 - 2071

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Tân Mão còn gọi là Tùng Bách Mộc hay Cây Tùng Cây Bách. Trong Tân Mão có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Mộc là thành phần chính. Tân Mão có ngũ hành Mộc đứng thứ 1 trong 12 Hoa Giáp có Mộc theo bảng bên trên.



Mộc: chiếm 70% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Tân Mão. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Mộc này và các Mộc khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Tân Mão biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Mộc đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 4%, là con của Mộc chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Mộc nhiều nên Hỏa không cháy mạnh được. Hỏa ít làm cho Mộc khó vươn cao.



Thủy: chiếm 3%, Thủy sinh ra Mộc hay còn gọi là Mẹ của Mộc, ở đây Mộc nhiều thì Thủy sẽ bị co lại. Con mạnh thì hao tổn Mẹ.

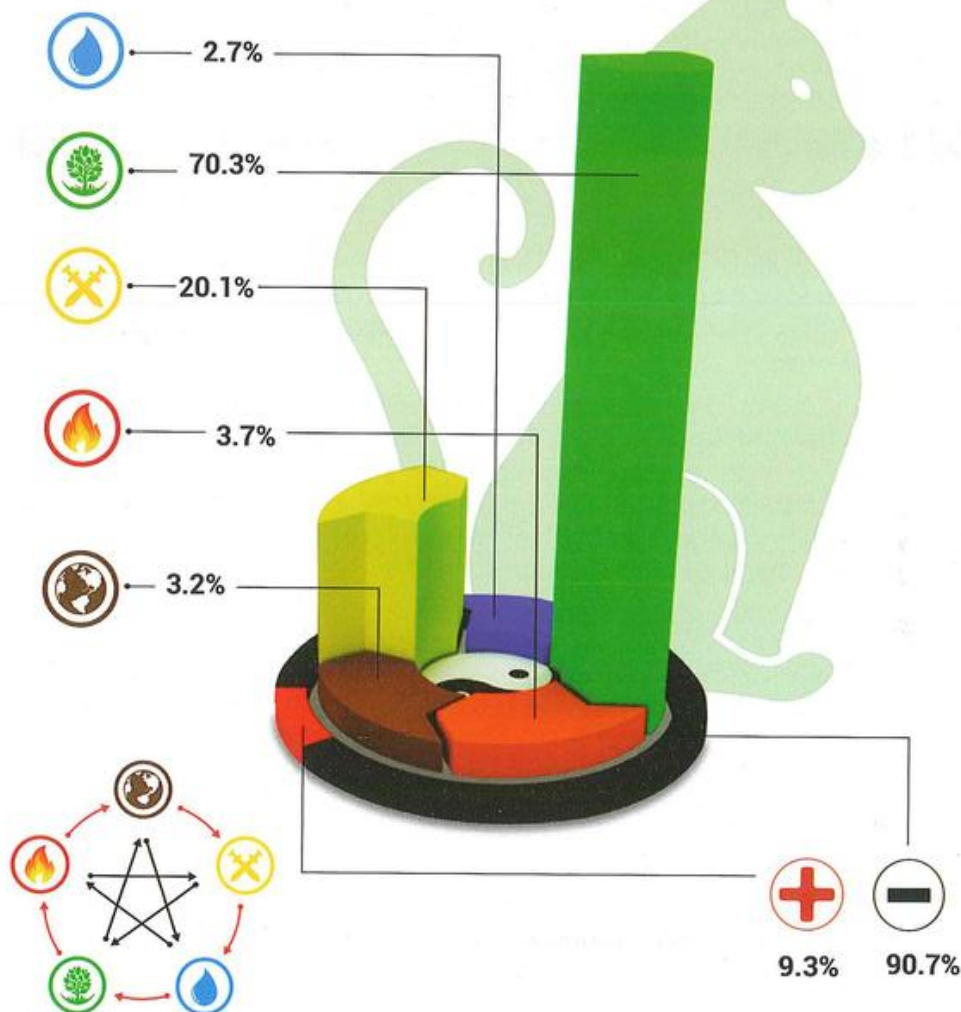


Kim: chiếm 20%, Kim và Mộc có mối quan hệ tương khắc với nhau Kim đại diện cung quan quyền và công danh của Mộc. Kim giúp cho Mộc trở thành rường cột, Kim mạnh thì đường công danh dễ thành tựu.



Thổ: chiếm 3%, Mộc khắc Thổ và chúng có mối liên hệ tương khắc. Thổ đại diện cho cung tiền tài và tình cảm của Mộc. Thổ ít thì tiền tài và tình cảm gian nan.

Âm 91% thịnh - Dương 9% suy.



Tổng kết: Trong Tân Mão Mộc chiếm phần lớn nên người có mệnh này có khả năng ngày càng phát triển tiền đồ và sự nghiệp nhờ vào sự đèo gót của Kim. Hoa Giáp có Mộc và Kim khắc lẫn nhau cần bổ sung thêm Thủy để dung hòa. Nên chọn Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy nhiều là rất tốt.

NHÂM THÌN

Mệnh: Trường Lưu Thủy
Năm: 1952 - 2012 - 2072

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Nhâm Thìn còn gọi là Trường Lưu Thủy hay nước sông Trường Giang. Trong Nhâm Thìn có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thủy là thành phần chính. Nhâm Thìn có ngũ hành Thủy đứng thứ 3 trong 12 Hoa Giáp có Thủy theo bảng bên trên.



Thủy: chiếm 77% hơn 1/2 tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành Nhâm Thìn. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thủy này và các Thủy khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Nhâm Thìn biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thủy đại diện cho bản thân.



Mộc: chiếm 7%, là Con của Thủy chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, ở đây Thủy vượng hơn Mộc nên Mộc dễ bị cuốn trôi hay ngập úng. Con cái không kế thừa Cha Mẹ.



Hỏa: chiếm 8%, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau và Hỏa đại diện cho cung tiền tài và tình cảm của Thủy. Hỏa ít thì tiền tài và tình cảm khó khăn.

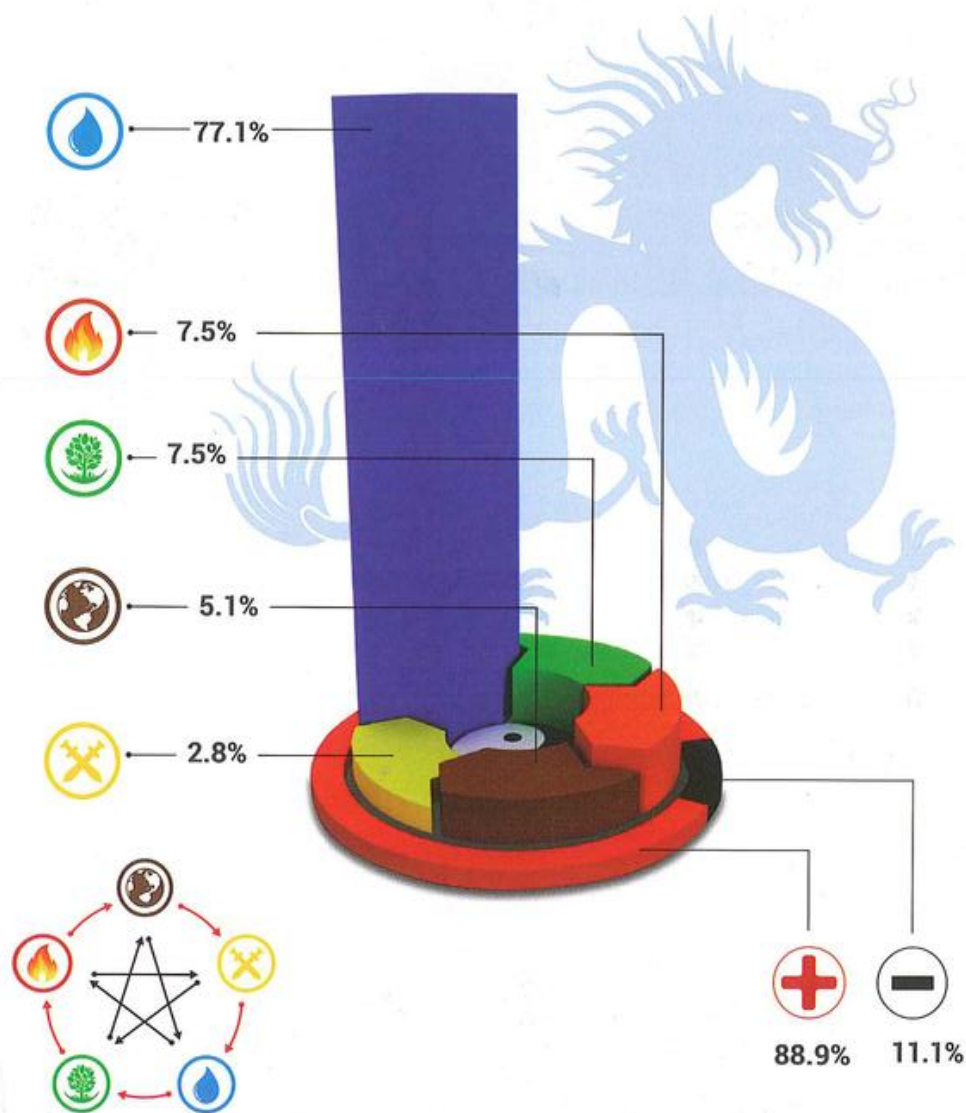


Thổ: chiếm 5%, Thổ khắc Thủy, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, ở đây Thủy nhiều thì Thổ bị trôi. Thổ đại diện cho cung quan quyền và công danh của Thủy. Thổ mỏng thì Thủy vượt ra ngoài khuôn khổ đường quan quyền và công danh nhiều trở ngại.



Kim: chiếm 3% là Mẹ của Thủy và chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Kim nhiều thì nước đục, còn Kim ít thì nước sẽ trong. Kim đại diện cho cung Mẹ của Thủy.

Dương 88,9% thịnh - Âm 11,1% suy.



Tổng kết: Trong Nhâm Thìn thì Thủy chiếm phần lớn, nên khi Thủy nhiều thì tất cả sẽ bị cuốn trôi. Rất cần Hoa Giáp có tỷ lệ ngũ hành của Thổ, Hỏa, Mộc nhiều để giúp cho Thủy chảy có nguồn không tràn lan. Hoặc chọn Hoa Giáp có nhiều Kim tương trợ vẫn tốt.



QUÝ TỴ

Mệnh: Trường Lưu Thủy
Năm: 1953 - 2013 - 2073

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Quý Tỵ còn gọi là Trường Lưu Thủy hay Nước sông Trường Giang. Trong Quý Tỵ có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thủy là thành phần chính. Quý Tỵ có ngũ hành Thủy đứng thứ 4 trong 12 Hoa Giáp có Thủy theo bảng bên trên.



Thủy: chiếm 71% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành Quý Tỵ. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thủy này và các Thủy khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Quý Tỵ biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thủy đại diện cho bản thân.



Mộc: chiếm 7%, là con của Thủy chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, ở đây Thủy vượng hơn Mộc nên Mộc dễ bị cuốn trôi hay ngập úng. Con cái không kế thừa Cha Mẹ.



Hỏa: chiếm 11%, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau và Thủy khắc Hỏa, Thủy nhiều thì Hỏa sẽ bị tắt. Hỏa là cung tiền tài và tình cảm của Thủy. Hỏa nhiều thì dễ phát tài và đường tình cảm thuận lợi.

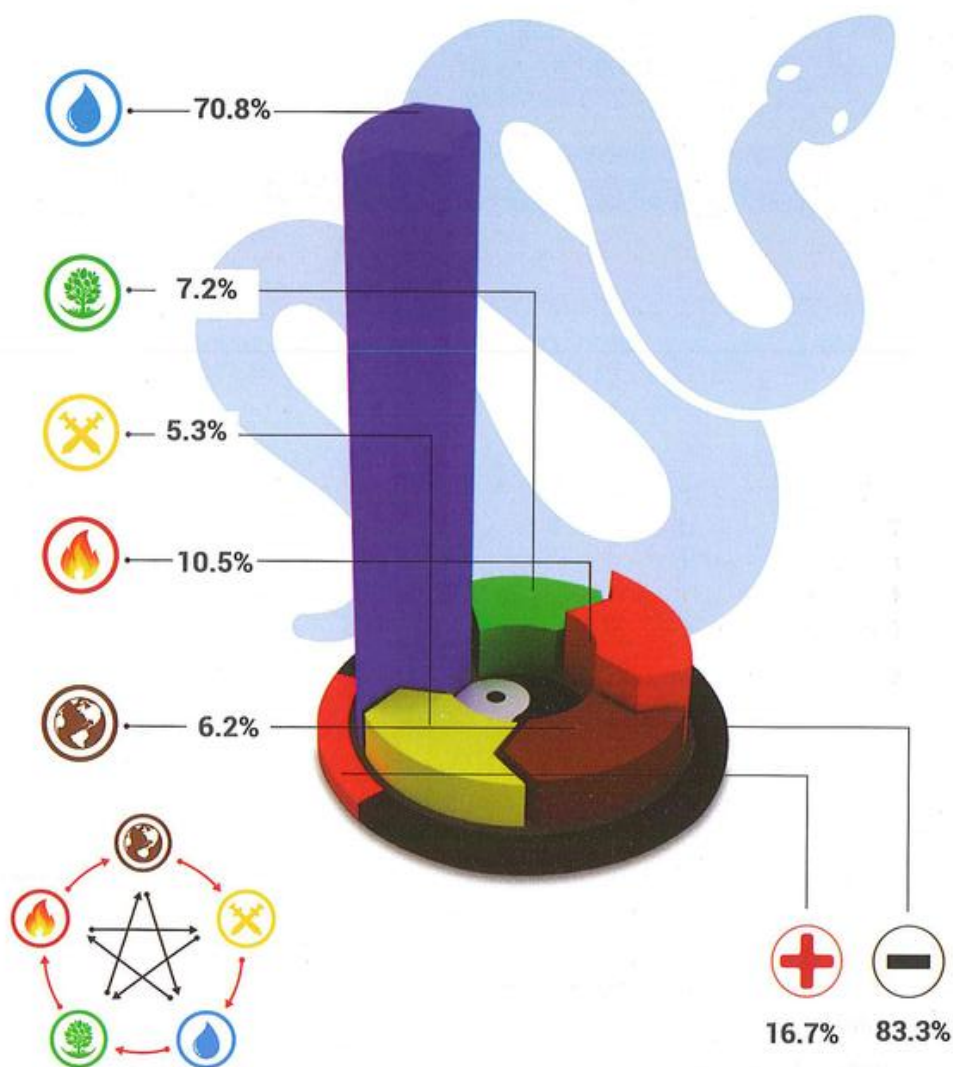


Thổ: chiếm 6%, Thổ khắc Thủy chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, Thổ đại diện cho cung quan quyền và công danh của Thủy, ở đây Thủy nhiều thì Thổ bị trôi. Đường công danh nhiều trở ngại.



Kim: chiếm 5%, là Mẹ của Thủy và chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Kim nhiều thì nước đục, còn Kim ít thì nước sẽ trong.

Âm 83% thịnh - Dương 17% suy.



Tổng kết: Trong Quý Tý thì Thủy chiếm phần lớn, nên khi Thủy nhiều thì tất cả sẽ bị cuốn trôi. Rất cần Hoa Giáp có tỷ lệ ngũ hành của Thổ, Hỏa, Mộc nhiều để giúp cho Thủy chảy có nguồn không tràn lan. Hoặc chọn Hoa Giáp có nhiều Kim tương trợ vẫn tốt.



GIÁP NGỌ

Mệnh: Sa Trung Kim
Năm: 1954 - 2014 - 2074

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Giáp Ngọ còn gọi là Sa Trung Kim hay Vàng Trong Cát. Trong Giáp Ngọ có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, trong đó Kim là thành phần chính. Giáp Ngọ có ngũ hành Kim đứng thứ 9 trong 12 Hoa Giáp có Kim theo bảng bên trên.



Kim: chiếm 53% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính của Giáp Ngọ. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Kim này và các Kim khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Giáp Ngọ biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Kim là đại diện cho bản thân.



Thủy: chiếm 2%, là Con của Kim, Thủy nhiều làm cho Kim bị hao mòn, Thủy ít quá thì cung con cái khó khăn.



Hỏa: chiếm 8%, Hỏa khắc Kim nhưng không đủ sức để khắc Kim mà bị phản khắc, Kim nhiều Hỏa bị tắt, Hỏa đại diện cho pháp luật, quan quyền. Hỏa ít thì Kim bị tối, Hỏa ít thì dễ vượt ra ngoài pháp luật, khó phát triển trong quan quyền.

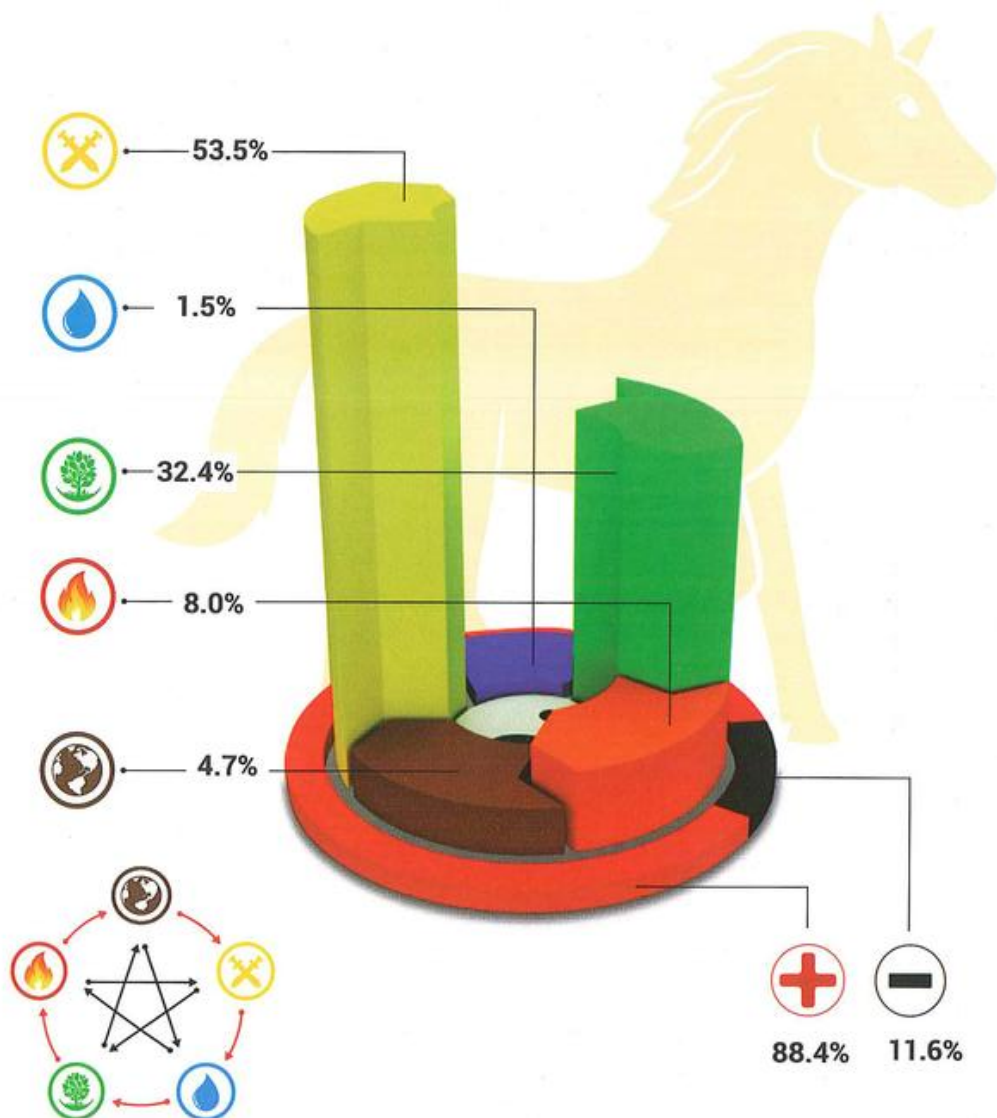


Thổ: chiếm 5%, là cái sinh ra Kim hay gọi là Mẹ của Kim. Kim nhiều mà Thổ quá mỏng thì Kim không được tương sinh làm cho mất phần gốc, Thổ đại diện cho sự hỗ trợ từ Mẹ, Thổ mỏng thì xa Mẹ thuận lợi hơn.



Mộc: chiếm 32% là cái bị Kim khắc hay còn gọi là tiền tài hay tài năng của Kim và có tỷ lệ rất cao là người có tài năng, dễ phát tài và đường tình cảm thuận lợi. Kim và Mộc xung phá lẫn nhau thì cũng dễ tổn hao sức khỏe.

Dương 88% thịnh - Âm 12% suy.



Tổng kết: Trong Giáp Ngọ thì Kim và Mộc khắc chế nhau rất nhiều từ đó thấy rằng có Thủy sẽ giúp cho Hoa Giáp này được cân bằng và hóa giải được sự tương khắc và dẫn đến thành công. Hoặc tìm Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy và Mộc nhiều cũng tốt cho Hoa Giáp này.



ẤT MÙI

Mệnh: Sa Trung Kim
Năm: 1955 - 2015 - 2075

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Ất Mùi còn gọi là Sa Trung Kim hay Vàng Trong Cát. Trong Ất Mùi có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, trong đó Kim là thành phần chính. Ất Mùi có ngũ hành Kim đứng thứ 7 trong 12 Hoa Giáp có Kim theo bảng bên trên.



Kim: chiếm 61% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính của Ất Mùi. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Kim này và các Kim khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Ất Mùi biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Kim là đại diện cho bản thân.



Thủy: chiếm 2%, là con của Kim, Thủy nhiều làm cho Kim bị hao mòn, Thủy ít quá thì cung con cái khó khăn.



Hỏa: chiếm 6%, Hỏa khắc Kim nhưng không đủ sức để khắc Kim mà bị phản khắc, Kim nhiều Hỏa bị tắt, Hỏa đại diện cho pháp luật, quan quyền. Hỏa ít thì Kim bị tối, Hỏa ít thì dễ vượt ra ngoài pháp luật, khó phát triển trong quan quyền và công danh.

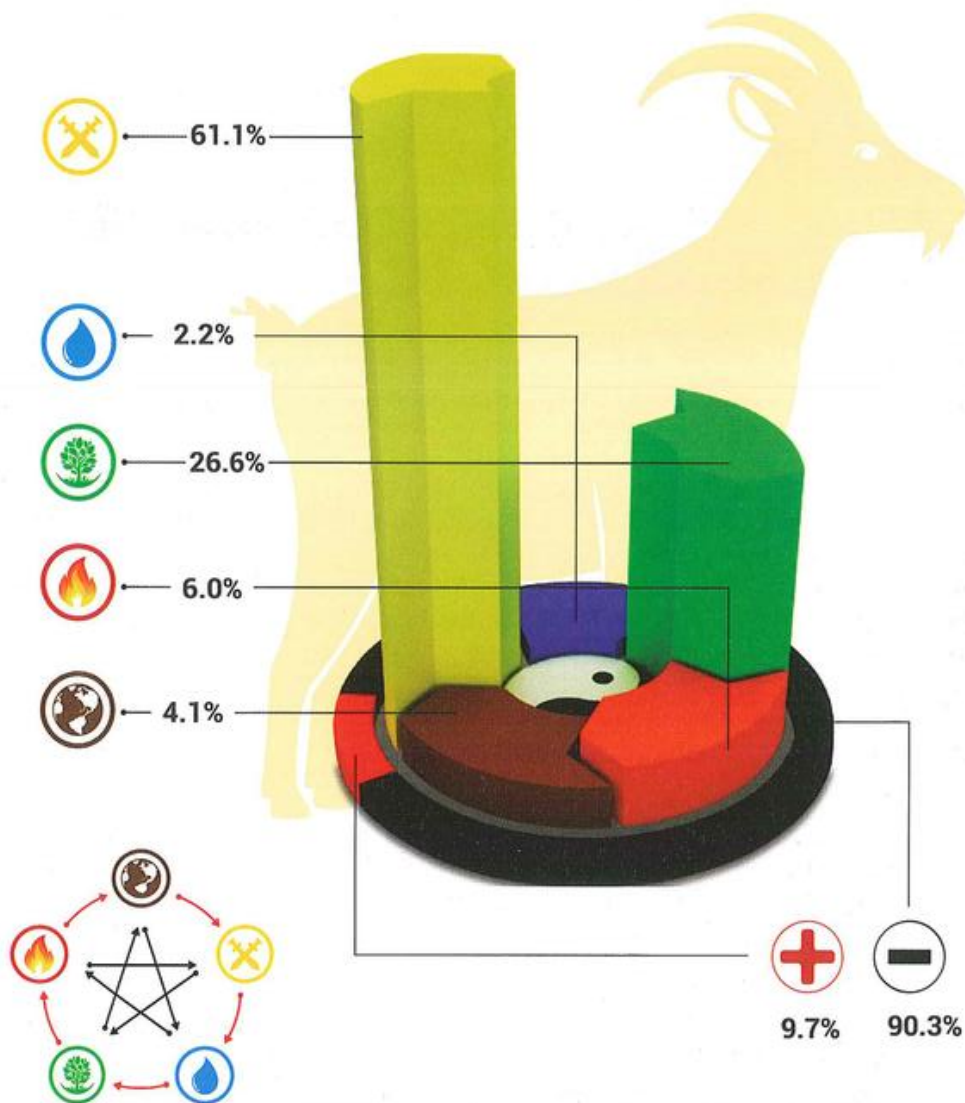


Thổ: chiếm 4%, là cái sinh ra Kim hay gọi là Mẹ của Kim. Kim nhiều mà Thổ quá mỏng thì Kim không được tương sinh làm cho mất phần gốc, Thổ đại diện cho sự hỗ trợ từ Mẹ, Thổ mỏng thì xa Mẹ thuận lợi hơn.



Mộc: chiếm 27%, là cái bị Kim khắc hay còn gọi là tiền tài và tình cảm của Kim. Hoa Giáp có cung tài vượng thì bản thân thuận lợi trong tiền tài và tình cảm. Kim và Mộc xung phá lẫn nhau cũng dễ tổn hao đến sức khỏe.

Âm 90% thịnh - Dương 10% suy.



Tổng kết: Trong Ất Mùi thì Kim và Mộc khắc chế nhau rất nhiều từ đó thấy rằng có Thủy sẽ giúp cho Hoa Giáp này được cân bằng và hóa giải được sự tương khắc và dẫn đến thành công. Hoặc tìm Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy và Hỏa nhiều cũng tốt cho Hoa Giáp này.



BÍNH THÂN

Mệnh: SƠN HẠ HỎA

Năm: 1956 - 2016 - 2076

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Bính Thân còn gọi là Sơn Hạ Hỏa hay Lửa Dưới Núi. Trong Bính Thân có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Hỏa là thành phần chính. Bính Thân có ngũ hành Hỏa đứng thứ 1 trong 12 Hoa Giáp có Hỏa theo bảng bên trên.



Hỏa: chiếm 85% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Bính Thân. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Hỏa này và các Hỏa khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Bính Thân biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Hỏa đại diện cho bản thân Hỏa nhiều thì tính rất nóng.



Thổ: chiếm 4%, là con của Hỏa chúng có mối liên hệ tương sinh, Hỏa nhiều thì Thổ thành tro bụi. Mẹ mạnh mà con yếu.



Kim: chiếm 7% bị Hỏa khắc. Kim đại diện cho cung tiền tài và tình cảm của Hỏa. Kim không đủ thì khó khăn trong tiền tài và tình cảm hôn nhân.

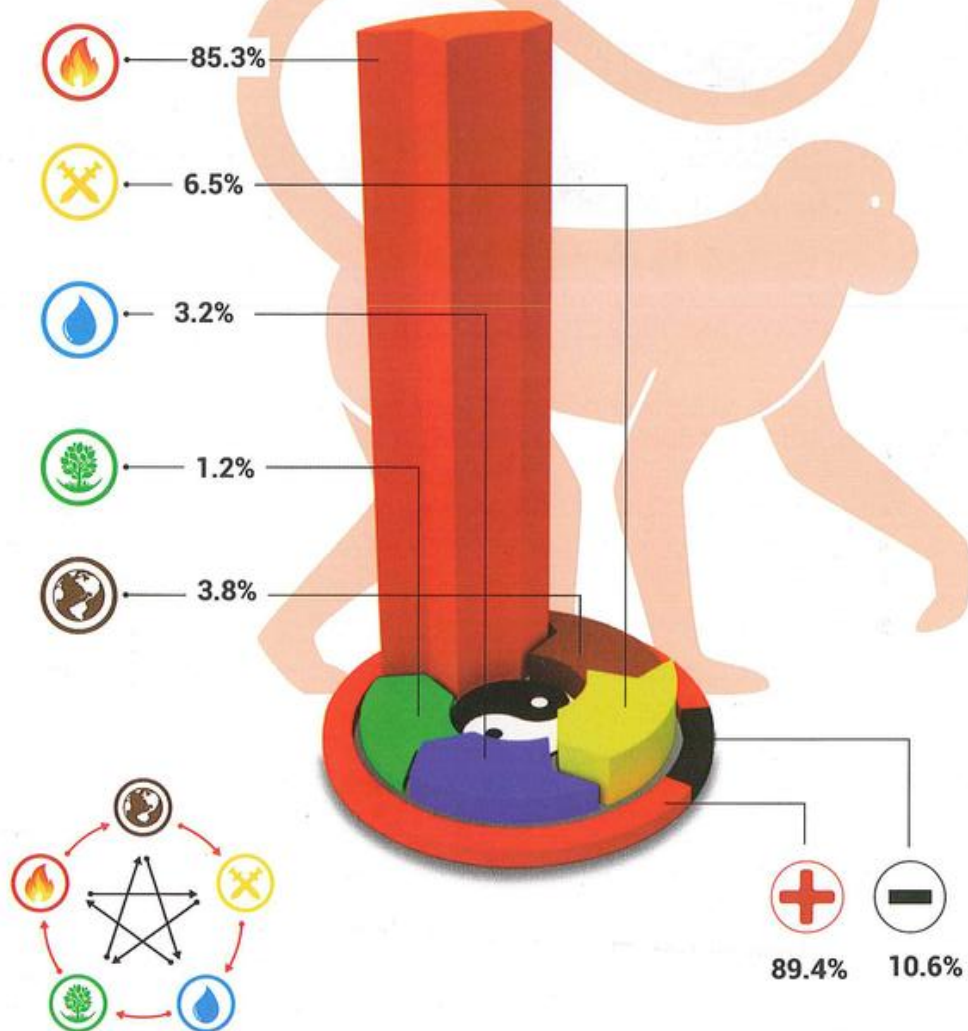


Mộc: chiếm 1%, là cái sinh ra Hỏa hay gọi là Mẹ của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Mộc quá ít thì không nuôi dưỡng được Hỏa.



Thủy: chiếm 3%, Thủy khắc Hỏa, Thủy là phản khắc của Hỏa nhưng không đủ để dập tắt Hỏa, Thủy vốn khắc Hỏa nhưng Hỏa vượng thì Thủy phải khô. Thủy đại diện cung quan quyền và công danh, Thủy quá ít thì đường công danh và quan quyền nhiều trở ngại.

Dương 89% thịnh - Âm 11% suy.



Tổng kết: Trong Bính Thân thì Hỏa chiếm phần lớn (85%) và các ngũ hành khác có tỉ lệ phần trăm không đáng kể, để duy trì Hỏa này phải cần tìm Hoa Giáp có tỷ lệ Mộc và Kim nhiều thì Hỏa mới tốt hoặc tìm Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy và Kim nhiều để khống chế lấy Hỏa này.



ĐÌNH DẬU

Mệnh: SƠN HẠ HỎA

Năm: 1957 - 2017 - 2077

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Đình Dậu còn gọi là Sơn Hạ Hỏa hay Lửa Dưới Núi. Trong Đình Dậu có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Hỏa là thành phần chính. Đình Dậu có ngũ hành Hỏa đứng thứ 3 trong 12 Hoa Giáp có Kim theo bảng bên trên.



Hỏa: chiếm 82% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Đình Dậu. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Hỏa này và các Hỏa khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Đình Dậu biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Hỏa đại diện cho bản thân. Hỏa nhiều thì tính rất nóng.



Thổ: chiếm 4%, là con của Hỏa chúng có mối liên hệ tương sinh, Hỏa nhiều thì Thổ thành tro bụi.



Kim: chiếm 7%, Kim bị khắc bởi Hỏa nên Kim đại diện cho cung tiền tài và tình cảm của Hỏa. Kim không đủ thì khó khăn trong tiền tài và tình cảm hôn nhân.

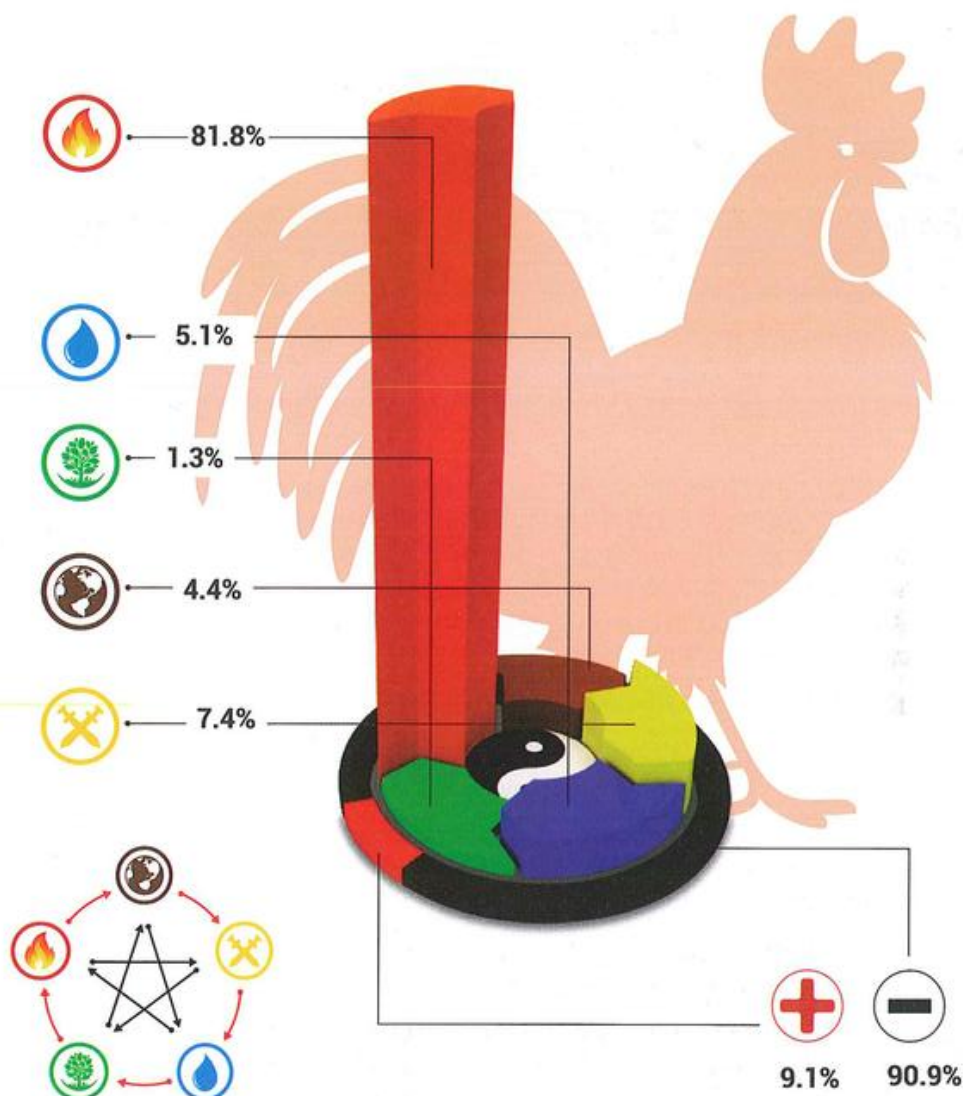


Mộc: chiếm 1%, là cái sinh ra Hỏa hay gọi là Mẹ của Hỏa, Mộc quá yếu thì không thể duy trì ánh sáng của Hỏa.



Thủy: chiếm 5%, Thủy khắc Hỏa, Thủy là phản khắc của Hỏa nhưng không đủ để dập tắt Hỏa, Thủy đại diện cho quan quyền và công danh của Hỏa. Thủy ít thì đường công danh nhiều gian nan.

Âm 91% thịnh - Dương 9% suy.



Tổng kết: Trong Đinh Dậu thì Hỏa chiếm phần lớn (82%) và các ngũ hành khác có tỉ lệ phần trăm không đáng kể, để duy trì Hỏa này phải cần tìm Hoa Giáp có tỷ lệ Mộc và Kim nhiều thì Hỏa mới tốt hoặc tìm Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy và Kim nhiều để khống chế lấy Hỏa này.



MẬU TUẤT

Mệnh: Bình Địa Mộc
Năm: 1958 - 2018 - 2078

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Mậu Tuất còn gọi là Bình Địa Mộc hay Cây Cỏ, trong Mậu Tuất có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Mộc là thành phần chính. Mậu Tuất có ngũ hành Mộc đứng thứ 11 trong 12 Hoa Giáp có Mộc theo bảng bên trên.



Mộc: chiếm 27% gần $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Mậu Tuất. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Mộc này và các Mộc khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Mậu Tuất biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Mộc đại diện cho bản thân. Mộc ít thì bền bỉ.



Hỏa: chiếm 4%, là Con của Mộc, chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Hỏa ít thì Mộc không bị khô khan.



Thủy: chiếm 10%, Thủy sinh ra Mộc hay còn gọi là Mẹ của Mộc. Thủy ở đây giúp nuôi dưỡng Mộc. Thủy vừa giúp Mộc tồn tại.

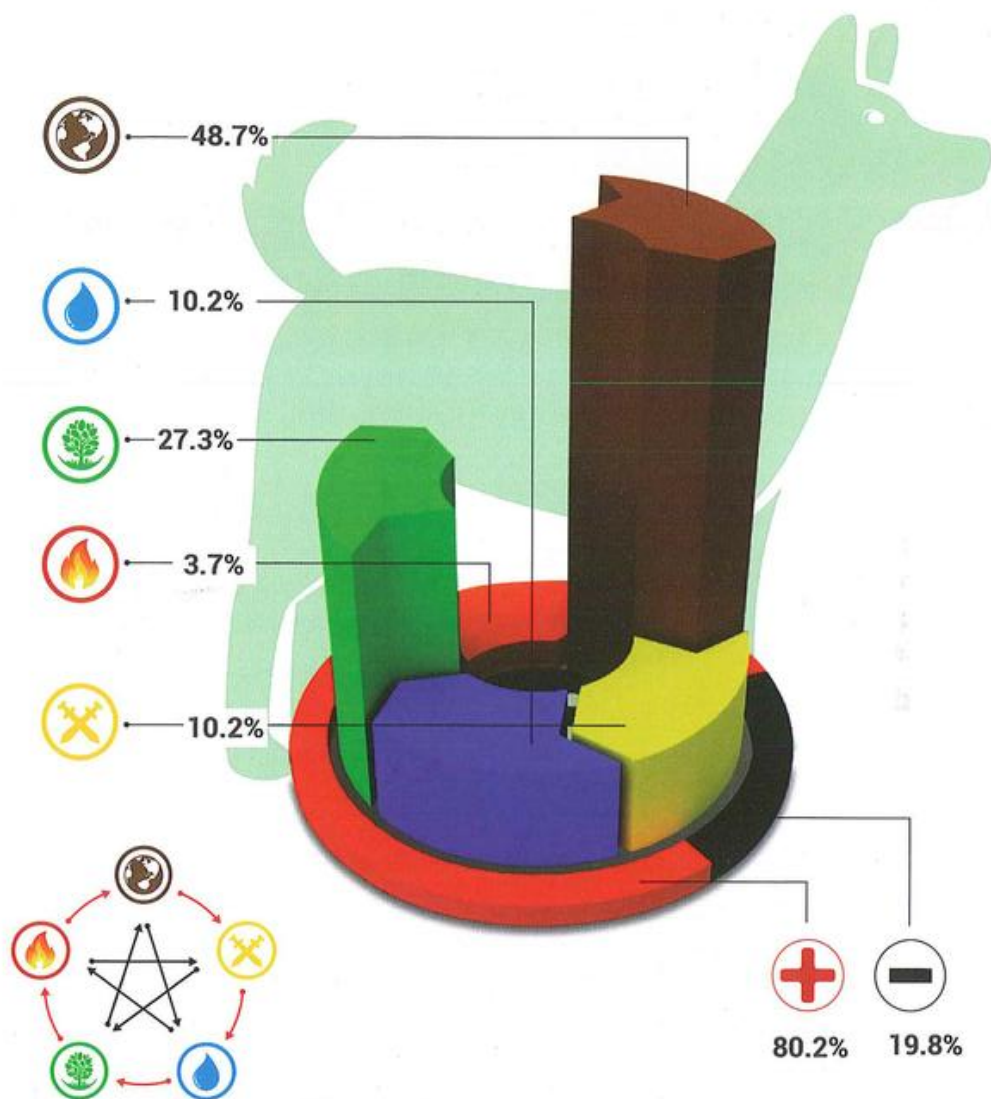


Kim: chiếm 10%, Kim và Mộc có mối quan hệ tương khắc với nhau, Kim đại diện cho quan quyền và công danh của Mộc. Kim ít thì đường công danh nhiều khó khăn.



Thổ: chiếm 49%, Mộc khắc Thổ và chúng có mối liên hệ tương khắc, Thổ đại diện cho tiền tài và tình cảm của Mộc. Thổ nhiều thì tài nhiều và nặng tình cảm. Thổ nhiều quá thì cũng làm cho sức khỏe của Mộc bị suy yếu.

Dương 80% thịnh - Âm 20% suy.



Tổng kết: Trong Mậu Tuất thì Mộc và Thổ khắc lẫn nhau, sức mạnh của Thổ vượt trội so với Mộc. Để giúp cân bằng thì nên kết hợp với Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy nhiều hay Mộc nhiều thì sẽ giúp cho Mộc trong Hoa Giáp này được cân bằng. Hoa Giáp này có cung tài và mệnh đối nghịch lẫn nhau.



KỶ HỢI

Mệnh: Bình Địa Mộc
Năm: 1959 - 2019 - 2079

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Kỷ Hợi còn gọi là Bình Địa Mộc hay cây cỏ. Trong Kỷ Hợi có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Mộc là thành phần chính. Kỷ Hợi có ngũ hành Mộc đứng thứ 9 trong 12 Hoa Giáp có Mộc theo bảng bên trên.



Mộc: chiếm 43% gần ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Kỷ Hợi. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Mộc này và các Mộc khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Kỷ Hợi biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Mộc đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 2%, là Con của Mộc, chúng có mối liên hệ tương sinh, Hỏa ít thì Mộc không bị khô khan.



Thủy: chiếm 10%, Thủy sinh ra Mộc hay còn gọi là Mẹ của Mộc. Thủy đại diện cho Mẹ. Thủy nhiều thì được Mẹ tương trợ và nuôi dưỡng, ở gần Mẹ sẽ thuận lợi hơn.

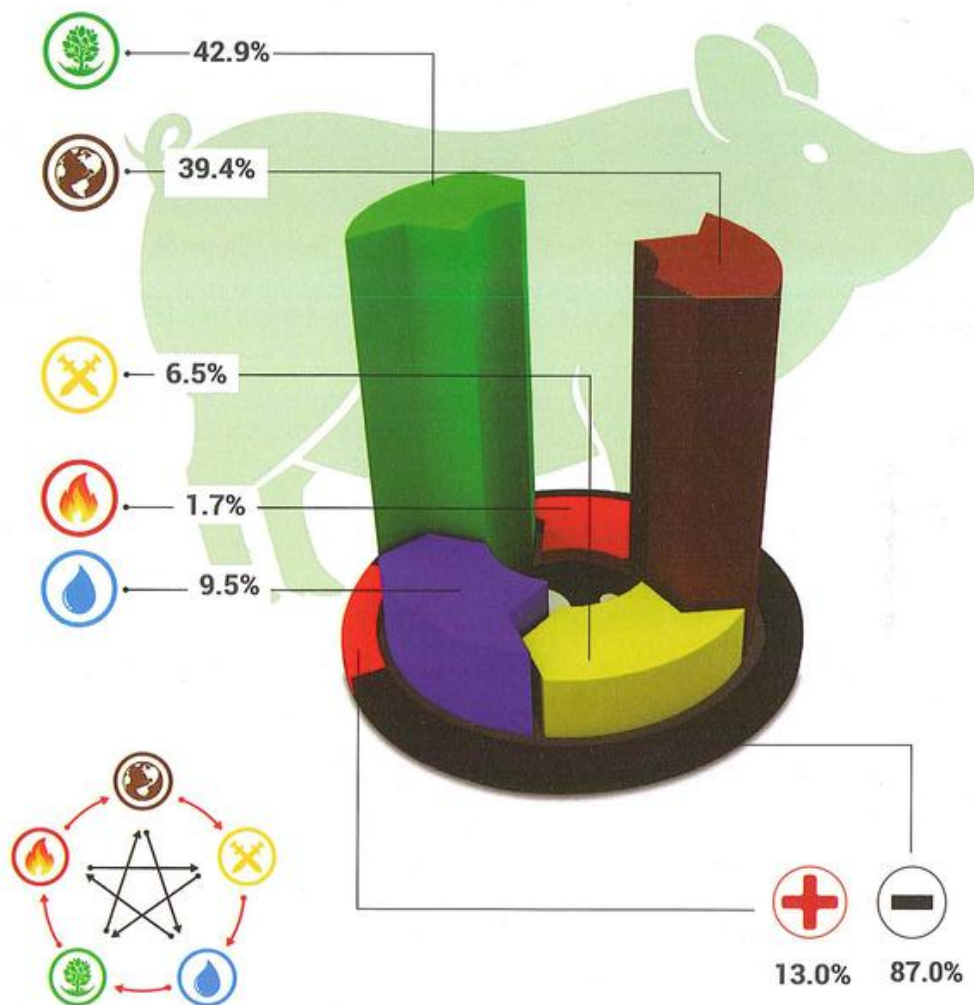


Kim: chiếm 6%, Kim và Mộc có mối quan hệ tương khắc với nhau, Kim đại diện cho quan quyền và công danh của Mộc. Kim ít thì đường công danh nhiều gian nan.



Thổ: chiếm 39%, Mộc khắc Thổ và chúng có mối liên hệ tương khắc, Thổ đại diện cho tiền tài và tình cảm của Mộc. Thổ vượng thì cung tiền tài nhiều và tình cảm sâu đậm. Thổ nhiều thì sức khỏe cũng hao tổn.

Âm 87% thịnh - Dương 13% suy.



Tổng kết: Trong Kỷ Hợi thì Mộc và Thổ khắc lẫn nhau, sức mạnh của Thổ gần bằng so với Mộc. Để giúp cân bằng thì nên kết hợp với Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy nhiều hay Mộc nhiều thì sẽ giúp cho Mộc trong Hoa Giáp này được cân bằng. Hoa Giáp này có cung tài và mệnh đối nghịch lẫn nhau.

CANH TÝ

Mệnh: Bích Thượng Thổ
Năm: 1960 - 2020 - 2080

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Canh Tý còn gọi là Bích Thượng Thổ - Đất trên vách. Trong Canh Tý có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thổ là thành phần chính. Canh Tý có ngũ hành Thổ đứng thứ 9 trong 12 Hoa Giáp có Thổ theo bảng bên trên.



Thổ: chiếm 53% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Canh Tý. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thổ này và các Thổ khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Canh Tý biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thổ đại diện cho bản thân. Thổ nhiều thì hiền hậu.



Hỏa: chiếm 1%, là Mẹ của Thổ, chúng có mối liên hệ tương sinh, Hỏa quá ít thì không đủ để tương trợ cho Thổ, ở xa Mẹ thì sẽ thành công hơn.



Thủy: chiếm 8%, Thủy và Thổ có mối liên hệ tương khắc với nhau, Thủy đại diện cho tiền tài và tình cảm của Thổ. Thủy ít thì khó khăn trong tiền tài và tình cảm.

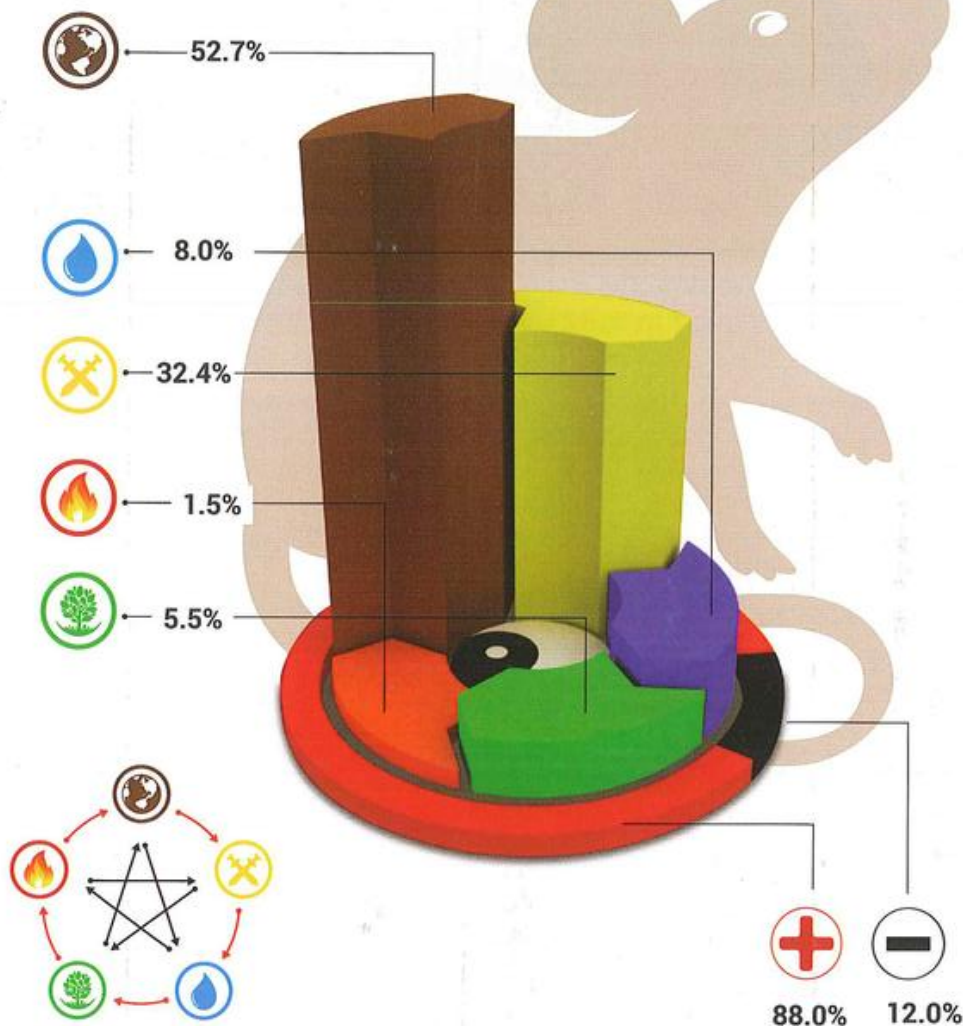


Kim: chiếm 32%, Thổ sinh Kim, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Kim là con của Thổ. Thổ Kim cùng mạnh là Con cái kế thừa Cha Mẹ. Kim nhiều thì đường công danh khó khăn, con đông thì khổ Mẹ.



Mộc: chiếm 6%, Mộc khắc Thổ, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, Mộc đại diện cho quan quyền và công danh của Thổ. Mộc ít thì đường quan quyền và công danh nhiều khó khăn.

Dương 88% thịnh - Âm 12% suy.



Tổng kết: Trong Canh Tý, Thổ và Kim có tỷ trọng rất lớn, Mẹ và Con cùng mạnh thuận lợi về đường con cái nhưng bất lợi trong tiền tài và công danh. Để cân bằng nên tìm Hoa giáp có tỷ lệ Thủy và Mộc nhiều thì rất thuận lợi hoặc tìm Hoa Giáp có Hỏa nhiều cũng giúp Thổ được duy trì.



TÂN SỬU

Mệnh: Bích Thượng Thổ
Năm: 1961 - 2021 - 2081

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Tân Sửu còn gọi là Bích Thượng Thổ - Đất trên vách. Trong Tân Sửu có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thổ là thành phần chính. Tân Sửu có ngũ hành Thổ đứng thứ 7 trong 12 Hoa Giáp có Thổ theo bảng bên trên.



Thổ: chiếm 59% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Tân Sửu. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thổ này và các Thổ khác trong các Ân Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Tân Sửu biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thổ đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 2%, là Mẹ của Thổ, chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Thổ nhiều nên Hỏa trở nên âm ỉ. Hỏa ít thì không đủ sức nuôi dưỡng Thổ.



Thủy: chiếm 6%, Thủy và Thổ có mối liên hệ tương khắc với nhau, Thủy đại diện cho cung tiền tài và tình cảm của Thủy. Thủy ít thì cung tiền tài và tình cảm gặp nhiều trở ngại.

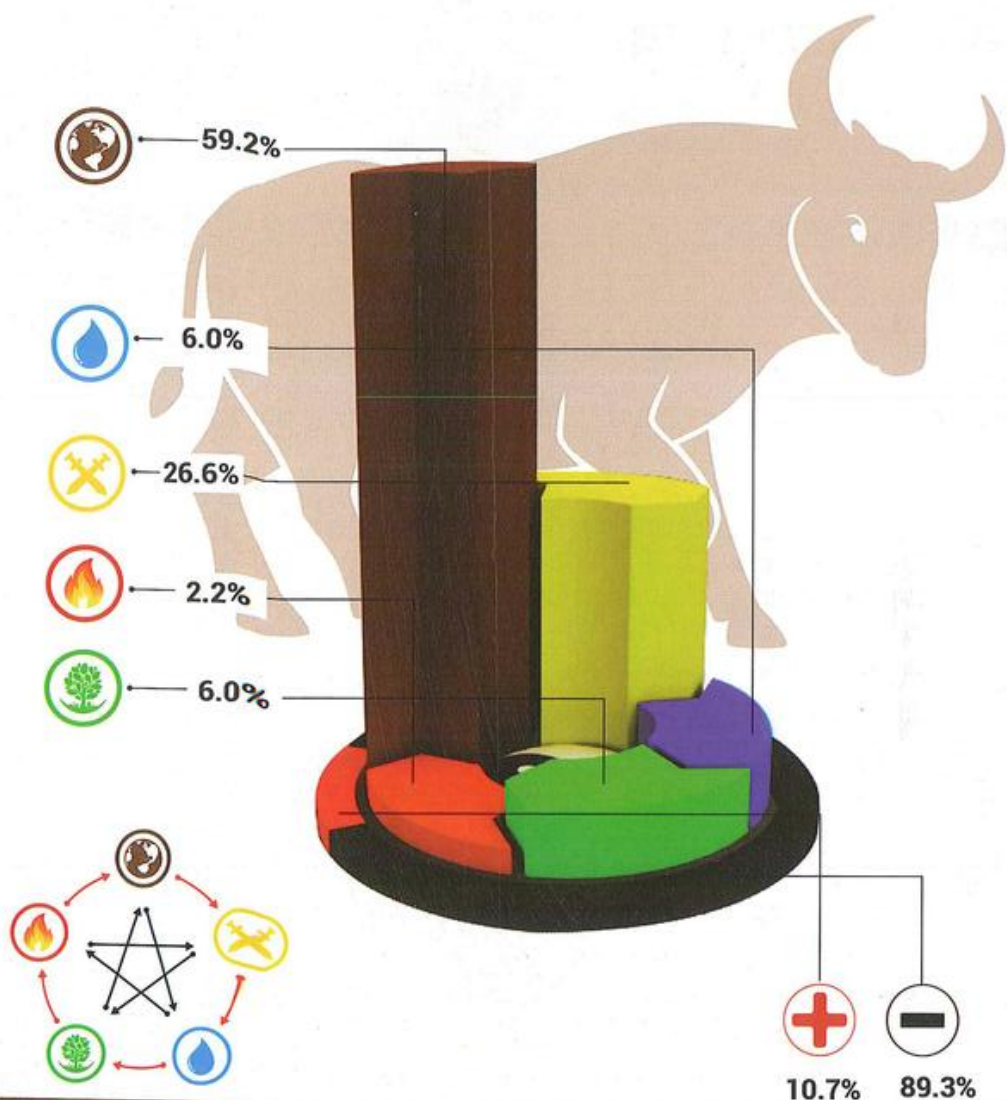


Kim: chiếm 27%, Thổ sinh Kim, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Kim đại diện cung con của Thổ, Kim và Thổ đều mạnh thì Con cái kế thừa Cha Mẹ. Kim nhiều thì đường công danh khó khăn, Con đông khổ Mẹ.



Mộc: chiếm 6%, Mộc khắc Thổ, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, Mộc đại diện cung quan quyền và công danh của Thổ, Mộc ít thì đường công danh gặp nhiều trở ngại.

Âm 89% thịnh - Dương 11% suy.



Tổng kết: Trong đất có ẩn chứa Tân Sửu, Thổ và Kim chiếm phần lớn giống như trong ruộng mả làm cho cây cối không thể phát triển. Để phát triển thì rất cần kết hợp với Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy và Mộc nhiều hoặc có tỷ lệ Hỏa nhiều cũng nuôi dưỡng được Thổ. Thổ và Kim nhiều nếu không gặp được Thủy để giúp cho Thổ sinh Kim thì cả hai đều vô dụng.

NHÂM DẦN

Mệnh: Kim Bạch Kim
Năm: 1962 - 2022 - 2082

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Nhâm Dần còn gọi là Kim Bạch Kim hay Vàng trắng. Trong Nhâm Dần có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Kim là thành phần chính. Nhâm Dần có ngũ hành Kim đứng thứ 11 trong 12 Hoa Giáp có Kim theo bảng bên trên.



Kim: chiếm 33% gần 1/2 tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính của Nhâm Dần. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Kim này và các Kim khác trong các Ân Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Nhâm Dần biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Kim là đại diện cho bản thân. Kim ít thì sức khỏe hao mòn.



Thủy: chiếm 45%, là con của Kim. Thủy nhiều làm cho Kim bị hao mòn, Thủy ít quá thì cung con cái khó khăn. Con đông thì khổ Mẹ.



Hỏa: chiếm 5%, Hỏa khắc Kim, không đủ sức để khắc Kim mà bị phản khắc, Hỏa đại diện cho cung quan quyền và công danh của Kim. Hỏa yếu thì Kim bị tổn, Hỏa ít thì Kim hay vượt ra ngoài luật lệ làm cho đường công danh khó khăn.

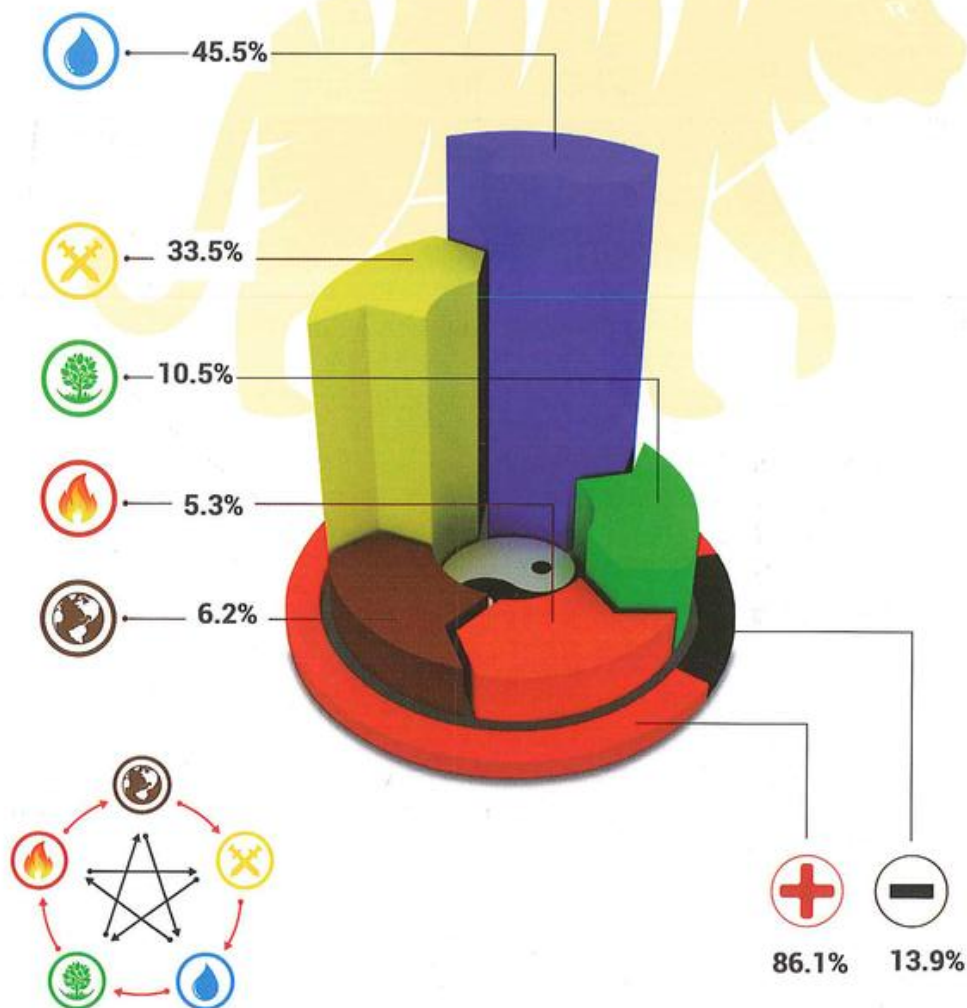


Thổ: chiếm 6%, là cái sinh ra Kim hay gọi là Mẹ của Kim. Kim nhiều mà Thổ quá mỏng thì Kim không được tương sinh làm cho mất phần gốc, Thổ đại diện sự hỗ trợ từ Mẹ, Thổ mỏng thì xa Mẹ thuận lợi hơn.



Mộc: chiếm 11%, là cái bị Kim khắc hay còn gọi là tiền tài hay tài năng và tình cảm của Kim. Hoa Giáp có cung tài vượng thì bản thân xung phá lẫn nhau rất dễ phát tài và cũng dễ hao tổn sức khỏe.

Dương 86% thịnh - Âm 14% suy.



Tổng kết: Trong Nhâm Dần thì Kim, Thủy, Mộc tương sinh với nhau làm cho Kim bị hao mòn giống như việc con đông và tiền tài nhiều sức khỏe ngày càng yếu kém. Rất cần kết hợp cùng Hoa Giáp có tỷ lệ ngũ hành Thổ nhiều để giúp cho Kim được nuôi dưỡng.



QUÝ MÃO

Mệnh: Kim Bạch Kim
Năm: 1963 - 2023 - 2083

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Quý Mão còn gọi là Kim Bạch Kim hay vàng trắng. Trong Quý Mão có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Kim là thành phần chính. Quý Mão có ngũ hành Kim đứng thứ 12 trong 12 Hoa Giáp có Kim theo bảng bên trên.



Kim: chiếm 16% chưa đến ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính của Quý Mão. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Kim này và các Kim khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Quý Mão biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Kim là đại diện cho bản thân. Kim quá ít thì sức khỏe hao mòn.



Thủy: chiếm 54% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, là con của Kim. Thủy nhiều làm cho Kim bị hao mòn, Thủy nhiều thì con cái đông làm khổ Cha Mẹ. Thủy nhiều làm cho Kim bị cuốn trôi và phiêu bạt.



Hỏa: chiếm 9%, Hỏa khắc Kim, Hỏa không đủ sức để khắc Kim mà bị phản khắc, Hỏa đại diện cho cung quan quyền và công danh của Kim. Hỏa giúp Kim sáng và trở nên giá trị. Hỏa nhiều cũng làm cho Kim bị tan chảy.

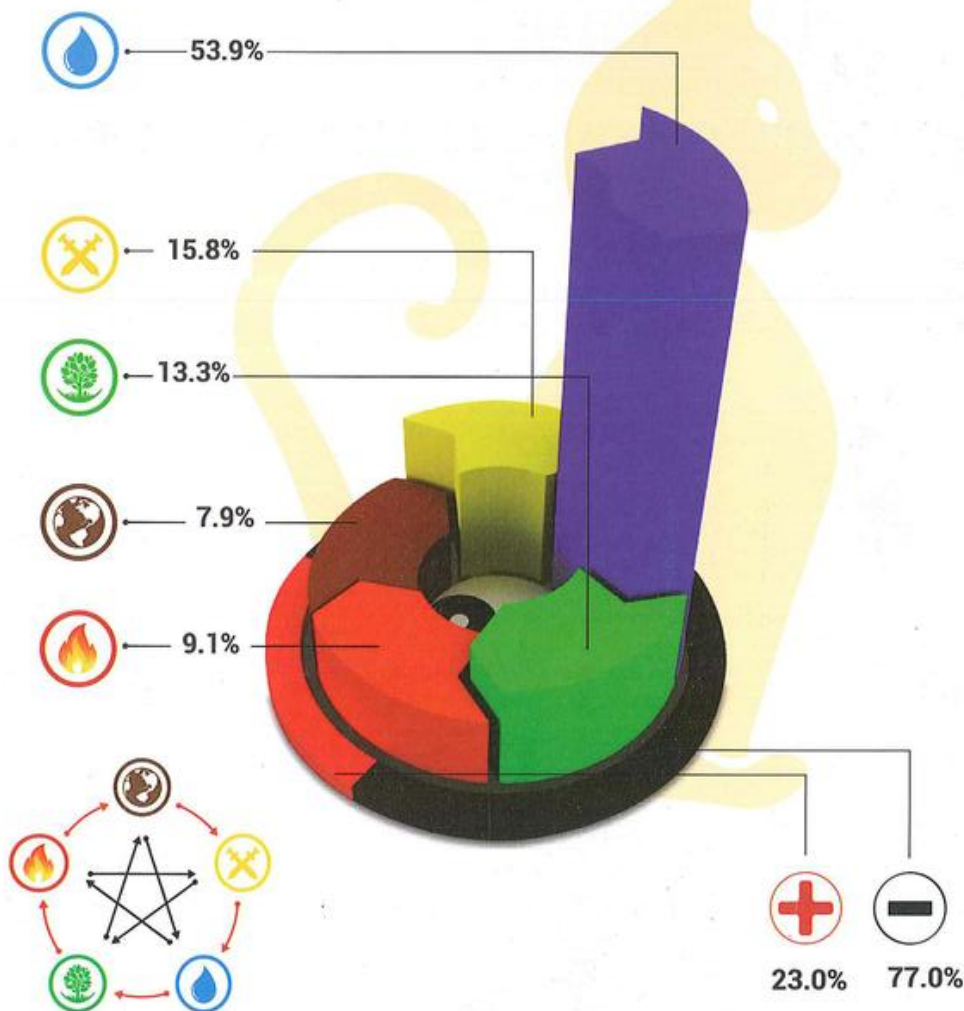


Thổ: chiếm 8%, là cái sinh ra Kim hay gọi là Mẹ của Kim. Kim nhiều mà Thổ quá mỏng thì Kim không được tương sinh làm cho mất phần gốc, Thổ đại diện cho sự hỗ trợ từ Mẹ, Thổ mỏng thì xa Mẹ thuận lợi hơn.



Mộc: chiếm 13%, là cái bị Kim khắc hay còn gọi là tiền tài hay tài năng và tình cảm của Kim. Hoa Giáp có cung tài vượng thì bản thân dễ phú quý và thuận lợi trong tình cảm. Ngoài ra tài vượng cũng làm cho sức khỏe hao mòn.

Âm 77% thịnh - Dương 23% suy.



Tổng kết: Trong Quý Mão thì Kim rất ít so với các ngũ hành còn lại. Kim trở nên giá trị khi gặp được Thủy và Hỏa cùng một lúc. Nhưng Thủy, Mộc, Hỏa nhiều thì Kim rất nhanh hao mòn. Để cân bằng thì nên kết hợp cùng Hoa Giáp có tỷ lệ Thổ và Kim nhiều là tốt nhất. Sự gặp Hoa Giáp có Hỏa và Mộc nhiều Kim sẽ tan chảy hay bị gãy.



GIÁP THÌN

Mệnh: Phúc Đăng Hỏa
Năm: 1964 - 2024 - 2084

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Giáp Thìn còn gọi là Phúc Đăng Hỏa hay lửa ngọn đèn. Trong Giáp Thìn có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Hỏa là thành phần chính. Giáp Thìn có ngũ hành Hỏa đứng thứ 8 trong 12 Hoa Giáp có Hỏa theo bảng bên trên.



Hỏa: chiếm 61% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Giáp Thìn. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Hỏa này và các Hỏa khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Giáp Thìn biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Hỏa đại diện cho bản thân.



Thổ: chiếm 4%, là Con của Hỏa chúng có mối liên hệ tương sinh, Thổ ít Hỏa nhiều thì khó khăn trong đường con cái.



Kim: chiếm 2%, Kim bị khắc bởi Hỏa nên Kim đại diện cho cung tiền tài và tình cảm của Hỏa. Kim 2% quá ít thì bất lợi trong tiền tài và tình cảm.

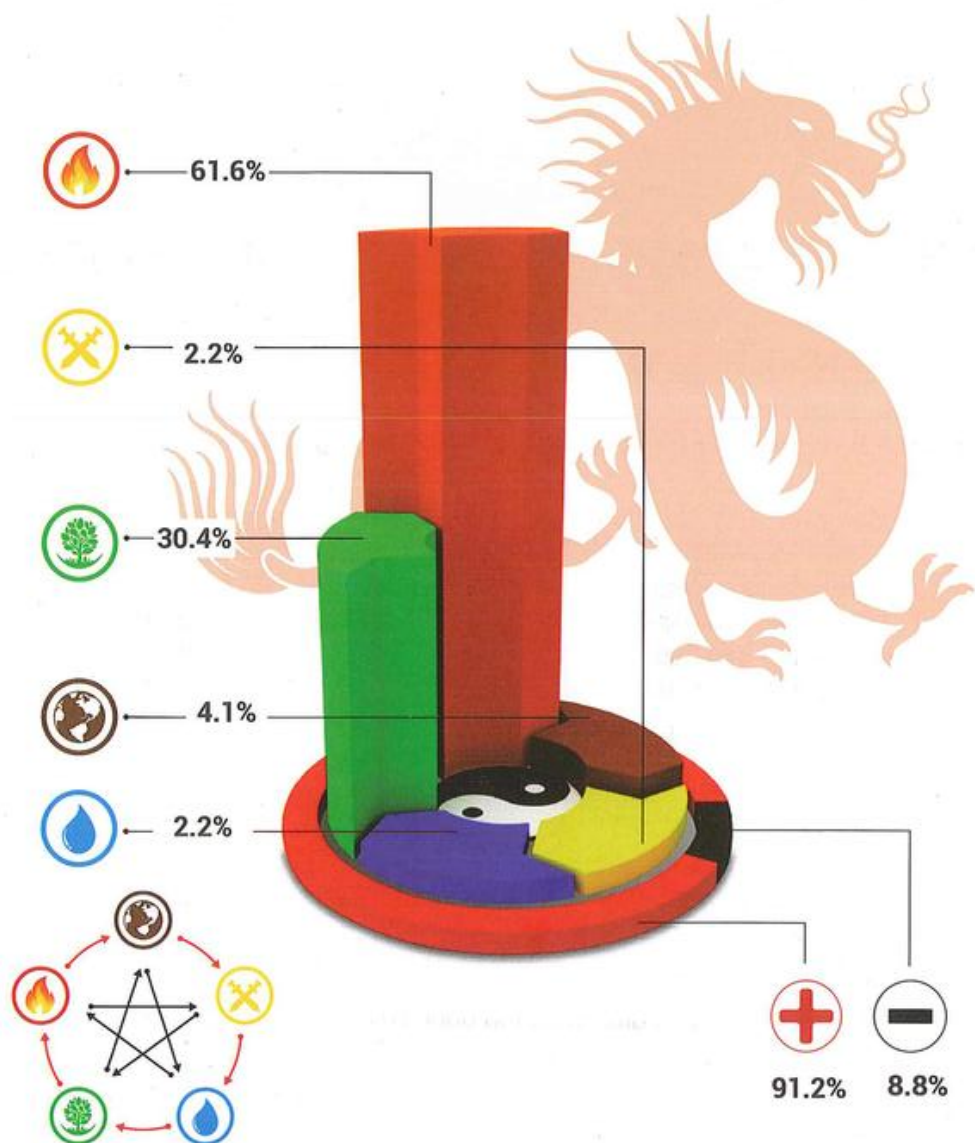


Mộc: chiếm 31%, là cái sinh ra Hỏa hay gọi là Mẹ của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Hỏa đại diện cho ánh sáng giúp cho Mộc phát triển, Mộc nhiều thì giúp cho Hỏa được duy trì, Mộc nhiều thì đường địa vị thuận lợi, được Cha Mẹ hỗ trợ ở gần sẽ càng thuận lợi hơn.



Thủy: chiếm 2%, Thủy khắc Hỏa, Thủy không đủ sức khắc Hỏa. Thủy đại diện cho cung quan quyền và công danh. Thủy ít thì công danh có nhiều khó khăn.

Dương 91% thịnh - Âm 9% suy.



Tổng kết: Trong Giáp Thìn thì Hỏa và Mộc chiếm phần lớn và tương sinh lẫn nhau làm cho Hỏa duy trì ánh sáng. Kim, Thủy, Thổ rất ít làm cho con cái, tiền tài, công danh khó khăn. Muốn cân bằng nên kết hợp cùng Hoa Giáp có các tỷ lệ đó nhiều thì sẽ thuận lợi hơn. Mộc Hỏa cùng mạnh thì Cha Mẹ nuôi dưỡng con cái hư hỏng.

ẤT TỴ

Mệnh: Phúc Đăng Hỏa
Năm: 1965 - 2025 - 2085

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Ất Tỵ còn gọi là Phúc Đăng Hỏa hay lửa ngọn đèn. Trong Ất Tỵ có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Hỏa là thành phần chính. Ất Tỵ có ngũ hành Hỏa đứng thứ 7 trong 12 Hoa Giáp có Hỏa theo bảng bên trên



Hỏa: chiếm 67% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Ất Tỵ. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Hỏa này và các Hỏa khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Ất Tỵ biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Hỏa đại diện cho bản thân.



Thổ: chiếm 3%, là Con của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh, Thổ ít thì đường con cái khó khăn.



Kim: chiếm 3%, Kim bị khắc bởi Hỏa nên Kim đại diện cung tiền tài và tình cảm của Hỏa. Kim 3% ít thì đường tiền tài và tình cảm gặp nhiều khó khăn.

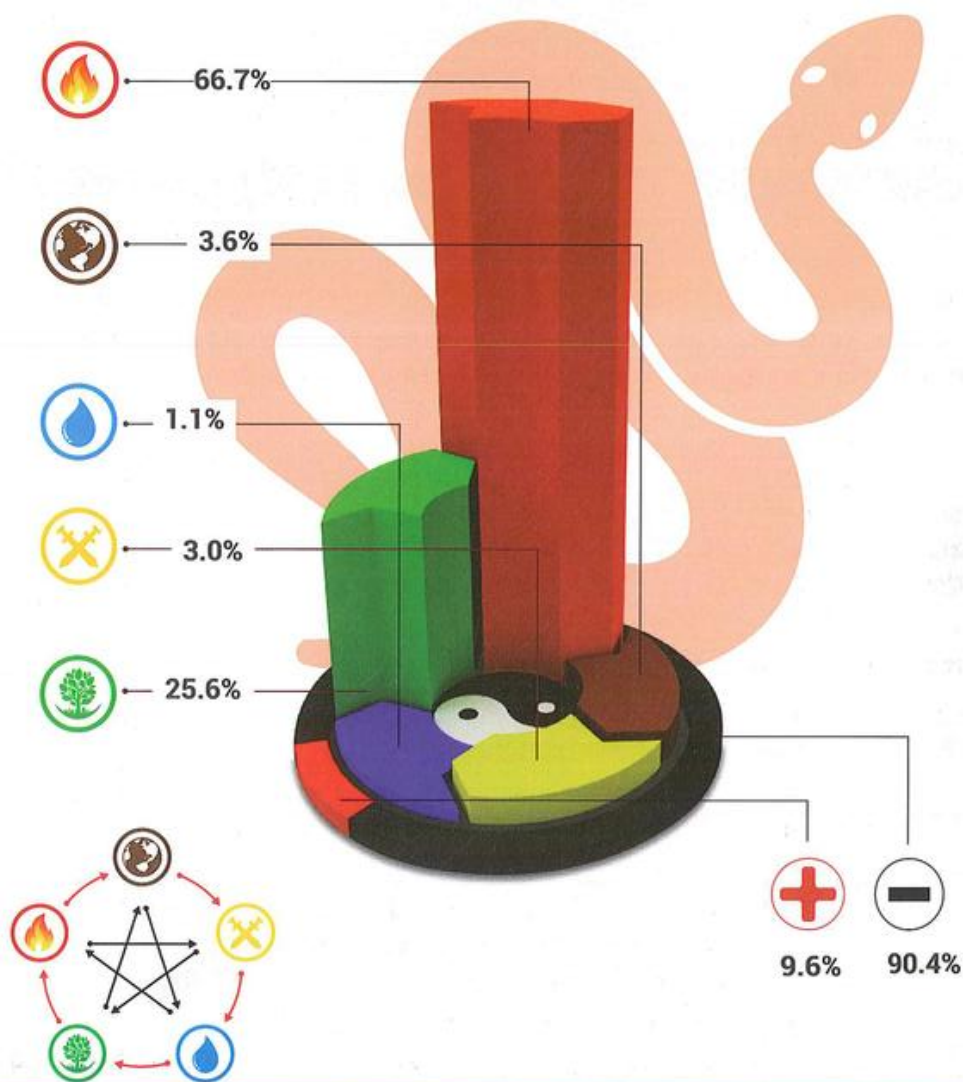


Mộc: chiếm 26% là cái sinh ra Hỏa hay gọi là Mẹ của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Mộc giúp cho Hỏa được duy trì ánh sáng. Hỏa giúp cho Mộc sinh trưởng. Mộc nhiều thì địa vị có lợi, được nhờ Cha Mẹ, ở gần Cha Mẹ sẽ thuận lợi hơn.



Thủy: Thủy chiếm 1%, Thủy khắc Hỏa, Thủy ít không đủ để dập tắt Hỏa, Thủy đại diện cho quan quyền và công danh của Hỏa. Thủy ít thì đường quan quyền và công danh gặp nhiều trở ngại.

Âm 90% thịnh - Dương 10% suy.



Tổng kết: Trong Ất Ty thì Hỏa và Mộc chiếm phần lớn và tương sinh lẫn nhau làm cho Hỏa duy trì ánh sáng. Kim, Thủy, Thổ rất ít làm cho con cái, tiền tài, công danh khó khăn. Muốn cân bằng nên kết hợp cùng Hoa Giáp có các tỷ lệ đó nhiều thì sẽ thuận lợi hơn. Mộc Hỏa cùng mạnh thì Cha Mẹ nuông chiều con cái hư hỏng.

BÍNH NGỌ

Mệnh: Thiên Hà Thủy
 Năm: 1966 - 2026 - 2086

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Bính Ngọ còn gọi là Thiên Hà Thủy hay nước trên trời. Trong Bính Ngọ có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thủy là thành phần chính. Bính Ngọ có ngũ hành Thủy đứng thứ 12 trong 12 Hoa Giáp có Thủy theo bảng bên trên.



Thủy: chiếm 16% chưa đến $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Bính Ngọ. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thủy này và các Thủy khác trong các Ấn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Bính Ngọ biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thủy đại diện cho bản thân. Thủy ít thì sức khỏe yếu.



Mộc: chiếm 7%, là Con của Thủy, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau. Thủy nhiều thì Mộc phát triển.



Hỏa: chiếm 60% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, Hỏa đại diện cho cung tiền tài và tình cảm của Thủy. Hỏa nhiều thì Thủy bị khô cạn, trời quá nóng thì không thể mưa. Hỏa nhiều thì tiền tài và tình cảm rất nhiều làm cho sức khỏe giảm mạnh.

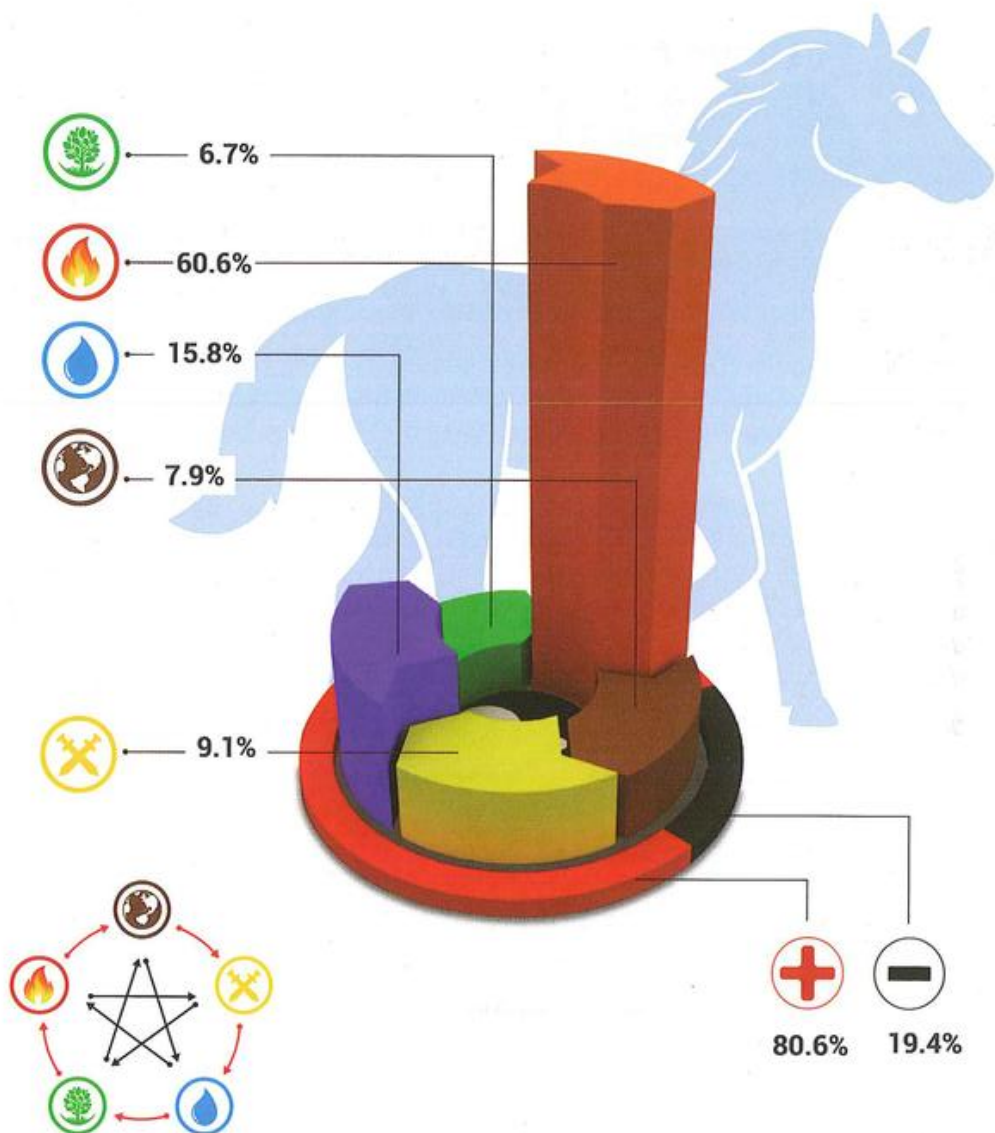


Thổ: chiếm 8%, Thổ khắc Thủy, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, Thổ đại diện cho cung quan quyền và công danh của Thủy. Ở đây Thủy nhiều thì Thổ bị cuốn trôi. Thủy trong Hoa Giáp này không bị Thổ khắc mà chỉ bị Hỏa khắc mà thôi.



Kim: chiếm 9%, là Mẹ của Thủy và chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Kim nhiều thì Thủy được tương trợ thuận lợi trong con đường địa vị, ở gần Mẹ được thuận lợi hơn.

Dương 81% thịnh - Âm 19% suy.



Tổng kết: Trong Bính Ngọ thì Hỏa và Thủy có mối liên hệ tương khắc và Hỏa nhiều thì trời không thể mưa. Hoa Giáp này cần kết hợp với các Hoa Giáp có tỷ lệ Kim và Thủy nhiều thì đạt sự cân bằng. Hoa Giáp này có cung tiền tài và tình cảm rất nhiều, phải thận trọng đường sức khỏe.



ĐINH MÙI

Mệnh: Thiên Hà Thủy
Năm: 1967 - 2027 - 2087

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Đinh Mùi còn gọi là Thiên Hà Thủy hay nước mưa. Trong Đinh Mùi có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thủy là thành phần chính. Đinh Mùi có ngũ hành Thủy đứng thứ 11 trong 12 Hoa Giáp có Thủy theo bảng bên trên.



Thủy: chiếm 27% chưa đến $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Đinh Mùi. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thủy này và các Thủy khác trong các Ấn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Đinh Mùi biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thủy đại diện cho bản thân. Thủy ít thì sức khỏe yếu.



Mộc: là Con của Thủy chiếm 4%, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Thủy giúp cho Mộc phát triển, Mộc ít thì con cái không kế thừa cha Mẹ.



Hỏa: chiếm 52% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, Hỏa đại diện cho cung tiền tài và tình cảm của Thủy. Hỏa nhiều thì Thủy bị khô cạn, trời quá nóng thì không thể mưa. Hỏa nhiều thì tiền tài và tình cảm rất nhiều làm cho sức khỏe giảm mạnh.

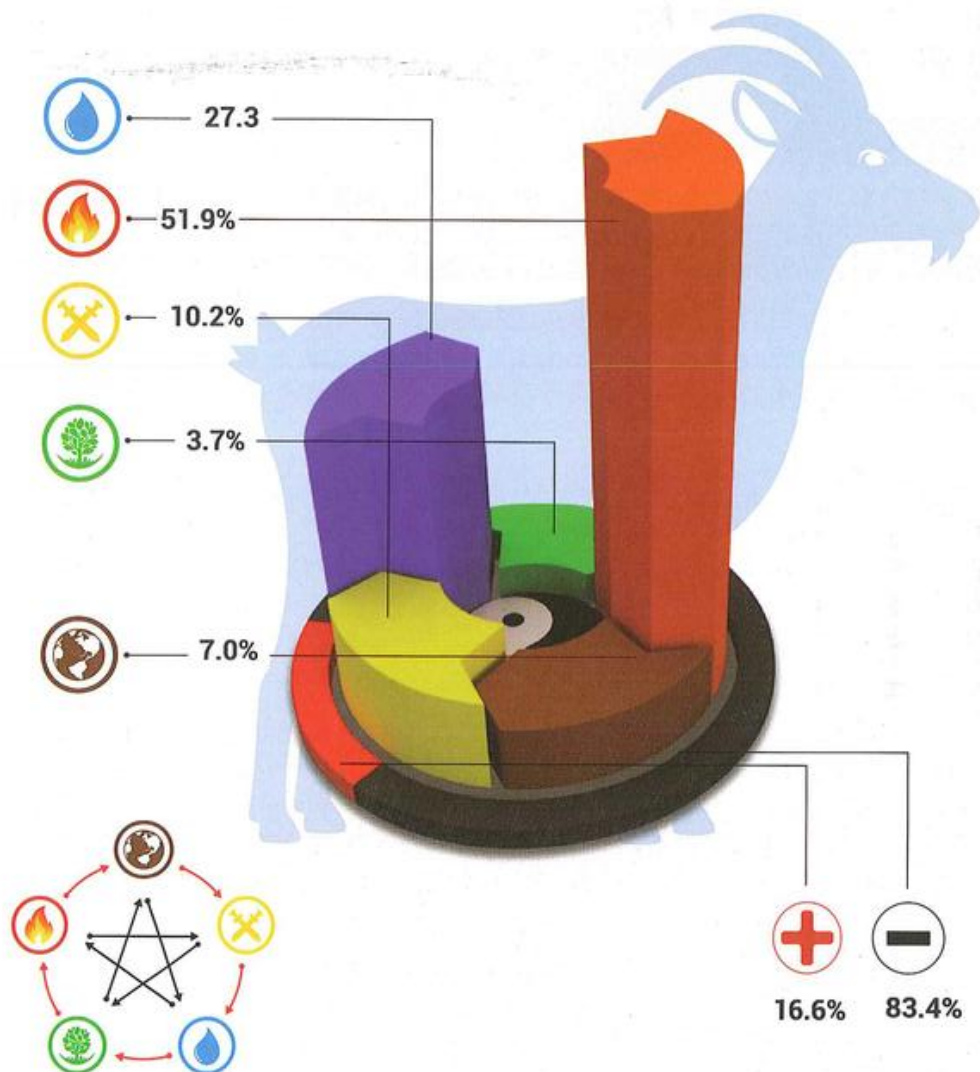


Thổ: chiếm 7%, Thổ khắc Thủy, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, Thổ đại diện cho cung quan quyền và công danh của Thủy, trong Hoa Giáp này thì Thổ không khắc được Thủy mà ngược lại chỉ có Hỏa mới khắc được Thủy.



Kim: chiếm 10% là Mẹ của Thủy và chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Kim nhiều thì Thủy được duy trì và nuôi dưỡng.

Âm 83% thịnh - Dương 17% suy.



Tổng kết: Trong Đinh Mùi thì Hỏa và Thủy có mối liên hệ tương khắc và Hỏa nhiều thì trời không thể mưa. Hoa Giáp này cần kết hợp với các Hoa Giáp có tỷ lệ Kim và Thủy nhiều thì đạt sự cân bằng. Hoa Giáp này có cung tiền tài và tình cảm rất nhiều, phải thận trọng đường sức khỏe.



MẬU THÂN

Mệnh: Đại Dịch Thổ

Năm: 1968 - 2028 - 2088

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Mậu Thân còn gọi là Đại Dịch Thổ hay đất đồng bằng. Trong Mậu Thân có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thổ là thành phần chính. Mậu Thân có ngũ hành Thổ đứng thứ 3 trong 12 Hoa Giáp có Thổ theo bảng bên trên.



Thổ: chiếm 75% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Mậu Thân. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thổ này và các Thổ khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Mậu Thân biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thổ đại diện cho bản thân. Thổ nhiều sức khỏe cường tráng.



Hỏa: chiếm 7% là Mẹ của Thổ, chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Thổ nhiều nên Hỏa trở nên âm ỉ. Hỏa ít thì không duy trì được Thổ.



Thủy: chiếm 5%, Thủy và Thổ có mối liên hệ tương khắc với nhau, Thủy đại diện cho cung tiền tài và tình cảm của Thổ. Thủy ít thì đường tiền tài và tình cảm gặp nhiều trở ngại.

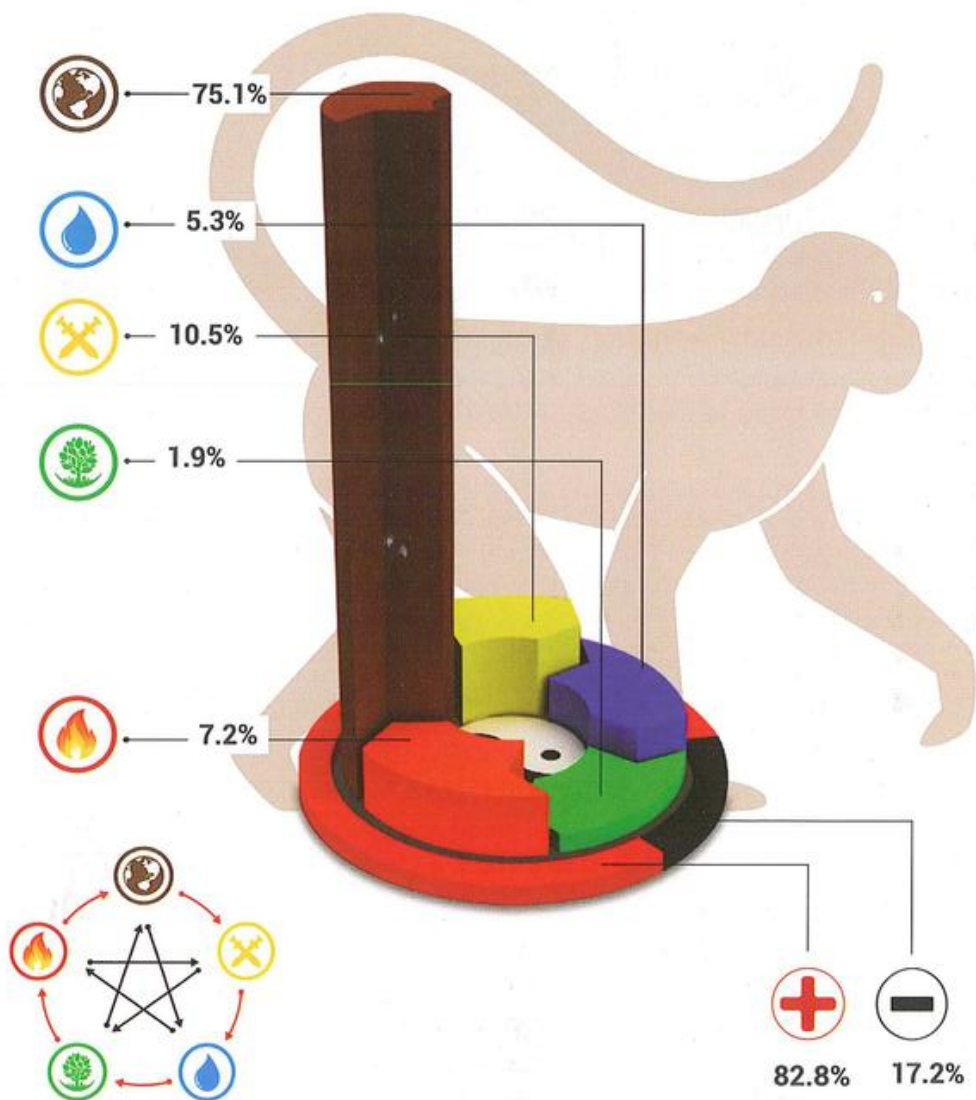


Kim: chiếm 11%, Thổ sinh Kim, Kim là con của Thổ, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Thổ nhiều Kim ít thì Con cái không kế thừa Cha Mẹ.



Mộc: chiếm 2%, Mộc khắc Thổ, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, Mộc đại diện cho cung quan quyền và công danh, ở đây Thổ chiếm phần lớn nên đường công danh gặp nhiều trở ngại.

Dương 83% thịnh - Âm 17% suy.



Tổng kết: Trong Mậu Thân, Thổ và Kim chiếm đa số làm đường công danh và tiền tài bị trở ngại. Để cân bằng nên kết hợp cùng Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy và Mộc nhiều hoặc chọn Hoa Giáp có tỷ lệ Hỏa nhiều để tiếp tục duy trì Thổ.



KỶ DẬU

Mệnh: Đại Dịch Thổ
Năm: 1969 - 2029 - 2089

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Kỷ Dậu còn gọi là Đại Dịch Thổ hay đất đồng bằng. Trong Kỷ Dậu có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thổ là thành phần chính. Kỷ Dậu có ngũ hành Thổ đứng thứ 4 trong 12 Hoa Giáp có Thổ theo bảng bên trên.



Thổ: chiếm 69% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Kỷ Dậu. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thổ này và các Thổ khác trong các Ấn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Kỷ Dậu biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thổ đại diện cho bản thân. Thổ nhiều thì sức khỏe cường tráng.



Hỏa: chiếm 7% là Mẹ của Thổ chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Thổ nhiều nên Hỏa trở nên âm ỉ. Hỏa ít thì không duy trì được Thổ.



Thủy: chiếm 9%, Thủy và Thổ có mối liên hệ tương khắc với nhau, Thủy đại diện cho cung tiền tài và tình cảm của Thổ. Thủy ít thì đường tiền tài và tình cảm gặp nhiều trở ngại.

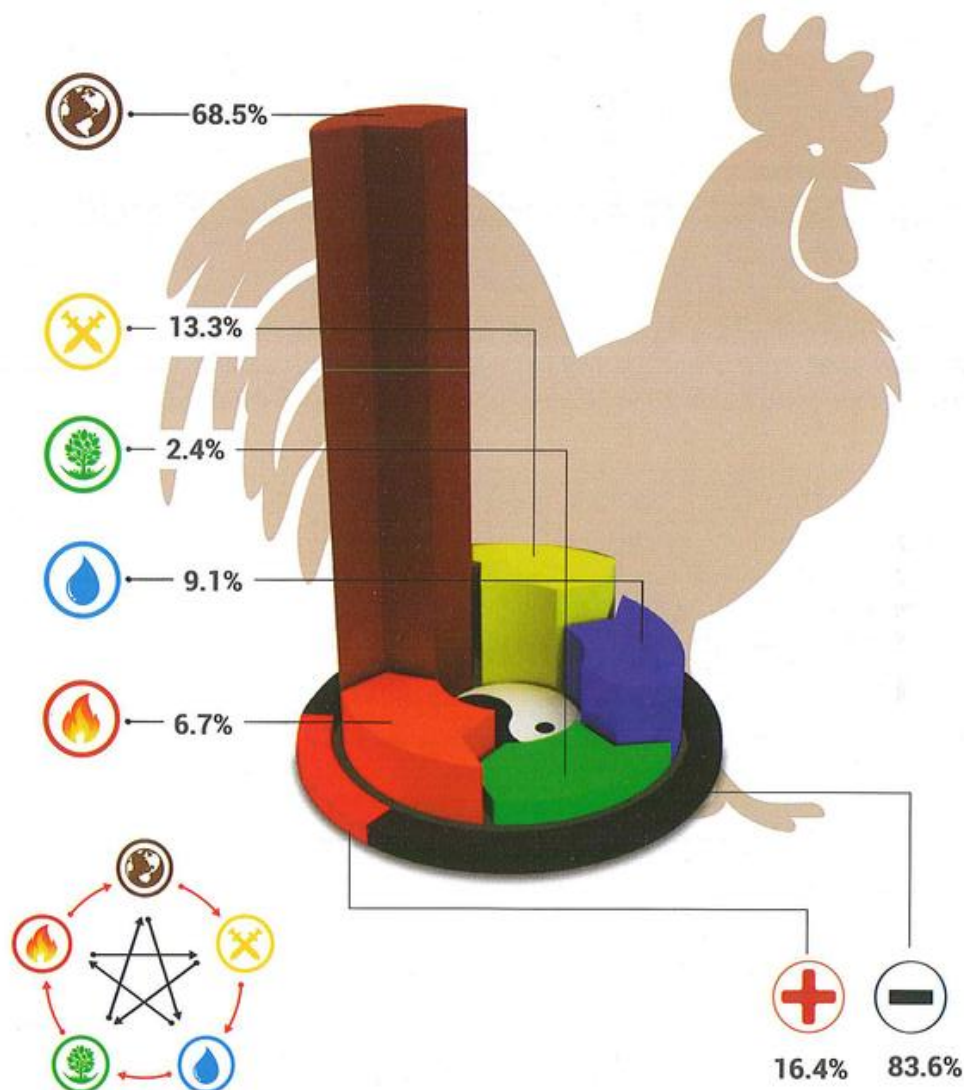


Kim: chiếm 13%, Thổ sinh Kim, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Thổ nhiều Kim ít thì Con cái không kế thừa Cha Mẹ.



Mộc: chiếm 2%, Mộc khắc Thổ, chúng có mối liên hệ tương khắc với nhau, Mộc đại diện cho cung quan quyền và công danh, ở đây Thổ chiếm phần lớn nên đường công danh gặp nhiều trở ngại.

Âm 84% thịnh - Dương 16% suy.



Tổng kết: Trong Kỉ Dậu, Thổ và Kim chiếm đa số làm đường công danh và tiền tài bị trở ngại. Để cân bằng nên kết hợp cùng Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy và Mộc nhiều hoặc chọn Hoa Giáp có tỷ lệ Hỏa nhiều để tiếp tục duy trì Thổ.



CANH TUẤT

Mệnh: Xoa Xuyên Kim
Năm: 1970 - 2030 - 2090

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Canh Tuất còn gọi là Xoa Xuyên Kim hay trang sức. Trong Canh Tuất có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Kim là thành phần chính. Canh Tuất có ngũ hành Kim đứng thứ 1 trong 12 Hoa Giáp có Kim theo bảng bên trên.



Kim: chiếm 88% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính của Canh Tuất. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Kim này và các Kim khác trong các Ấn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Canh Tuất biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Kim là đại diện cho bản thân. Kim nhiều thì sức khỏe tráng kiện.



Thủy: chiếm 5%, là Con của Kim, Thủy nhiều làm cho Kim bị hao mòn, Thủy ít quá thì cung con cái khó khăn.



Hỏa: chiếm 2%, Hỏa khắc Kim, không đủ sức để khắc Kim mà bị phản khắc, Hỏa đại diện cho quan quyền và công danh. Hỏa ít thì Kim bị tối, Hỏa ít thì dễ vượt ra ngoài pháp luật, khó phát triển trong quan quyền.

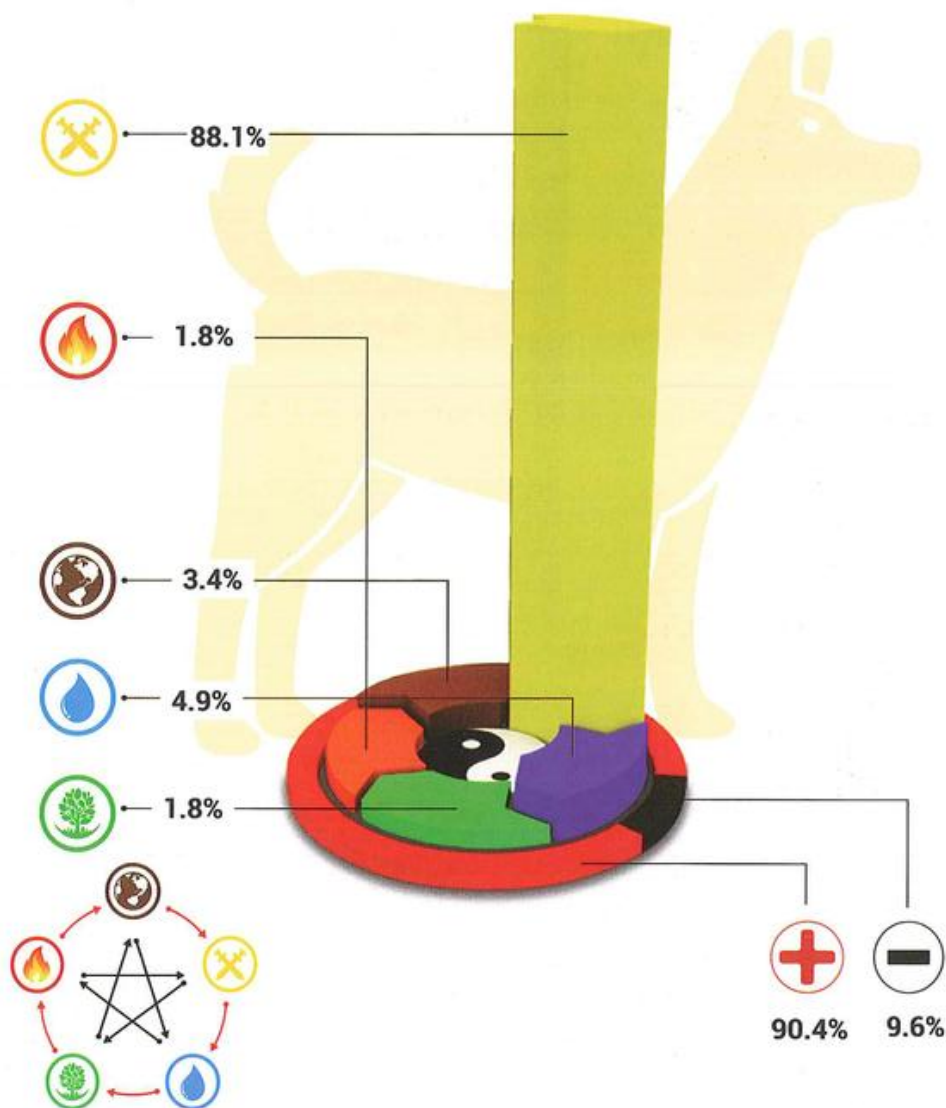


Thổ: chiếm 3%, là cái sinh ra Kim hay gọi là Mẹ của Kim. Kim nhiều mà Thổ quá mỏng thì Kim không được tương sinh làm cho mất phần gốc, Thổ đại diện cho sự hỗ trợ từ Mẹ, Thổ mỏng thì xa Mẹ thuận lợi hơn.



Mộc: chiếm 2%, là cái bị Kim khắc hay còn gọi là tiền tài, tài năng và tình cảm của Kim. Mộc ít thì khó khăn trong việc phát tài và tình cảm.

Dương 90% thịnh - Âm 10% suy.



Tổng kết: Trong Canh Tuất thì Kim chiếm hầu hết tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp làm cho các phần còn lại quá ít. Kim nhiều mà không có Hỏa và Mộc thì trở nên vô dụng, do đó cần kết hợp với Hoa Giáp có tỷ lệ Mộc, Hỏa nhiều sẽ giúp nhiều cho sự cân bằng và thuận lợi trong con đường công danh, tiền tài, tình cảm.



TÂN HỢI

Mệnh: Xoa Xuyên Kim
Năm: 1971 - 2031 - 2091

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Tân Hợi còn gọi là Xoa Xuyên Kim hay trang sức. Trong Tân Hợi có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Kim là thành phần chính. Tân Hợi có ngũ hành Kim đứng thứ 2 trong 12 Hoa Giáp có Kim theo bảng bên trên.



Kim: chiếm 85% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính của Tân Hợi. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Kim này và các Kim khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Tân Hợi biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Kim là đại diện cho bản thân. Kim nhiều thì sức khỏe tráng kiện.



Thủy: chiếm 7%, là Con của Kim, Thủy nhiều làm cho Kim bị hao mòn, Thủy ít quá thì cung con cái khó khăn.



Hỏa: chiếm 1%, Hỏa khắc Kim, Hỏa ít không đủ sức để khắc Kim mà bị phản khắc, Kim nhiều Hỏa bị tắt, Hỏa đại diện cho pháp luật, quan quyền. Hỏa ít thì Kim bị tổn, Hỏa ít thì dễ vượt ra ngoài pháp luật, khó phát triển trong quan quyền và công danh.

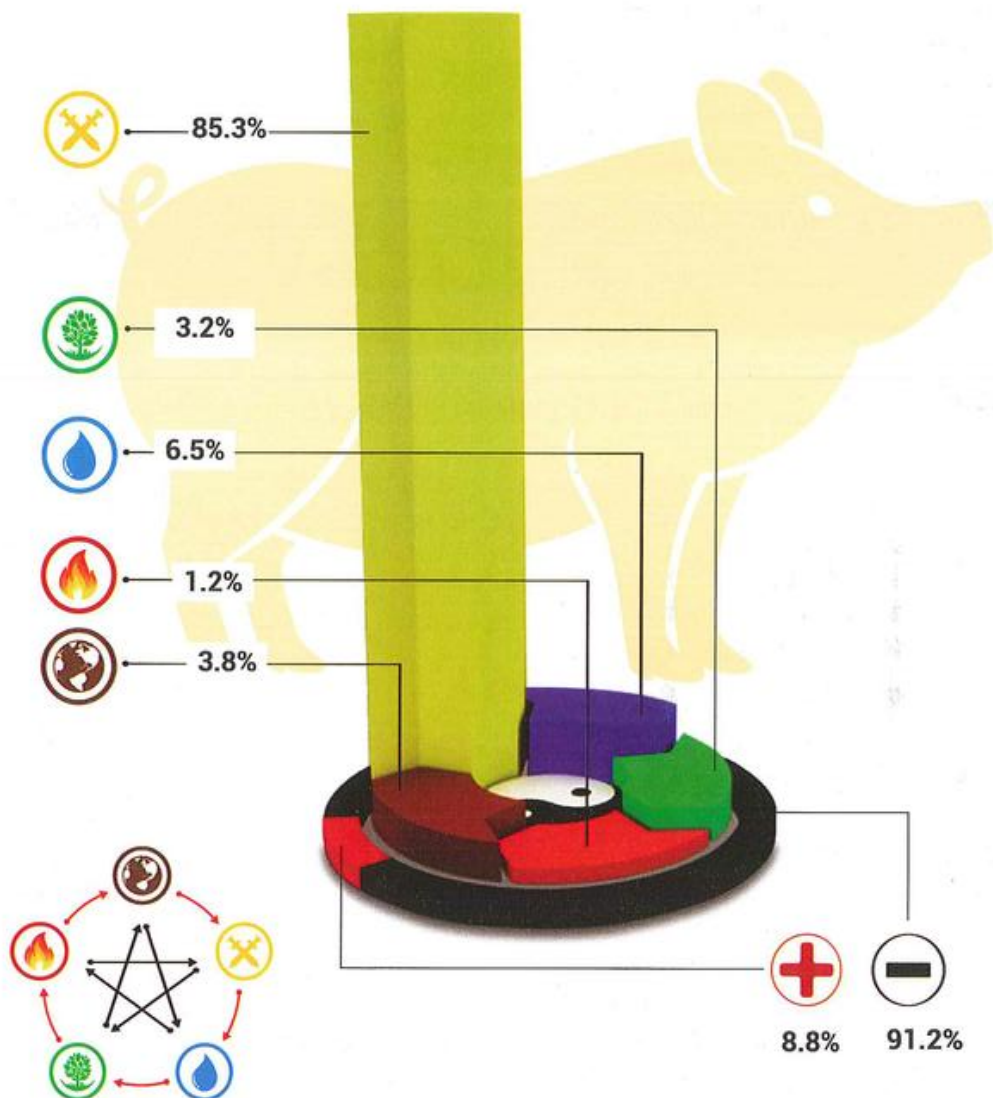


Thổ: chiếm 4% là cái sinh ra Kim hay gọi là Mẹ của Kim. Kim nhiều mà Thổ quá mỏng thì Kim không được tương sinh làm cho mất phần gốc, Thổ đại diện cho sự hỗ trợ từ Mẹ, Thổ mỏng thì xa Mẹ thuận lợi hơn.



Mộc: chiếm 3%, là cái bị Kim khắc hay còn gọi là tiền tài, tài năng và tình cảm của Kim. Mộc ít thì khó khăn trong việc phát tài và tình cảm.

Âm 91% thịnh - Dương 9% suy.



Tổng kết: Trong Tân Hợi thì Kim chiếm hầu hết tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp làm cho các phần còn lại quá ít. Kim nhiều mà không có Hỏa và Mộc thì trở nên vô dụng, do đó cần kết hợp với Hoa Giáp có tỷ lệ Mộc, Hỏa nhiều sẽ giúp nhiều cho sự cân bằng và thuận lợi trong con đường công danh, tiền tài, tình cảm.



NHÂM TÝ

Mệnh: Tang Đố Mộc
Năm: 1972 - 2032 - 2092

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Nhâm Tý còn gọi là Tang Đố Mộc hay Cây Dâu Tằm. Trong Nhâm Tý có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Mộc là thành phần chính. Nhâm Tý có ngũ hành Mộc đứng thứ 7 trong 12 Hoa Giáp có Mộc theo bảng bên trên.



Mộc: chiếm 53% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Nhâm Tý. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Mộc này và các Mộc khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Nhâm Tý biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Mộc đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 2%, là Con của Mộc, chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Hỏa ít không đủ ánh sáng giúp Mộc phát triển được.



Thủy: chiếm 36%, Thủy sinh ra Mộc hay còn gọi là Mẹ của Mộc. Thủy nhiều thì giúp Mộc có được gốc vững và sự thuận lợi trong địa vị.

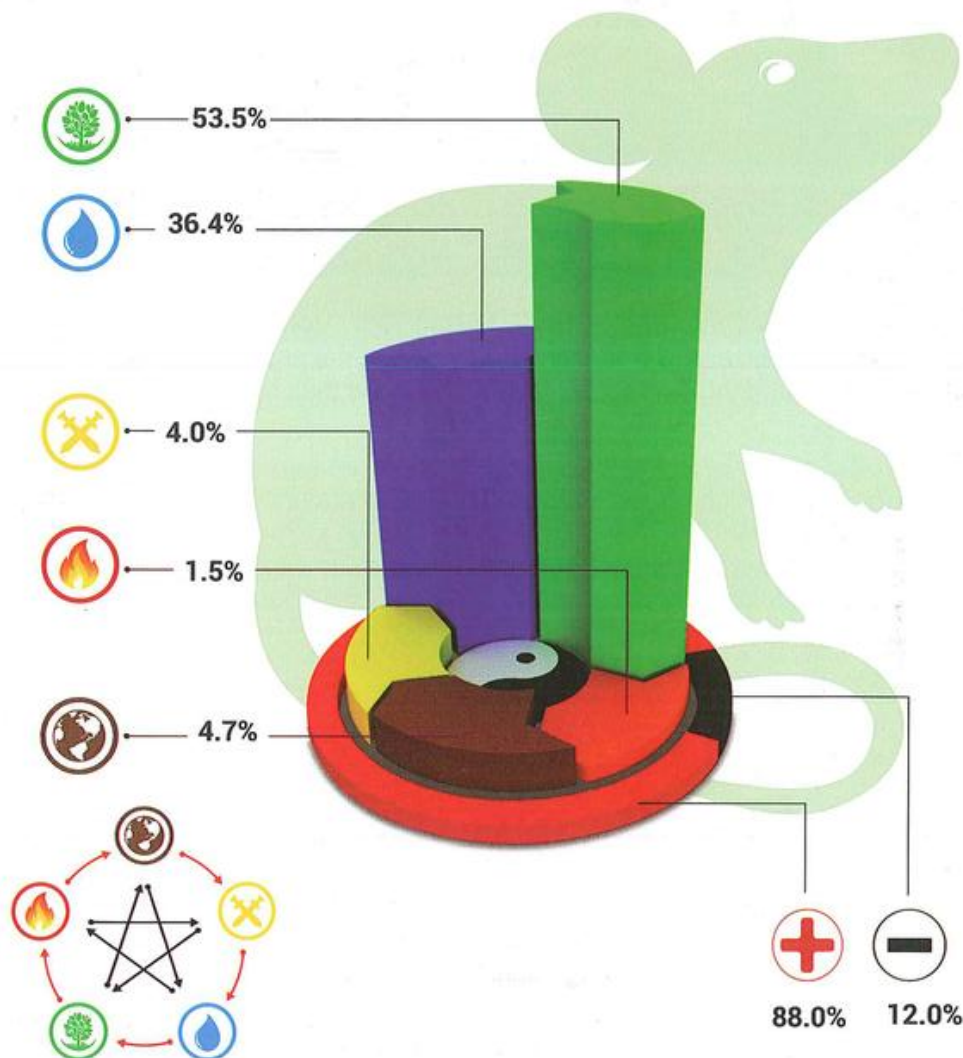


Kim: chiếm 4%, Kim khắc với Mộc hay gọi Kim là quan quyền hay công danh của Mộc, Kim ít thì Mộc không trở thành rường cột, gặp trở ngại trong quan quyền và công danh.



Thổ: chiếm 5%, Mộc khắc Thổ, Thổ được gọi là tiền tài, tài năng và tình cảm của Mộc. Thổ ít thì khó khăn trong việc phát tài và tình cảm. Thổ ít thì Mộc dễ bị đổ ngã và cô đơn.

Dương 88% thịnh - Âm 12% suy.



Tổng kết: Trong Nhâm Tý thì Mộc và Thủy chiếm phần lớn và tương sinh lẫn nhau giống như con cái được Cha Mẹ trợ giúp mà trở nên vô dụng làm cho đường tiền tài và công danh nhiều khó khăn. Nên kết hợp cùng Hoa Giáp có tỷ lệ Kim, Thổ nhiều sẽ cân bằng hơn trong con đường tiền tài và công danh.



QUÝ SỬU

Mệnh: Tang Đố Mộc
Năm: 1973 - 2033 - 2093

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Quý Sửu còn gọi là Tang Đố Mộc hay Cây Dâu Tằm. Trong Quý Sửu có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Mộc là thành phần chính. Quý Sửu có ngũ hành Mộc đứng thứ 5 trong 12 Hoa Giáp có Mộc theo bảng bên trên.



Mộc: chiếm 61% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Quý Sửu. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Mộc này và các Mộc khác trong các Ấn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Quý Sửu biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Mộc đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 2%, Mộc sinh ra Hỏa nên Hỏa là Con của Mộc. Hỏa nhiều thì Mộc vươn cao, Hỏa ít thì Mộc không đủ ánh sáng phát triển.



Thủy: chiếm 31%, Thủy sinh ra Mộc hay còn gọi Thủy là Mẹ của Mộc. Thủy nhiều thì Mộc có gốc vững được thuận lợi trong địa vị.

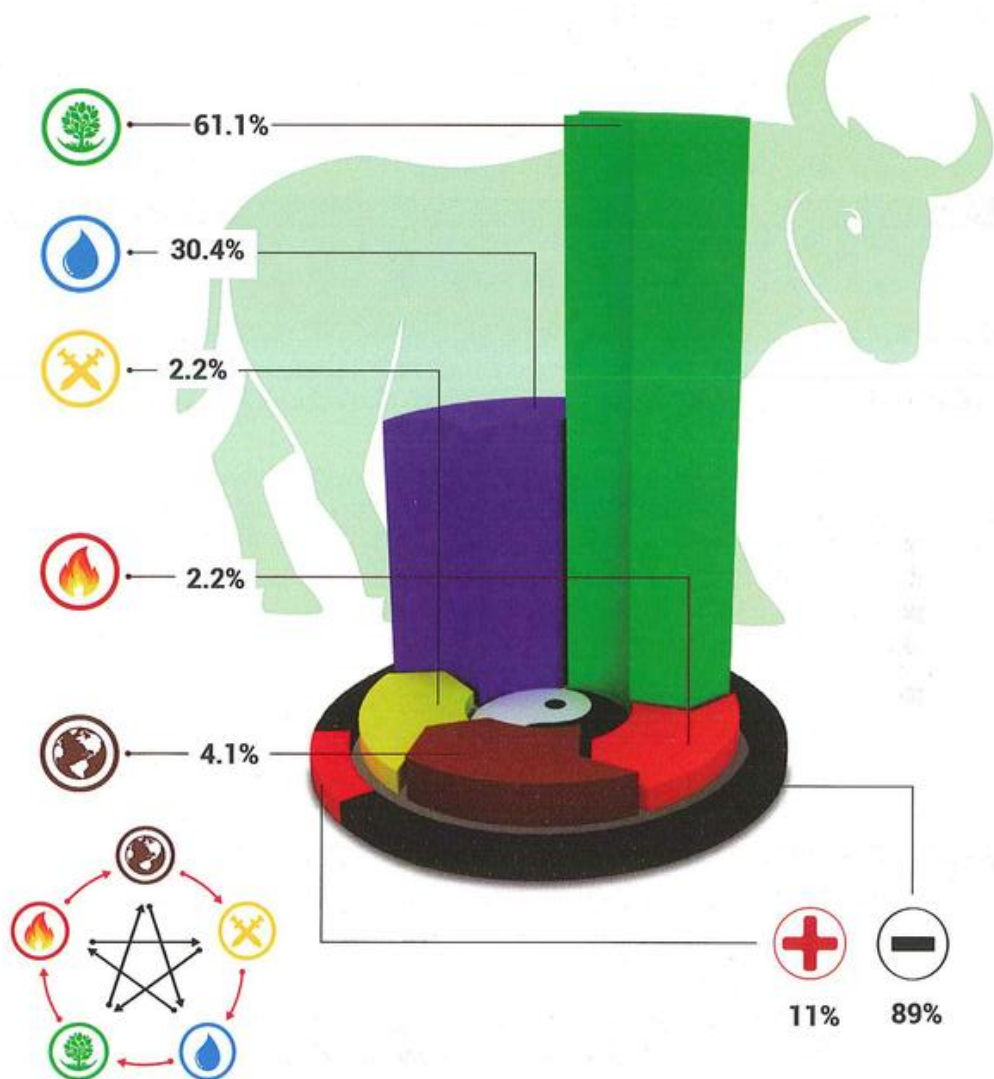


Kim: chiếm 2%, Kim khắc Mộc hay còn gọi Kim là quan quyền và công danh của Mộc. Kim ít thì Mộc không trở thành rường cột, đường công danh gặp nhiều khó khăn.



Thổ: chiếm 4%, Mộc khắc Thổ hay còn gọi Thổ là tiền tài, tài năng và tình cảm của Mộc. Thổ ít thì khó khăn trong việc phát tài và tình cảm.

Âm 89% thịnh - Dương 11% suy.



Tổng kết: Trong Quý Sửu thì Mộc và Thủy chiếm phần lớn và tương sinh lẫn nhau giống như con cái được Cha Mẹ trợ giúp mà trở nên vô dụng làm cho đường tiền tài và công danh nhiều khó khăn. Nên kết hợp cùng Hoa Giáp có tỷ lệ Kim, Thổ nhiều sẽ cân bằng hơn trong con đường tiền tài và công danh.



GIÁP DẦN

Mệnh: Đại Khuê Thủy
Năm: 1974 - 2034 - 2094

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Giáp Dần còn gọi là Đại Khuê Thủy hay nước khe suối. Trong Giáp Dần có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thủy là thành phần chính. Giáp Dần có ngũ hành Thủy đứng thứ 7 trong 12 Hoa Giáp có Thủy theo bảng bên trên.



Thủy: chiếm 63% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Giáp Dần. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thủy này và các Thủy khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Giáp Dần biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thủy đại diện cho bản thân.



Mộc: chiếm 29%, Thủy sinh ra Mộc, Mộc là Con của Thủy. Mộc nhiều thì Thủy bị khô cạn. Con đông thì Mẹ bị hao mòn, thuận lợi con cái hao tổn sức khỏe và địa vị.



Hỏa: chiếm 3%, Thủy khắc Hỏa. Hỏa đại diện cho cung tiền tài, tài năng và tình cảm của Thủy. Hỏa ít thì Thủy lạnh giá cô đơn, và đường tiền tài, tình cảm khó khăn.

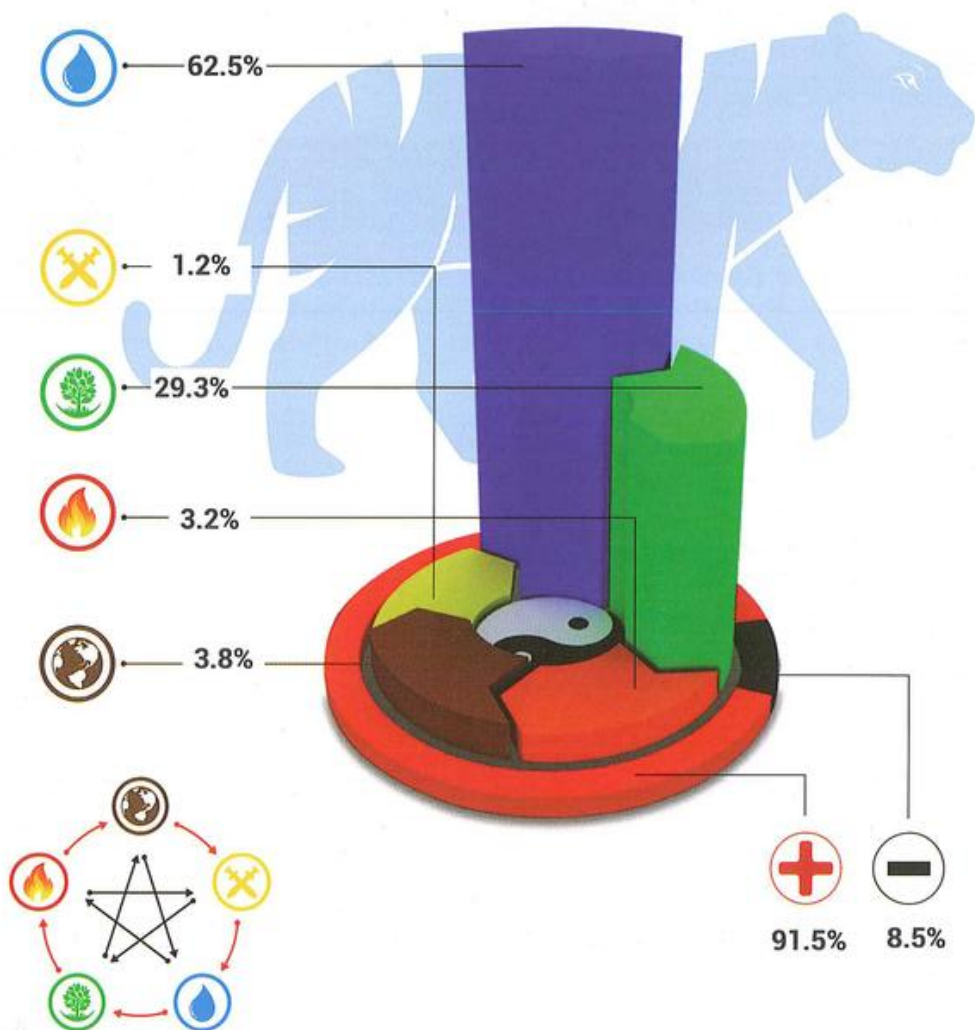


Thổ: chiếm 4%, Thổ khắc Thủy, Thổ là cung quan quyền và công danh của Thủy. Thổ ít thì Thủy chảy không có dòng, và cuốn trôi mọi thứ. Thổ ít thì bất lợi trong công danh.



Kim: chiếm 1%, là Mẹ của Thủy. Kim ít thì Thủy không có gốc, không được sự tương trợ từ Mẹ.

Dương 91% thịnh - Âm 9% suy.



Tổng kết: Trong Giáp Dần thì Mộc và Thủy chiếm phần lớn, Mẹ Con cùng mạnh làm cho các ngũ hành còn lại quá ít, đường tiền tài và công danh khó phát triển. Nên kết hợp cùng các Hoa Giáp có tỷ lệ Thổ, Hỏa nhiều thì sẽ cân bằng và tốt cho tiền, công danh.



ẤT MÃO

Mệnh: Đại Khuê Thủy
Năm: 1975 - 2035 - 2095

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Ất Mão còn gọi là Đại Khuê Thủy hay nước khe suối. Trong Ất Mão có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thủy là thành phần chính. Ất Mão có ngũ hành Thủy đứng thứ 8 trong 12 Hoa Giáp có Thủy theo bảng bên trên.



Thủy: chiếm 55% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Ất Mão. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thủy này và các Thủy khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Ất Mão biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thủy đại diện cho bản thân.



Mộc: chiếm 34% Thủy sinh ra Mộc, Mộc là Con của Thủy. Mộc nhiều thì Thủy bị khô cạn. Con đông thì Mẹ bị hao mòn, thuận lợi con cái hao tổn sức khỏe và địa vị.



Hỏa: chiếm 5%, Thủy khắc Hỏa. Hỏa đại diện cho cung tiền tài, tài năng và tình cảm của Thủy. Hỏa ít thì Thủy lạnh giá cô đơn và đường tiền tài, tình cảm khó khăn.

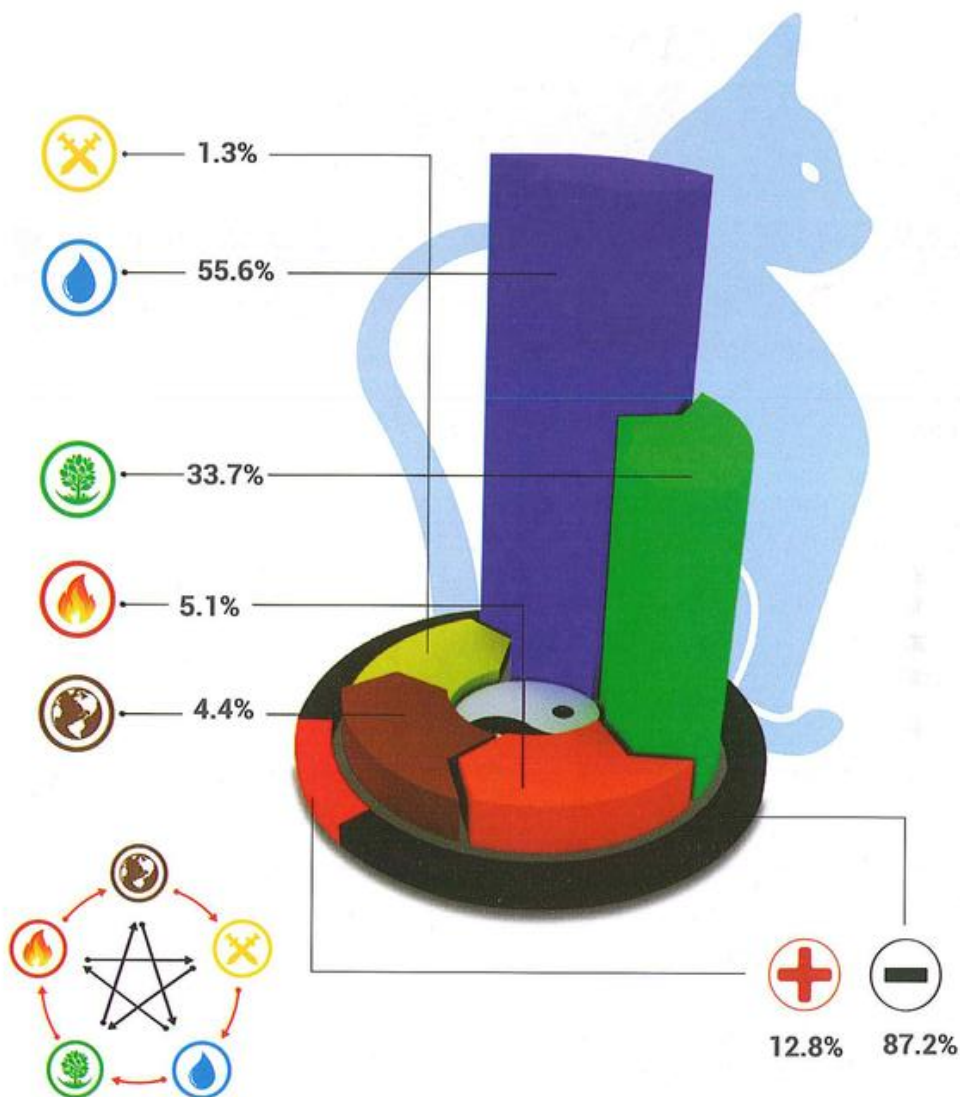


Thổ: chiếm 4%, Thổ khắc Thủy, Thổ là cung quan quyền và công danh của Thủy. Thổ ít thì Thủy chảy không có dòng và cuốn trôi mọi thứ. Thổ ít thì bất lợi trong công danh.



Kim: chiếm 1% là Mẹ của Thủy. Kim ít thì Thủy không có gốc, không được sự tương trợ từ Mẹ.

Âm 87% thịnh - Dương 13% suy.



Tổng kết: Trong Ất Mão thì Mộc và Thủy chiếm phần lớn Mẹ Con cùng mạnh làm cho các ngũ hành còn lại quá ít, đường tiền tài và công danh khó phát triển. Nên kết hợp cùng các Hoa Giáp có tỷ lệ Thổ, Hỏa nhiều thì sẽ cân bằng và tốt cho tiền, công danh.



BÍNH THÌN

Mệnh: Sa Trung Thổ
Năm: 1976 - 2036 - 2096

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Bính Thìn còn gọi là Sa Trung Thổ hay Đất Trong Cát. Trong Bính Thìn có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thổ là thành phần chính. Bính Thìn có ngũ hành Thổ đứng thứ 5 trong 12 Hoa Giáp có Thổ theo bảng bên trên.



Thổ: chiếm 66% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Bính Thìn. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thổ này và các Thổ khác trong các Ấn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Bính Thìn biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thổ đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 25%. Hỏa sinh ra Thổ, Hỏa là Mẹ của Thổ. Hỏa nhiều thì Thổ được nuôi dưỡng có lợi trong địa vị. Hỏa và Thổ cùng thịnh thì trở nên khô khan.



Thủy: chiếm 2%, Thổ khắc Thủy, Thủy đại diện cho cung tiền tài, tài năng và tình cảm của Thổ. Thủy ít thì khó khăn trong tiền tài và tình cảm.

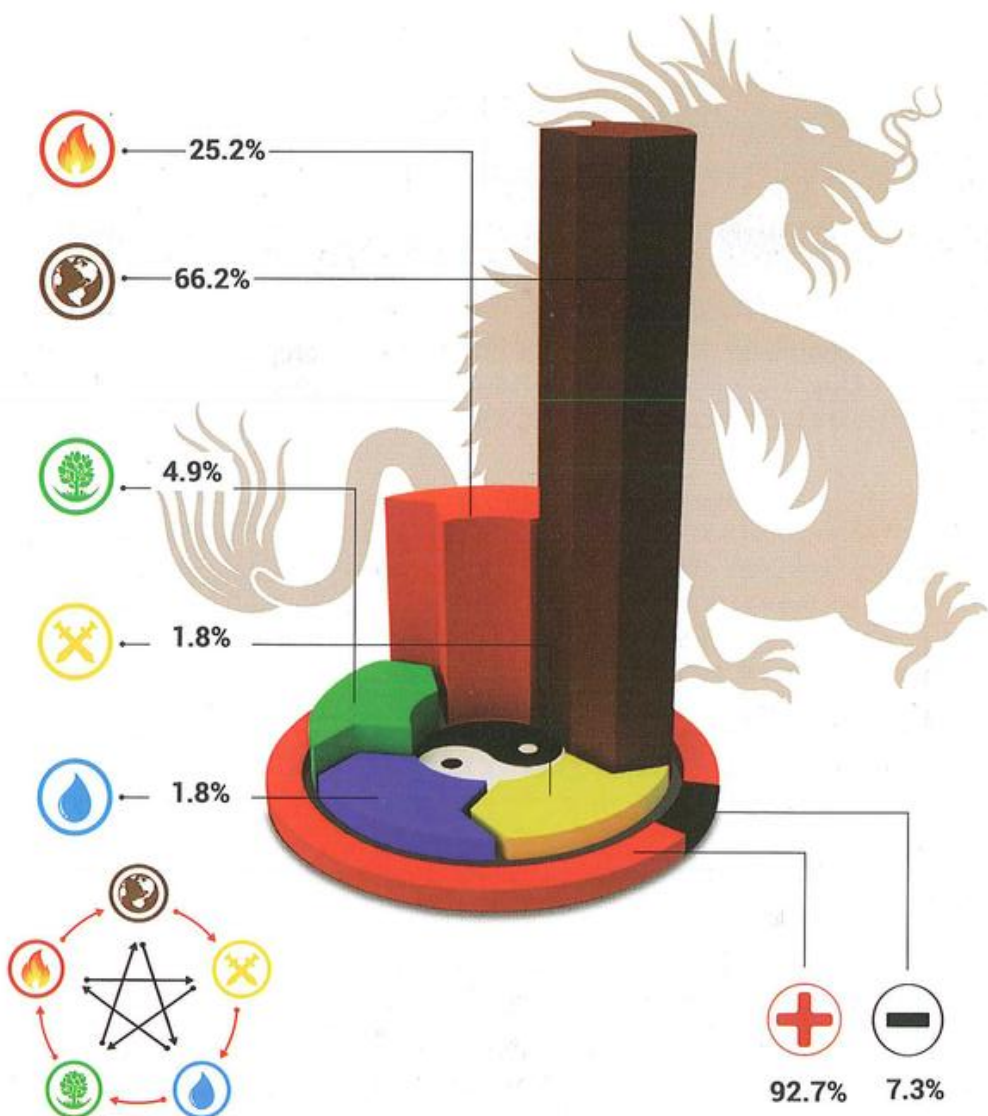


Kim: chiếm 2%, Thổ sinh Kim, Kim là con của Thổ. Kim ít thì khó khăn trong việc kế thừa và con cái.



Mộc: chiếm 5%, Mộc khắc Thổ, Mộc đại diện cho cung quan quyền và công danh của Thổ. Mộc ít thì khó khăn trong đường quan quyền và công danh.

Dương 93% thịnh - Âm 7% suy.



Tổng kết: Trong Bính Thìn, Thổ và Hỏa có tỷ lệ khá lớn và tương sinh lẫn nhau làm cho Hoa Giáp trở nên khô khan, dẫn đến khó phát triển trong tình cảm, con cái và tiền tài. Nên kết hợp Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy, Mộc nhiều thì sẽ cân bằng tốt cho đường tình cảm, tiền tài, công danh.



ĐINH TỴ

Mệnh: Sa Trung Thổ

Năm: 1977 - 2037 - 2097

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Đinh Tỵ còn gọi là Sa Trung Thổ hay Đất Trong Cát. Trong Đinh Tỵ có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thổ là thành phần chính. Đinh Tỵ có ngũ hành Thổ đứng thứ 6 trong 12 Hoa Giáp có Thổ theo bảng bên trên.



Thổ: chiếm 62% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Đinh Tỵ. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thổ này và các Thổ khác trong các Ấn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Đinh Tỵ biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thổ đại diện cho bản thân.



Hỏa: chiếm 29% Hỏa sinh ra Thổ, Hỏa là Mẹ của Thổ. Hỏa nhiều thì Thổ được nuôi dưỡng có lợi trong địa vị. Hỏa và Thổ cùng thịnh thì trở nên khô khan.



Thủy: chiếm 1%, Thổ khắc Thủy, Thủy đại diện cho cung tiền tài, tài năng và tình cảm của Thổ. Thủy ít thì khó khăn trong tiền tài và tình cảm.

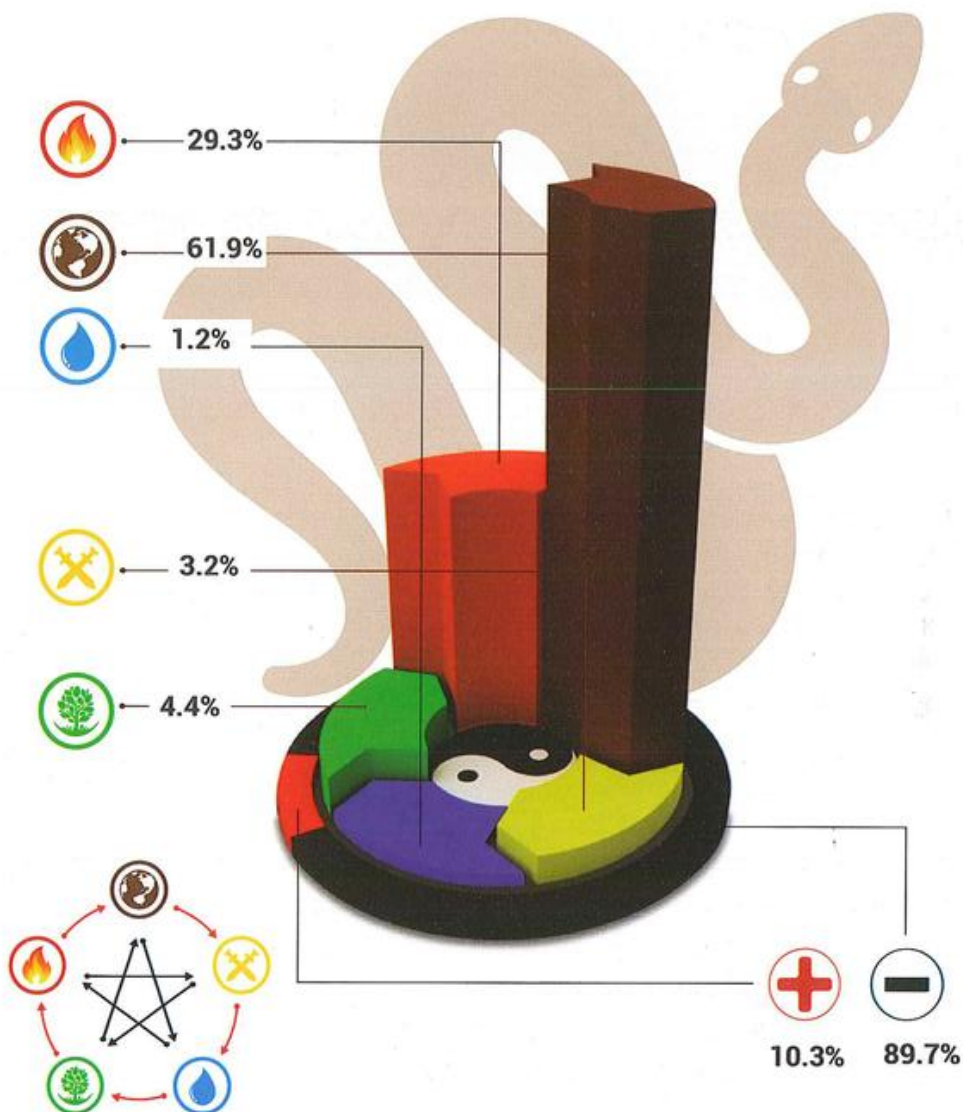


Kim: chiếm 3% Thổ sinh Kim, Kim là Con của Thổ. Kim ít thì khó khăn trong việc kế thừa và con cái.



Mộc: chiếm 5%, Mộc khắc Thổ, Mộc đại diện cho cung quan quyền và công danh của Thổ. Mộc ít thì khó khăn trong đường quan quyền và công danh.

Âm 90% thịnh - Dương 10% suy.



Tổng kết: Trong Đinh Tỵ, Thổ và Hỏa có tỷ lệ khá lớn và tương sinh lẫn nhau làm cho Hoa Giáp trở nên khô khan, dẫn đến khó phát triển trong tình cảm, con cái và tiền tài. Nên kết hợp Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy, Mộc nhiều thì sẽ cân bằng tốt cho đường tình cảm, tiền tài, công danh.



MẬU NGỌ

Mệnh: Thiên Thượng Hỏa

Năm: 1978 - 2038 - 2098

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Mậu Ngọ còn gọi là Thiên Thượng Hỏa hay Lửa Mặt Trời. Trong Mậu Ngọ có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Hỏa là thành phần chính. Mậu Ngọ có ngũ hành Hỏa đứng thứ 5 trong 12 Hoa Giáp có Hỏa theo bảng bên trên.



Hỏa: chiếm 70% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Mậu Ngọ. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Hỏa này và các Hỏa khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Mậu Ngọ biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Hỏa đại diện cho bản thân.



Thổ: chiếm 22%, Hỏa sinh Thổ nên Thổ là Con của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh, Thổ nhiều thì cung con cái thuận lợi, Hỏa Thổ nhiều thì nóng vội.



Kim: chiếm 4%, Hỏa Khắc Kim nên Kim đại diện cho tiền tài, tài năng và tình cảm của Hỏa. Kim ít thì tiền tài và tình cảm khó khăn.

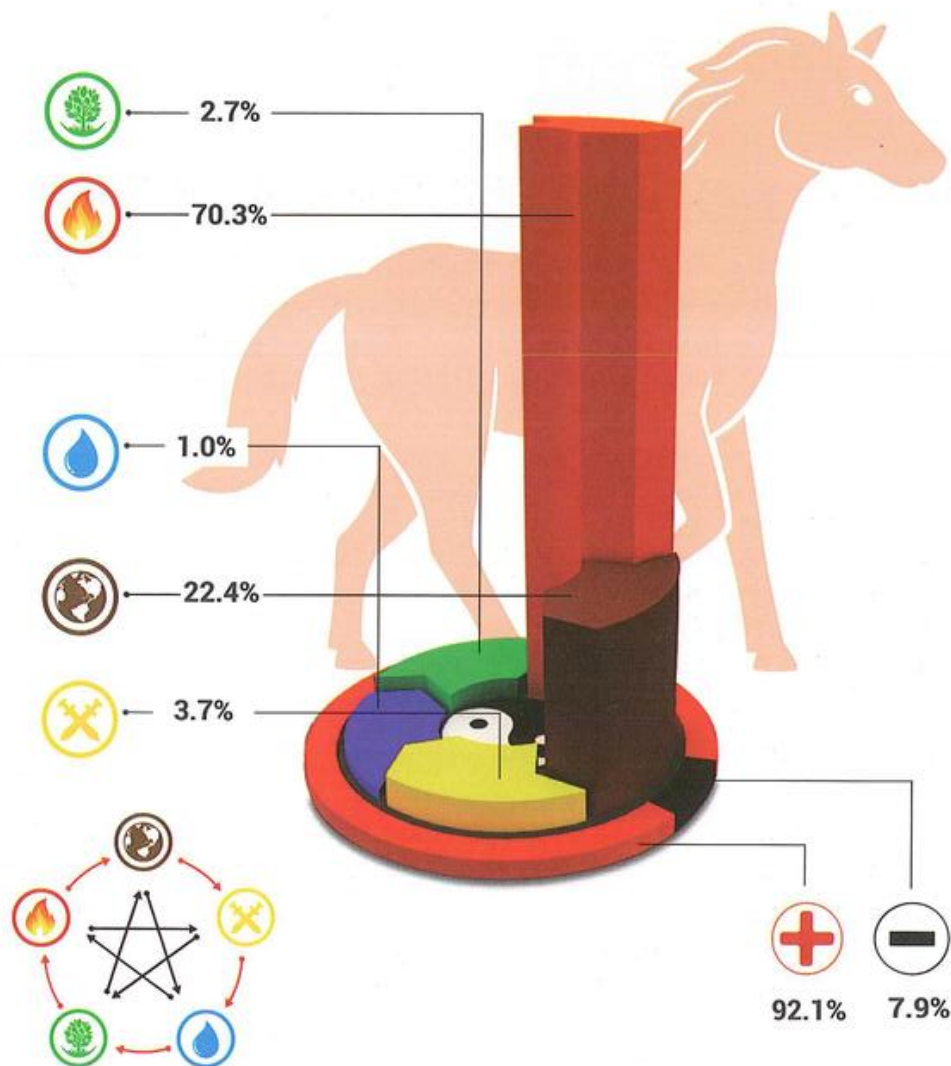


Mộc: chiếm 3% Mộc sinh ra Hỏa nên Mộc là Mẹ của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Hỏa đại diện cho ánh sáng giúp cho Mộc phát triển, Hỏa nhiều thì Mộc bị khô héo, không phát triển mạnh. Mộc ít thì Hỏa không có gốc.



Thủy: chiếm 1% Thủy khắc Hỏa, Thủy đại diện cho cung quan quyền và công danh của Hỏa. Thủy ít thì đường quan quyền và công danh khó khăn.

Dương 92% thịnh - Âm 8% suy.



Tổng kết: Trong Mậu Ngọ thì Hỏa và Thổ chiếm phần nhiều tạo nên sự khô khan và nóng, các thành phần còn lại rất ít làm cho cung tiền tài, công danh, tình cảm có nhiều khó khăn. Nên kết hợp với Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy, Kim nhiều thì sẽ cân bằng và tốt hơn cho tiền tài, tình cảm. Hoặc chọn Hoa Giáp có tỷ lệ Mộc nhiều thì được tốt cho sức khỏe.



KỶ MÙI

Mệnh: Thiên Thượng Hỏa
Năm: 1979 - 2039 - 2099

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Kỷ Mùi còn gọi là Thiên Thượng Hỏa hay Lửa Mặt Trời. Trong Kỷ Mùi có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Hỏa là thành phần chính. Kỷ Mùi có ngũ hành Hỏa đứng thứ 6 trong 12 Hoa Giáp có Hỏa theo bảng bên trên.



Hỏa: chiếm 68% hơn 1/2 tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Kỷ Mùi. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Hỏa này và các Hỏa khác trong các Ấn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Kỷ Mùi biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Hỏa đại diện cho bản thân.



Thổ: chiếm 23%, Hỏa sinh Thổ nên Thổ là Con của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh, Thổ nhiều thì cung con cái thuận lợi, Hỏa Thổ nhiều thì nóng vội.



Kim: chiếm 5%, Hỏa Khắc Kim nên Kim đại diện cho tiền tài, tài năng và tình cảm của Hỏa. Kim ít thì tiền tài và tình cảm khó khăn.

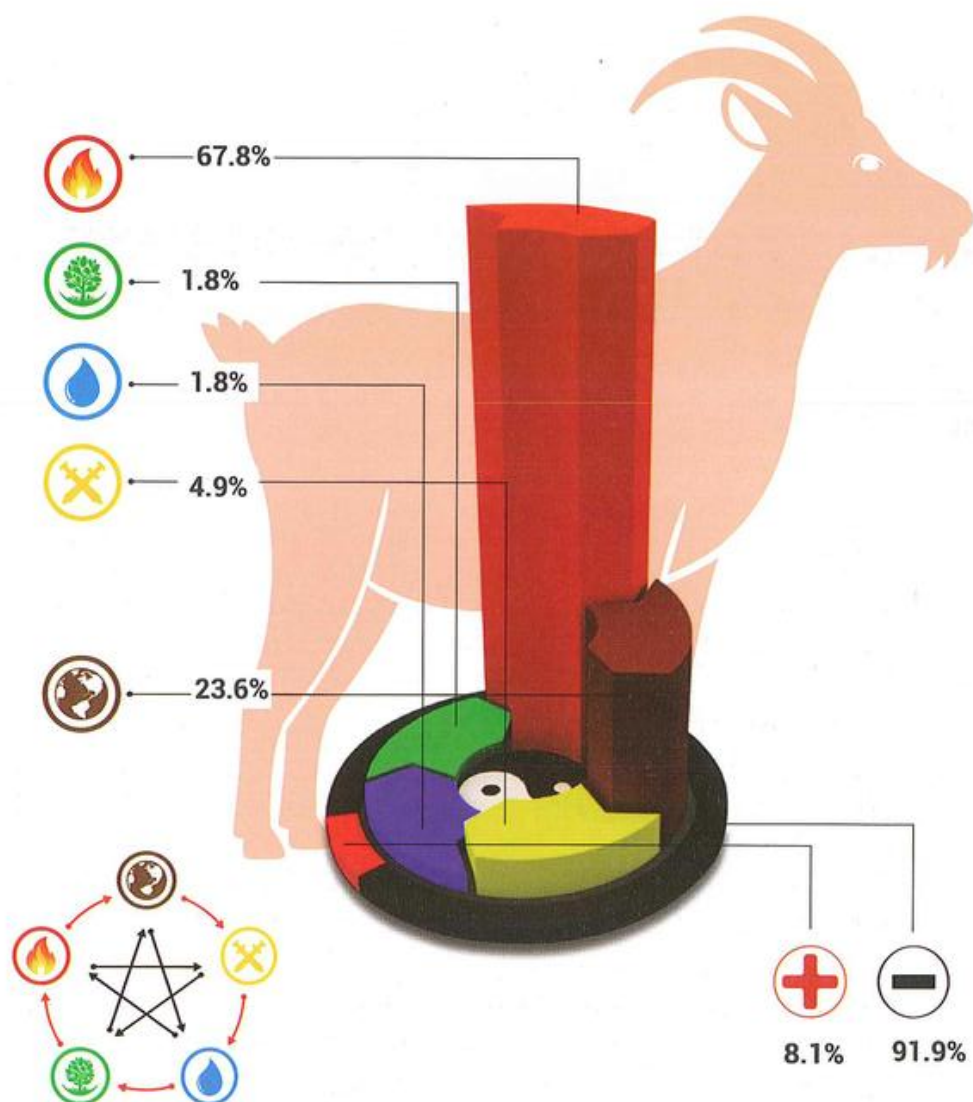


Mộc: chiếm 2% là cái sinh ra Hỏa hay gọi là Mẹ của Hỏa, chúng có mối liên hệ tương sinh với nhau, Hỏa đại diện cho ánh sáng giúp cho Mộc phát triển, Hỏa nhiều thì Mộc bị khô héo, không phát mạnh được.



Thủy: chiếm 2%, Thủy khắc Hỏa, Thủy đại diện cho cung quan quyền và công danh của Hỏa. Thủy ít thì đường quan quyền và công danh khó khăn.

Âm 92% thịnh - Dương 8% suy.



Tổng kết: Trong Kỷ Mùi thi Hỏa và Thổ chiếm phần nhiều tạo nên sự khô khan và nóng, các thành phần còn lại rất ít làm cho cung tiền tài, công danh, tình cảm có nhiều khó khăn. Nên kết hợp với Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy, Kim nhiều thì sẽ cân bằng và tốt hơn cho tiền tài, tình cảm. Hoặc chọn Hoa Giáp có tỷ lệ Mộc nhiều thì được tốt cho sức khỏe.



CANH THÂN

Mệnh: Thạch Lựu Mộc
Năm: 1980 - 2040 - 2100

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Canh Thân còn gọi là Thạch Lựu Mộc hay Cây trong đá. Trong Canh Thân có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Mộc là thành phần chính. Canh Thân có ngũ hành Mộc đứng thứ 10 trong 12 Hoa Giáp có Mộc theo bảng bên trên.



Mộc: chiếm 34% gần $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Canh Thân. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Mộc này và các Mộc khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Canh Thân biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Mộc đại diện cho bản thân. Mộc ít thì sức khỏe hao tổn.



Hỏa: chiếm 7%, Mộc sinh ra Hỏa nên Hỏa là Con của Mộc, chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Hỏa ít thì mộc không vươn lên. Hỏa ít bất lợi về đường con cái.



Thủy: Chiếm 5%, Thủy sinh ra Mộc hay còn gọi là Mẹ của Mộc. Thủy ít thì Mộc bị khô khan, con cái không được nhờ Mẹ, ở xa Mẹ sẽ thuận lợi hơn.

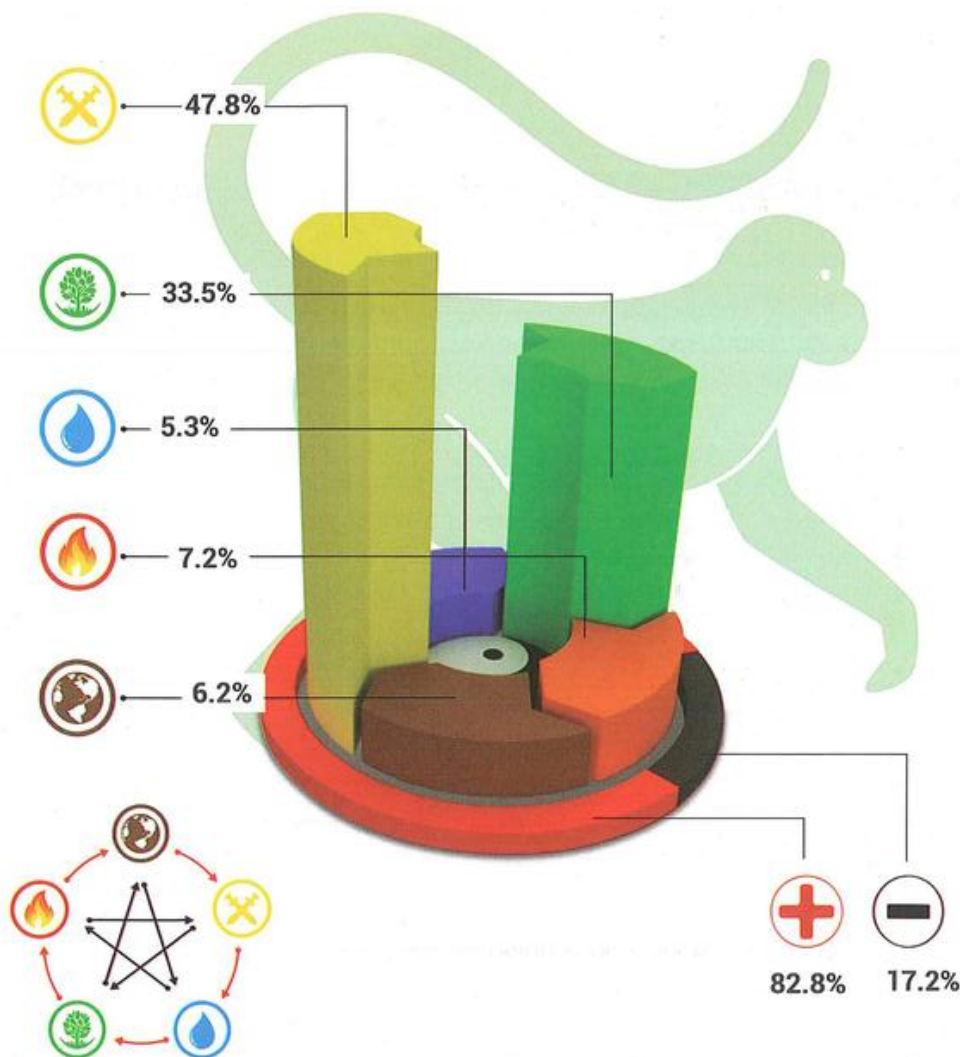


Kim: Kim chiếm 48%, Kim khắc Mộc, Kim đại diện cho quan quyền và công danh của Mộc. Kim nhiều thì quan quyền và công danh dễ thành công. Kim Mộc khắc nhau cũng làm hao tổn đến sức khỏe.



Thổ: chiếm 6%, Mộc khắc Thổ, Thổ đại diện cho tiền tài, tài năng và tình cảm của Mộc. Thổ ít thì bất lợi trong phát tài và tình cảm.

Dương 83% thịnh - Âm 17% suy.



Tổng kết: Trong Canh Thân có Kim và Mộc khắc chế lẫn nhau làm cho đường quan quyền và công danh dễ phát triển cũng như sức khỏe dễ hao tổn. Để cân bằng nên chọn Hoa Giáp có tỷ lệ Thủy nhiều giúp hóa giải sự tương khắc giữa Kim và Mộc.



TÂN DẬU

Mệnh: Thạch Lựu Mộc

Năm: 1981 - 2041 - 2101

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Tân Dậu còn gọi là Thạch Lựu Mộc hay Cây Trong Đá. Trong Tân Dậu có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Mộc là thành phần chính. Tân Dậu có ngũ hành Mộc đứng thứ 12 trong 12 Hoa Giáp có Mộc theo bảng bên trên.



Mộc: chiếm 16% gần ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Tân Dậu. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Mộc này và các Mộc khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Tân Dậu biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Mộc đại diện cho bản thân. Mộc ít thì sức khỏe hao tổn.



Hỏa: chiếm 7%, Mộc sinh ra Hỏa nên Hỏa là Con của Mộc, chúng có mối liên hệ tương sinh, ở đây Hỏa ít thì Mộc không vươn lên. Hỏa ít bất lợi về đường con cái.



Thủy: chiếm 9%, Thủy sinh ra Mộc hay còn gọi là Mẹ của Mộc. Thủy ít thì Mộc bị khô khan, con cái không được nhờ Mẹ, ở xa Mẹ sẽ thuận lợi hơn.

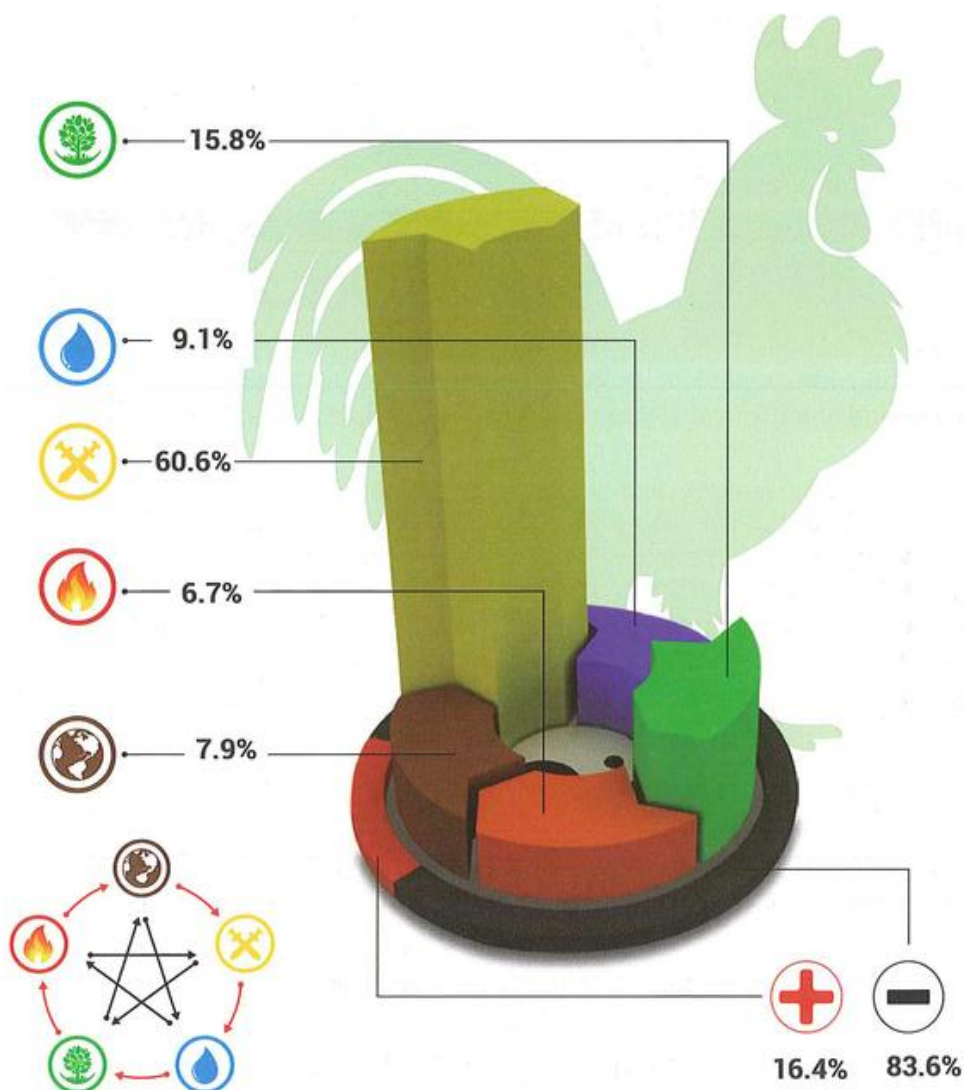


Kim: Kim chiếm 60%, Kim khắc Mộc, Kim đại diện cho quan quyền và công danh của Mộc. Kim nhiều thì quan quyền và công danh dễ thành công. Kim Mộc khắc nhau cũng làm hao tổn đến sức khỏe.



Thổ: chiếm 8%, Mộc khắc Thổ, Thổ đại diện cho tiền tài, tài năng và tình cảm của Mộc. Thổ ít thì bất lợi trong phát tài và tình cảm.

Âm 84% thịnh - Dương 16% suy.





NHÂM TUẤT

Mệnh: Đại Hải Thủy

Năm: 1982 - 2042 - 2102

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Nhâm Tuất còn gọi là Đại Hải Thủy hay Nước Biển Lớn. Trong Nhâm Tuất có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thủy là thành phần chính. Nhâm Tuất có ngũ hành Thủy đứng thứ 2 trong 12 Hoa Giáp có Thủy theo bảng bên trên.



Thủy: chiếm 86% hơn $\frac{1}{2}$ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Nhâm Tuất. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thủy này và các Thủy khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Nhâm Tuất biết được cần nên bổ sung hay giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.



Thủy đại diện cho bản thân. Thủy nhiều thì sức khỏe tốt.

Mộc: chiếm 2%, Thủy sinh ra Mộc nên Mộc là Con của Thủy, Mộc giúp cho Thủy được khơi thông, Mộc ít thì bất lợi trong đường con cái.



Hỏa: chiếm 2%, Thủy khắc Hỏa nên Hỏa đại diện cho tiền tài, tài năng và tình cảm của Thủy. Hỏa ít thì đường tiền tài và tình cảm khó khăn, Hỏa ít Thủy lạnh giá.

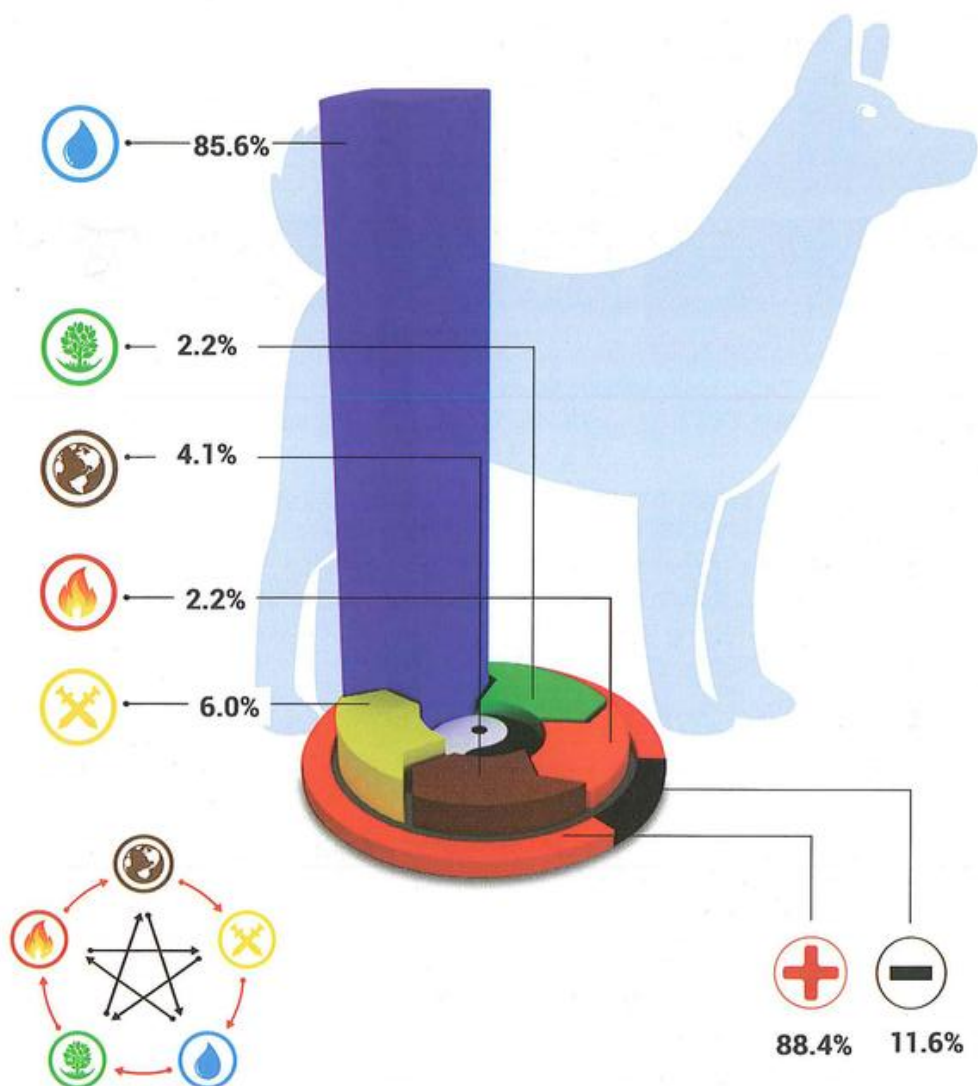


Thổ: chiếm 4%, Thổ khắc Thủy nên Thổ đại diện cho quan quyền và công danh của Thủy. Thổ giúp cho Thủy ổn định. Thổ ít thì bất lợi trong quan quyền và công danh.



Kim: chiếm 6%, Kim sinh ra Thủy nên Kim đại diện cho Mẹ và địa vị của Thủy. Kim ít thì không có gốc, không được nhờ Mẹ, ở xa Mẹ thì thuận lợi hơn.

Dương 88% thịnh - Âm 12% suy.



Tổng kết: Trong Nhâm Tuất thì Thủy chiếm tỷ lệ rất lớn làm cho các phần còn lại quá ít, bản thân tốt nhưng các cung tiền tài, công danh, tình cảm bất lợi. Nên kết hợp các Hoa Giáp có tỷ lệ Hỏa, Mộc tương xứng thì sẽ thuận lợi cho tiền tài, tình cảm, công danh hoặc kết hợp cùng Hoa Giáp có tỷ lệ Kim tương xứng vẫn có lợi.



QUÝ HỢI

Mệnh: Đại Hải Thủy
Năm: 1983 - 2043 - 2103

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											

Quý Hợi còn gọi là Đại Hải Thủy hay Nước Biển Lớn. Trong Quý Hợi có 5 thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó Thủy là thành phần chính. Quý Hợi có ngũ hành Thủy đứng thứ 1 trong 12 Hoa Giáp có Thủy theo bảng bên trên.



Thủy: chiếm 88% hơn ½ tổng số ngũ hành trong Hoa Giáp, đại diện cho ngũ hành chính Quý Hợi. Dùng tỷ lệ này để so sánh với các tỷ lệ khác biết được độ mạnh yếu của Thủy này và các Thủy khác trong các Ẩn Số Hoa Giáp khác. Ngoài ra, cũng dùng tỷ lệ này để so sánh với các thành phần ngũ hành có trong Quý Hợi biết được cần nên bổ sung hay gia giảm loại ngũ hành nào cho phù hợp.

Thủy đại diện cho bản thân.



Mộc: chiếm 3%, Thủy sinh ra Mộc nên Mộc là Con của Thủy, Mộc giúp cho Thủy được khơi thông, Mộc ít thì bất lợi trong đường con cái.



Hỏa: chiếm 1%, Thủy khắc Hỏa nên Hỏa đại diện cho tiền tài, tài năng và tình cảm của Thủy. Hỏa ít thì đường tiền tài và tình cảm khó khăn, Hỏa ít Thủy lạnh giá.

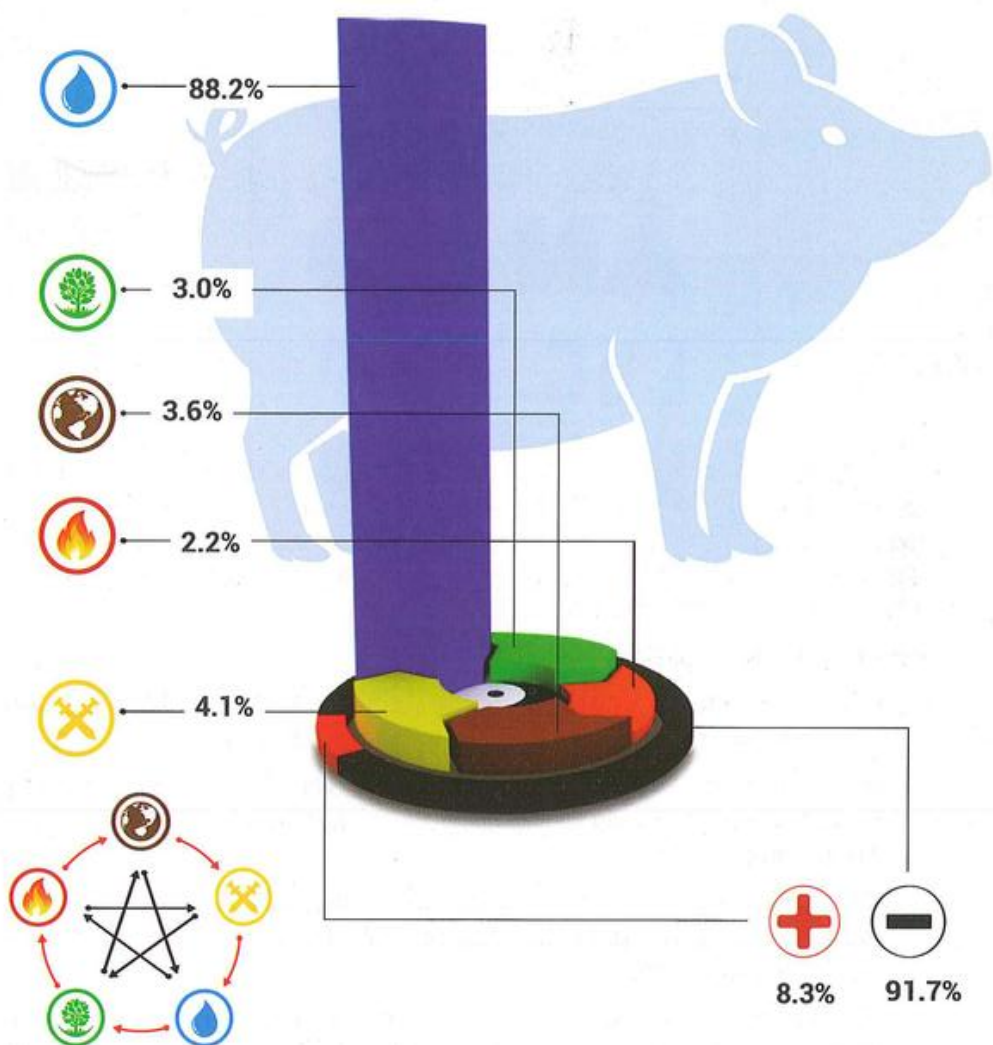


Thổ: chiếm 4%, Thổ khắc Thủy nên Thổ đại diện cho quan quyền và công danh của Thủy. Thổ giúp cho Thủy ổn định. Thổ ít thì bất lợi trong quan quyền và công danh.



Kim: chiếm 4%, Kim sinh ra Thủy nên Kim đại diện cho Mẹ và địa vị của Thủy. Kim ít thì không có gốc, không được nhờ Mẹ, ở xa Mẹ thì thuận lợi hơn.

Âm 88% thịnh - Dương 12% suy.



Tổng kết: Trong Quý Hợi thì Thủy chiếm tỷ lệ rất lớn làm cho các phần còn lại quá ít. Bản thân tốt nhưng các cung tiền tài, công danh, tình cảm bất lợi. Nên kết hợp các Hoa Giáp có tỷ lệ Hỏa, Mộc tương xứng thì sẽ thuận lợi cho tiền tài, tình cảm, công danh hoặc kết hợp cùng Hoa Giáp có tỷ lệ Kim tương xứng vẫn có lợi.



JUST ASK MOM!

ẨN SỐ LỤC THẬP HOA GIÁP



JUST ASK MOM!

ẨN SỐ LỤC THẬP HOA GIÁP

Kiến thức Thời Gian

Hướng dẫn mọi người tìm hiểu về vận mệnh
của mình và tìm được sự bình an.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

Đinh Thị Thanh Thủy

Thực hiện liên kết:

Công ty CP Công nghệ Tiên đoán

Tương Lai Mom

Biên tập: Nguyễn Thị Cẩm Hồng

Sửa bản in: Hồng Anh

Trình bày và bìa: Nguyễn Hải

**Địa chỉ: 17C Nguyễn Thị Minh Khai,
P. Bến Nghé, Q1, TPHCM**

In lần thứ nhất, số lượng 2000 cuốn, khổ 14.5x 20.5cm

Tại: Xí nghiệp in Fahasa-774 Trường Chinh, P15, Q. Tân Bình, TPHCM

XNĐKXB số: 1483-2021/CXBIPH/04-111/THTPHCM;

QĐXB số: 257/QĐ-THTPHCM-2021 ngày 06/5/2021

ISBN: 978-604-312-994-6 In xong và nộp lưu chiểu năm 2021



JUST ASK MOM!

ẨN SỐ LỤC THẬP HOA GIÁP

KIẾN THỨC THỜI GIAN

LỜI KẾT

Điểm nổi bật ở “Ẩn Số Lục Thập Hoa Giáp” là tập trung vào sức mạnh của hình ảnh, con số làm cho người đọc dễ nắm bắt hơn với chính các Hoa Giáp của chính mình. Tôi muốn giới thiệu quyển sách này đến với bất cứ ai đang muốn tìm hiểu các bí ẩn văn hóa phương Đông. Cách trình bày và nội dung khiến bạn thật khó đặt nó xuống khi mà chưa đọc hết những người thân xung quanh mà bạn quan tâm.

- Alex Dung -

“Ẩn Số Lục Thập Hoa Giáp” tìm ra câu trả lời cho các bí ẩn lớn nhất định 2400 năm của lịch sử thời gian văn hóa Phương Đông (Âm Lịch) theo một cái nhìn hiện đại và khoa học.

- David Trương -

“Ẩn Số Lục Thập Hoa Giáp” là loại sách giúp cho việc chuyển tải ngôn ngữ một cách có cấu trúc. Việc sử dụng nhiều biểu tượng đã làm cho quyển sách vượt ra ngoài ranh giới của các ngôn ngữ.

- Chery Nguyễn -

“Ẩn Số Lục Thập Hoa Giáp” đã phơi bày sự thật về các yếu tố của ngũ hành trong mỗi thời điểm cái mà tôi đã tìm kiếm quá lâu để có thể hiểu được các nét đặc trưng của văn hóa Phương Đông.

- Đinh Dũng -



8 936203 430011

ISBN: 978-604-312-994-6



9 786043 129946

ẨN SỐ
LỤC THẬP HOA GIÁP
KIẾN THỨC THỜI GIAN

Giá: 250.000đ

